VĂN PHÒNG UBND TP HẢI PHÒNG		
ĐẾN Số: 11546 Ngày: 30/10/2026 Chuyển: ..... Số và ký hiệu HS:		
ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THAM GIA
CT Đ.T.Trung		X
PCT TT L.A.Quân		X
PCT L.T.Kiên		X
PCT Đ.T.Đức		X
PCT N.M.Hùng		X
PCT T.V.Quân	X	
PCT H.M.Cường		X
Q.CVP N.H.Long		X
PCVP T.V.Thiện		
PCVP N.T.Hùng		
PCVP P.A.Tuấn	X	
PCVP P.H.Hoàng		
PCVP T.N.Hưng		
P. NV&KTGS		
P. NC		
P. NN&MT	X	
P. TC		
P. TH		
P. VX		
P. XD&CT		
Ban TCDTP		
P. HC-QT		
TTPVHCC		
TTHN&NKTP		
Cổng TTĐTTP		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 46 /2026/TT-BNNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định Kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2024/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 148/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 116/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Điều phối Quốc gia Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định Kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu, Từ điển dữ liệu và việc thu thập, tạo lập, cập nhật, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo là tập hợp thông tin, số liệu, tài liệu và các dạng thông tin khác được thu thập, tạo lập, cập nhật, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng trong lĩnh vực giảm nghèo.

2. Cơ sở dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo là tập hợp dữ liệu về giảm nghèo được tổ chức, sắp xếp để phục vụ quản lý nhà nước, chỉ đạo, điều hành, thực hiện chính sách, cung cấp dịch vụ công, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng.

3. Nền tảng quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo là nền tảng số dùng chung từ trung ương đến địa phương để quản lý, tích hợp, phân tích, xử lý, cung cấp thông tin lĩnh vực giảm nghèo.

4. Từ điển dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo là tập hợp có hệ thống mô tả chi tiết về tên dữ liệu, trường thông tin, kiểu dữ liệu, độ dài, mối quan hệ, mã từ vựng được sử dụng thống nhất trong quá trình tạo lập, cập nhật, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng, đồng bộ dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo.

Điều 3. Nguyên tắc

1. Quản trị, quản lý dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo bảo đảm thống nhất từ trung ương tới địa phương, tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung.

2. Việc thu thập, tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo được tạo lập một lần tại nguồn, cập nhật kịp thời khi phát sinh thay đổi; không thu thập lại dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ.

4. Hoạt động kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo phải bảo đảm an ninh, an toàn và đúng phạm vi, mục đích, quyền được cấp.

5. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao quản lý dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo chịu trách nhiệm thu thập, cập nhật dữ liệu kịp thời, đầy đủ, đáp ứng yêu cầu về chất lượng dữ liệu thuộc phạm vi quản lý.

6. Dữ liệu cá nhân trong lĩnh vực giảm nghèo được phân loại là dữ liệu cá nhân cơ bản, dữ liệu cá nhân nhạy cảm theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân. Việc thu thập, tạo lập, cập nhật, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu cá nhân tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Chương II
KIẾN TRÚC DỮ LIỆU

Điều 4. Sơ đồ Kiến trúc dữ liệu

Sơ đồ Kiến trúc dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Thành phần dữ liệu

1. Dữ liệu thuộc tính lĩnh vực giảm nghèo, bao gồm:

a) Dữ liệu hộ gia đình: mã hộ gia đình; địa chỉ của hộ gia đình (nơi thường trú, nơi ở hiện tại); khu vực cư trú (thành thị, nông thôn); trạng thái quản lý hộ.

b) Dữ liệu thành viên hộ gia đình: số định danh cá nhân; họ và tên; quan hệ với chủ hộ; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; trình độ văn hóa; trình độ đào tạo.

c) Dữ liệu điều kiện sống, tài sản của hộ gia đình: nhà ở; tiêu thụ điện; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; vệ sinh môi trường; tài sản, phương tiện sinh hoạt và sản xuất.

d) Dữ liệu rà soát và chấm điểm: loại rà soát; đề nghị rà soát; danh sách hộ cần rà soát; phiếu rà soát; kết quả chấm điểm, xác định mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản; họp dân, niêm yết công khai.

đ) Dữ liệu phân loại, công nhận: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động; quyết định công nhận; giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.

e) Dữ liệu nguyên nhân nghèo và nhu cầu hỗ trợ.

g) Dữ liệu lịch sử, diễn biến tình trạng nghèo: thoát nghèo; tái nghèo; phát sinh mới; giảm do nguyên nhân khác; lịch sử thay đổi thông tin hộ và thành viên hộ gia đình.

h) Dữ liệu thống kê: tổng số hộ dân cư; số hộ, số nhân khẩu nghèo, cận nghèo, thoát nghèo; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo kết quả rà soát, công nhận; phân theo đơn vị hành chính, khu vực, vùng, dân tộc, nhóm đối tượng, chỉ số thiếu hụt và nguyên nhân nghèo.

i) Dữ liệu phục vụ quản lý, điều hành: các danh mục tham chiếu dùng chung; mẫu phiếu, tiêu chí, quy ước chấm điểm; mẫu báo cáo, kỳ báo cáo; hồ sơ trình, thẩm định, phê duyệt; nhật ký quy trình; dữ liệu đồng bộ ngoại tuyến.

2. Dữ liệu không gian lĩnh vực giảm nghèo, gồm: bản đồ, vị trí địa lý thuộc lĩnh vực giảm nghèo sử dụng Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

3. Dữ liệu phi cấu trúc lĩnh vực giảm nghèo, bao gồm: hình ảnh, video, âm thanh; dữ liệu trao đổi qua dịch vụ số, tin nhắn, hồ sơ, tài liệu, văn bản điện tử về lĩnh vực giảm nghèo.

Điều 6. Danh mục dữ liệu

Danh mục dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Mô hình dữ liệu

1. Mô hình dữ liệu tham chiếu

a) Mô hình dữ liệu tham chiếu mô tả khái quát về mối quan hệ giữa các lớp và các nhóm dữ liệu, cách phân chia và tổ chức các lớp, nhóm dữ liệu, được sử dụng làm khung tham chiếu chung để xác định, xây dựng và tổ chức dữ liệu.

b) Mã định danh là thành phần cốt lõi của mô hình dữ liệu. Mỗi thực thể dữ liệu phải có mã định danh và quy tắc tham chiếu theo quy định trong Từ điển dữ liệu. Trường hợp đối tượng đã có mã định danh quốc gia, mã định danh dùng chung hoặc mã định danh do cơ quan có thẩm quyền quy định thì phải sử dụng mã đó để liên kết, đồng bộ, không cấp mã nghiệp vụ trùng lặp. Mã định danh phải bảo đảm ổn định trong vòng đời dữ liệu và khả năng truy xuất lịch sử.

c) Sơ đồ mô hình dữ liệu tham chiếu lĩnh vực giảm nghèo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mô hình dữ liệu mức khái niệm

a) Mô hình dữ liệu mức khái niệm mô tả các đối tượng quản lý chính (thực thể) và mối quan hệ giữa các đối tượng theo các nhóm dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo, làm cơ sở để xây dựng mô hình dữ liệu mức logic.

b) Sơ đồ mô hình dữ liệu mức khái niệm lĩnh vực giảm nghèo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mô hình dữ liệu mức logic

a) Mô hình dữ liệu mức logic mô tả các bảng dữ liệu, trường thông tin, kiểu dữ liệu, khóa dữ liệu và quan hệ giữa các thực thể theo các nhóm dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo; là căn cứ chuẩn hóa cấu trúc dữ liệu phục vụ tạo lập, thu thập, cập nhật, lưu trữ, kết nối, tích hợp, khai thác, sử dụng dữ liệu.

b) Sơ đồ mô hình dữ liệu mức logic quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Mô hình nghiệp vụ và mô hình ứng dụng

1. Mô hình nghiệp vụ

a) Mô hình nghiệp vụ mô tả quy trình nghiệp vụ cốt lõi, đối tượng quản lý chính, hồ sơ phát sinh và luồng dữ liệu theo các nhóm dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo.

b) Sơ đồ mô hình nghiệp vụ lĩnh vực giảm nghèo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mô hình ứng dụng

a) Mô hình ứng dụng mô tả danh mục hệ thống thông tin, phần mềm, nền tảng, dịch vụ số, thành phần tích hợp, thành phần phân tích và công cụ khai thác dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp chuyên ngành, cung cấp dịch vụ công và chia sẻ dữ liệu trong lĩnh vực giảm nghèo.

b) Sơ đồ mô hình ứng dụng lĩnh vực giảm nghèo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Mô hình triển khai kiến trúc dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật dùng chung

1. Mô hình triển khai kiến trúc dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo được thiết kế, vận hành theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Khung kiến trúc dữ liệu.

2. Hạ tầng kỹ thuật dùng chung lĩnh vực giảm nghèo được triển khai trên hạ tầng kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm dữ liệu quốc gia hoặc hạ tầng kỹ thuật khác đáp ứng yêu cầu an toàn thông tin theo cấp độ và yêu cầu quản lý dữ liệu.

3. Sơ đồ mô hình triển khai kiến trúc dữ liệu và hạ tầng dùng chung quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III
KHUNG QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU

Điều 10. Tổ chức quản trị, quản lý dữ liệu

1. Khung quản trị, quản lý dữ liệu, bao gồm: nguyên tắc, quy chế, quy trình, tổ chức, thẩm quyền và trách nhiệm quản trị, quản lý dữ liệu bảo đảm việc thu thập, cập nhật, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu được thực hiện thống nhất, hiệu quả và an toàn.

2. Khung quản trị, quản lý dữ liệu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tổ chức quản trị, quản lý dữ liệu

a) Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG tổ chức quản trị, quản lý, ban hành hướng dẫn kỹ thuật về việc tạo lập, thu thập, cập nhật, lưu trữ, vận hành, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng, chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu; trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy chế quản trị, quản lý, vận hành nền tảng số lĩnh vực giảm nghèo, quyết định sửa đổi, bổ sung các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình khai thác, sử dụng.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức quản trị, quản lý dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo tại địa phương; tổ chức cập nhật, kết nối, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu từ địa phương với cơ sở dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo ở trung ương.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã là đơn vị tạo lập dữ liệu, trực tiếp tổ chức thu thập, cập nhật dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời, an toàn của dữ liệu được tạo lập; hiệu chỉnh dữ liệu sai lệch phát sinh do tạo lập, cập nhật.

d) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản trị, quản lý dữ liệu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Quản lý chất lượng và vòng đời dữ liệu

1. Việc quản lý chất lượng và vòng đời dữ liệu bảo đảm tính chính xác, đúng quy định, toàn vẹn, đầy đủ, cập nhật kịp thời, thống nhất, có khả năng truy xuất nguồn gốc.

2. Quy trình quản lý vòng đời dữ liệu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Đánh giá chỉ số hiệu suất dữ liệu

1. Đánh giá chỉ số hiệu suất dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo thông qua bộ chỉ số, bao gồm: chỉ số đo lường về chất lượng, mức độ đầy đủ, tính kịp thời, khả năng đáp ứng khai thác, mức độ tái sử dụng dữ liệu. Bộ chỉ số được rà soát, cập nhật khi có thay đổi về yêu cầu quản lý, công nghệ hoặc quy định pháp luật liên quan.

2. Việc đánh giá chỉ số hiệu suất dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo được thực hiện định kỳ hằng năm; kết quả đánh giá là căn cứ để rà soát chất lượng dữ liệu, xác định lộ trình chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ, công bố dữ liệu mở.

3. Bảng đánh giá chỉ số hiệu suất dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo và lộ trình triển khai quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Quản lý an ninh, an toàn dữ liệu

1. Quản lý an ninh, an toàn dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân. Cơ quan, tổ chức quản lý dữ liệu có trách nhiệm phân loại dữ liệu, phân quyền, kiểm soát truy cập, mã hóa khi có yêu cầu, ghi nhật ký, giám sát, cảnh báo rủi ro, sao lưu, khôi phục, ứng cứu sự cố, bảo đảm hoạt động liên tục của hệ thống.

2. Dữ liệu cá nhân nhạy cảm, dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng lĩnh vực giảm nghèo áp dụng biện pháp bảo vệ tương ứng trong toàn bộ vòng đời dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Chuyển đổi và chuẩn hóa dữ liệu từ hệ thống lịch sử

1. Nguyên tắc chuyển đổi

a) Bảo đảm tính kế thừa, liên tục của hoạt động rà soát, công nhận và thực hiện chính sách trong suốt quá trình chuyển đổi.

b) Ưu tiên bảo toàn dữ liệu lịch sử có giá trị; bảo đảm tính toàn vẹn, chính xác, đầy đủ, cập nhật kịp thời, nhất quán và khả năng truy xuất sau chuyển đổi.

c) Tuân thủ các chuẩn dữ liệu, cấu trúc và từ điển dữ liệu đã được ban hành.

2. Việc chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu được thực hiện theo trình tự: đánh giá, phân loại hệ thống và phân tích dữ liệu lịch sử; thiết kế, xây dựng và kiểm thử phương án chuyển đổi, chuẩn hóa; triển khai chuyển đổi, chuẩn hóa chính thức; kiểm tra, đối soát sau chuyển đổi; vận hành song song trước khi ngừng vận hành hệ thống cũ.

3. Lộ trình chuyển đổi và chuẩn hóa

a) Giai đoạn 1: hoàn thành đánh giá, phân loại hệ thống, phân tích dữ liệu lịch sử; lập kế hoạch chuyển đổi, chuẩn hóa.

b) Giai đoạn 2: thực hiện chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu.

c) Giai đoạn 3: đánh giá chất lượng dữ liệu sau chuyển đổi, chuẩn hóa; tích hợp dữ liệu vào hệ thống mới; kết thúc vận hành song song, ngừng khai thác hệ thống cũ.

4. Trách nhiệm xây dựng, duyệt phương án chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu

a) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tổ chức đánh giá, phân tích hệ thống lịch sử, phân tích dữ liệu, xây dựng phương án chuyển đổi, chuẩn hóa.

b) Cơ quan chủ quản hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phê duyệt phương án chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu trong hồ sơ dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với cấu trúc dữ liệu, Từ điển dữ liệu quy định tại Thông tư này.

5. Xử lý đối với dữ liệu không thể chuyển đổi

a) Đối với dữ liệu có cấu trúc, định dạng không thể ánh xạ trực tiếp sang cấu trúc chuẩn, đơn vị quản lý dữ liệu đề xuất phương án xử lý để cơ quan chủ quản hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu xem xét, quyết định.

b) Đối với dữ liệu lịch sử thiếu thông tin cốt lõi hoặc có sai lệch không thể khắc phục, đơn vị quản lý dữ liệu lập danh mục, đánh giá mức độ ảnh hưởng và báo cáo cơ quan chủ quản hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quyết định phương án xử lý, không tự ý sửa, xóa hoặc hủy dữ liệu.

6. Lưu trữ và bảo vệ dữ liệu lịch sử

a) Dữ liệu lịch sử được lưu trữ đầy đủ, bảo đảm khả năng truy cập, phục vụ tra cứu, kiểm tra, đối soát dữ liệu.

b) Hệ thống cũ sau khi ngừng vận hành phải được bảo quản an toàn, sao lưu và có khả năng khôi phục trong thời hạn lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

c) Việc xóa, hủy dữ liệu lịch sử phải tuân thủ quy trình quản lý vòng đời dữ liệu, pháp luật về lưu trữ và quy định pháp luật có liên quan.

7. Kiểm tra, đánh giá chất lượng dữ liệu sau chuyển đổi

a) Cơ quan quản lý dữ liệu có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá chất lượng dữ liệu sau chuyển đổi, xác nhận tính đầy đủ, chính xác, toàn vẹn, khả năng truy xuất nguồn gốc, giá trị sử dụng, giá trị pháp lý của dữ liệu sau chuyển đổi.

b) Chỉ ngừng vận hành hệ thống cũ sau khi dữ liệu chuyển đổi được đánh giá, đồng bộ và có phương án bảo đảm hoạt động nghiệp vụ liên tục.

Chương IV

TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH CẤU TRÚC CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 15. Sơ đồ và cấu trúc Từ điển dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo

1. Sơ đồ tổng quát Từ điển dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cấu trúc Từ điển dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo, bao gồm tối thiểu các thông tin: mã từ vựng; mã thực thể cha; tên thực thể hoặc bảng dữ liệu; tên trường nghiệp vụ; tên trường vật lý; lớp dữ liệu; nhóm dữ liệu; kiểu dữ liệu kỹ thuật; độ dài tối đa; tính chất khóa; ràng buộc bắt buộc; mối quan hệ; bảng danh mục tham chiếu đối với khóa ngoại; tài liệu viện dẫn; mô tả và quy tắc hợp lệ; mức độ chia sẻ; mức độ bảo mật; phiên bản và trạng thái.

Điều 16. Bảng Từ điển dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo

1. Bảng Từ điển dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo chuẩn hóa các thực thể dữ liệu và các trường thông tin thuộc lớp dữ liệu gốc, dữ liệu chủ quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Từ điển dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo được đăng ký tích hợp vào Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia theo quy định.

Điều 17. Mô hình và cấu trúc thông tin

1. Lớp siêu dữ liệu

a) Lớp siêu dữ liệu (SDL) được tổ chức theo hướng dẫn tại Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu, Từ điển dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường và áp dụng tiêu chuẩn ISO 19115. Mọi biến động dữ liệu phải được hệ thống tự động ghi nhận vào lớp SDL, không thực hiện nhập thủ công.

b) Cấu trúc thông tin lớp SDL lĩnh vực giảm nghèo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Lớp dữ liệu gốc

a) Lớp dữ liệu gốc (DLG) gồm các thực thể và phần tử dữ liệu trong Từ điển dữ liệu; các tập dữ liệu gốc được xác định tại Bảng 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, bảo đảm lưu trữ nguyên trạng nguồn thu nhận.

b) Mô hình và cấu trúc thông tin lớp DLG quy định tại Phụ lục XV (mã lớp DLG), Bảng 1 Phụ lục III và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Lớp dữ liệu danh mục dùng chung (tham chiếu)

a) Lớp dữ liệu danh mục dùng chung (lớp DM) gồm các thực thể và phần tử dữ liệu, là các bảng mã và danh mục tham chiếu dùng chung được xác định tại Bảng 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Mô hình và cấu trúc thông tin lớp DM quy định tại Phụ lục XV (mã lớp DM), Bảng 2 Phụ lục III và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Lớp dữ liệu chủ

a) Lớp dữ liệu chủ (DLC) gồm các thực thể và phần tử dữ liệu mô tả đối tượng quản lý cốt lõi (hộ gia đình, địa chỉ của hộ gia đình; thành viên hộ gia đình) và đơn vị hành chính, địa bàn rà soát được tham chiếu (tỉnh, xã, thôn; cán bộ phụ trách địa bàn), có mã định danh duy nhất, làm cơ sở tham chiếu, liên kết và đồng bộ; danh mục tập DLC được xác định tại Bảng 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Mô hình và cấu trúc thông tin lớp DLC quy định tại Phụ lục XV (mã lớp DLC), Bảng 3 Phụ lục III và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Lớp dữ liệu giao dịch

a) Lớp dữ liệu giao dịch (GD) gồm các thực thể và phần tử dữ liệu, ghi nhận hồ sơ, thủ tục và biến động nghiệp vụ theo thời gian; quy trình quản lý tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Mô hình và cấu trúc thông tin lớp dữ liệu GD quy định tại Phụ lục XV (mã lớp GD) và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Lớp dữ liệu tổng hợp và phân tích

a) Lớp dữ liệu tổng hợp và phân tích (TH) gồm các thực thể và phần tử dữ liệu, phục vụ báo cáo, thống kê và phân tích điều hành; chỉ số hiệu suất liên quan tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Mô hình và cấu trúc thông tin lớp TH quy định tại Phụ lục XV (mã lớp TH) và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Lớp dữ liệu mở

a) Dữ liệu mở được công bố theo Danh mục dữ liệu mở, giấy phép dữ liệu mở và quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư này.

b) Mô hình và cấu trúc thông tin lớp dữ liệu mở (MO) quy định tại Phụ lục XV (mã lớp MO), Bảng 4 Phụ lục III và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương V

THU THẬP, TẠO LẬP, CẬP NHẬT, KẾT NỐI, CHIA SẺ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU

Điều 18. Thu thập, tạo lập, cập nhật dữ liệu

1. Thu thập, tạo lập dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo thực hiện theo quy định của Luật Dữ liệu và quy định pháp luật có liên quan, bảo đảm dữ liệu được tạo lập một lần tại nguồn, cập nhật khi phát sinh thay đổi; không thu thập lại dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ.

2. Dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo được thu thập, tạo lập, cập nhật từ các nguồn sau đây:

a) Kết quả rà soát định kỳ hằng năm, rà soát trong năm, rà soát đột xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

b) Hồ sơ; quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.

c) Dữ liệu được kết nối, chia sẻ từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

d) Báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo.

đ) Hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực giảm nghèo.

e) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Sử dụng nguồn dữ liệu chính thức và nguồn dữ liệu tham chiếu

a) Nguồn dữ liệu chính thức lĩnh vực giảm nghèo được thu nhận, cập nhật từ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu do cơ quan, tổ chức tạo lập, xác nhận và cập nhật theo quy định của pháp luật.

b) Nguồn dữ liệu tham chiếu lĩnh vực giảm nghèo là nguồn được sử dụng để kiểm tra, đối chiếu, phân tích, không thay thế nguồn dữ liệu chính thức được tạo lập, cập nhật.

4. Tần suất cập nhật dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo được quy định đối với từng tập dữ liệu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 19. Kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Kết nối, chia sẻ dữ liệu thực hiện theo quy định của pháp luật về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị và quy định pháp luật có liên quan.

2. Phương thức kết nối, chia sẻ và điều phối dữ liệu

a) Kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu được thực hiện thông qua giao diện, giao thức và định dạng dữ liệu, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, kiến trúc tích hợp, chia sẻ dữ liệu do cơ quan có thẩm quyền ban hành; sử dụng nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu phù hợp với phạm vi và đối tượng kết nối.

b) Phạm vi kết nối, chia sẻ: trong phạm vi Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện qua nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Bộ (LDOP); giữa trung ương và địa phương thực hiện trên hệ thống dùng chung hoặc qua LDOP; với bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan đối với dữ liệu thuộc danh mục chia sẻ bắt buộc thực hiện qua nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu quốc gia (NDOP).

c) Cơ quan tiếp nhận dữ liệu phải thực hiện kiểm tra, kiểm soát an toàn dữ liệu, mã độc và nguy cơ an toàn thông tin phù hợp với phương thức kết nối, chia sẻ trước hoặc trong quá trình tiếp nhận. Khi phát hiện mã độc, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm tạm dừng hoặc từ chối tiếp nhận, cách ly dữ liệu, cảnh báo cơ quan gửi, ghi nhật ký sự cố, tổ chức xử lý, khôi phục và phối hợp xử lý để khôi phục hoạt động kết nối, chia sẻ.

3. Mô hình triển khai kiến trúc dữ liệu và hạ tầng dùng chung lĩnh vực giảm nghèo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Khai thác, sử dụng dữ liệu và công bố, cung cấp dữ liệu mở

1. Khai thác, sử dụng dữ liệu thực hiện theo quy định của Luật Dữ liệu và quy định pháp luật có liên quan

a) Dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo được khai thác, sử dụng phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, chỉ đạo, điều hành, thực hiện chính sách giảm nghèo và các chính sách có liên quan, cung cấp dịch vụ công, các mục đích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

b) Dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo được khai thác thông qua tra cứu, tìm kiếm, truy vấn, tải dữ liệu theo phân quyền; kết nối, chia sẻ, tích hợp, đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số.

c) Việc khai thác, sử dụng dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo phải bảo đảm đúng mục đích, phạm vi và quyền được khai thác, sử dụng; không được sửa đổi, làm sai lệch, xóa hoặc hủy dữ liệu.

2. Công bố, cung cấp dữ liệu mở thực hiện theo quy định của Luật Dữ liệu và quy định pháp luật có liên quan

a) Dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo được xác định là dữ liệu mở theo quy định của pháp luật được công bố, cung cấp để cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

b) Dữ liệu mở lĩnh vực giảm nghèo được cung cấp dưới dạng tập dữ liệu, kèm theo thông tin đặc tả cần thiết và được công khai thông qua Cổng Dữ liệu quốc gia; cổng dữ liệu mở; nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

c) Cơ quan, đơn vị quản lý dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo rà soát, xác định, đề xuất danh mục dữ liệu mở; tổ chức công bố, cung cấp, cập nhật dữ liệu mở, bảo đảm chất lượng, khả năng khai thác, sử dụng dữ liệu mở theo quy định của pháp luật.

d) Danh mục dữ liệu mở lĩnh vực giảm nghèo quy định tại Bảng 4 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG: tổ chức thực hiện nhiệm vụ quy định tại Thông tư này; chủ trì, phối hợp với Cục Chuyển đổi số và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này; tổ chức tập huấn nghiệp vụ về quản trị, quản lý dữ liệu cho địa phương; duy trì tổ chức cập nhật dữ liệu thường xuyên; tổng hợp, báo cáo.

b) Cục Chuyển đổi số vận hành, bảo đảm hạ tầng số, nền tảng dùng chung, an toàn thông tin, an ninh mạng để triển khai, duy trì cơ sở dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo; phối hợp thực hiện kết nối, tích hợp, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và các cơ sở dữ liệu của ngành nông nghiệp và môi trường.

2. Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị trực thuộc

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm bố trí nguồn lực, hạ tầng, nhân lực, điều kiện cần thiết để triển khai, vận hành, cập nhật và bảo đảm an toàn dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo tại địa phương; phân công cơ quan chủ trì xây dựng phương án kết nối, đồng bộ đối với hệ thống thông tin của địa phương (nếu có).

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện nhiệm vụ quy định tại Thông tư này; bảo đảm thời hạn, chất lượng dữ liệu tại địa phương.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ quy định tại Thông tư này; khai thác, sử dụng dữ liệu được cấp quyền.

3. Tổ chức, Hộ gia đình, cá nhân liên quan

a) Thực hiện việc cung cấp thông tin theo quy định về rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo và quy định pháp luật có liên quan.

b) Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu do mình cung cấp hoặc tạo lập.

c) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, xác minh thông tin theo quy định về rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo.

d) Khai thác, sử dụng dữ liệu được cung cấp hoặc được cấp quyền theo đúng thẩm quyền, mục đích và phạm vi sử dụng; tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an toàn thông tin và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *15* tháng *12* năm 2026.

2. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo đã xây dựng, vận hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục vận hành trong thời gian thực hiện phương án chuyển đổi và chuẩn hóa dữ liệu. Việc chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

3. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo đang xây dựng, nâng cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện rà soát, điều chỉnh nội dung cho phù hợp với quy định tại Thông tư này.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh về Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ; các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng; các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, VPĐPTW.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

DANH MỤC PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ

(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phụ lục I: Từ viết tắt, thuật ngữ kỹ thuật và thuật ngữ nghiệp vụ dữ liệu

Phụ lục II: Sơ đồ Kiến trúc dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo

Phụ lục III: Danh mục dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo

Phụ lục IV: Sơ đồ mô hình dữ liệu tham chiếu lĩnh vực giảm nghèo

Phụ lục V: Mô hình dữ liệu mức khái niệm lĩnh vực giảm nghèo

Phụ lục VI: Mô hình dữ liệu mức logic lĩnh vực giảm nghèo

Phụ lục VII: Mô hình nghiệp vụ lĩnh vực giảm nghèo

Phụ lục VIII: Mô hình ứng dụng lĩnh vực giảm nghèo

Phụ lục IX: Sơ đồ mô hình triển khai kiến trúc dữ liệu và hạ tầng dùng chung

Phụ lục X: Khung quản trị, quản lý dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo

Phụ lục XI: Trách nhiệm quản trị, quản lý dữ liệu theo từng cấp, từng đơn vị

Phụ lục XII: Quy trình quản lý vòng đời dữ liệu

Phụ lục XIII: Bảng đánh giá chỉ số hiệu suất dữ liệu và lộ trình triển khai

Phụ lục XIV: Sơ đồ tổng quát Từ điển dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo

Phụ lục XV: Bảng Từ điển dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo

Phụ lục XVI: Cấu trúc siêu dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo

Phụ lục I

TỪ VIẾT TẮT, THUẬT NGỮ KỸ THUẬT VÀ THUẬT NGỮ NGHIỆP VỤ DỮ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. LỚP DỮ LIỆU

STT	Mã lớp	Tên lớp	Định nghĩa
1	SDL	Siêu dữ liệu (Metadata)	Dữ liệu cung cấp thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy nhập, quản lý, lưu trữ và khai thác, sử dụng dữ liệu.
2	DLG	Dữ liệu gốc (Raw Data)	Dữ liệu được tạo lập trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc thu thập, tạo lập từ số hóa bản chính giấy tờ, tài liệu, các dạng vật chất khác.
3	DM	Dữ liệu danh mục dùng chung (tham chiếu) (Reference Data)	Bảng mã, danh mục, phân loại do cơ quan nhà nước ban hành, dùng chung để chuẩn hóa và liên kết giữa các hệ thống.
4	DLC	Dữ liệu chủ (Master Data)	Dữ liệu gốc chứa thông tin cơ bản nhất để mô tả một đối tượng cụ thể làm cơ sở để tham chiếu, đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu hoặc các tập dữ liệu khác nhau.
5	GD	Dữ liệu giao dịch (Transaction Data)	Dữ liệu phát sinh từ hồ sơ, thủ tục hành chính, cấp phép, kiểm tra, xử lý và biến động theo thời gian.
6	TH	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	Báo cáo tổng hợp, chỉ tiêu thống kê, kết quả phân tích, dự báo phục vụ điều hành.
7	MO	Dữ liệu mở (Open Data)	Dữ liệu mà mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu đều được tiếp cận, chia sẻ, khai thác, sử dụng.

II. NỀN TẢNG CHIA SẺ, MÔ HÌNH THAM CHIẾU VÀ ĐIỀU HÀNH

Viết tắt	Viết đầy đủ
CSDL	Cơ sở dữ liệu.
HTTT	Hệ thống thông tin.

Viết tắt	Viết đầy đủ
CSDLQG về dân cư	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; nguồn xác thực thông tin định danh công dân.
VNeID	Ứng dụng định danh quốc gia; kênh tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính khi dịch vụ công đã được tích hợp theo quy định
Cổng DVCQG	Cổng Dịch vụ công quốc gia.
Cổng DLQG	Cổng Dữ liệu quốc gia; kênh công khai dữ liệu mở
TTDLQG	Trung tâm dữ liệu quốc gia.
NDOP	Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu quốc gia.
LDOP	Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu cấp bộ, ngành, địa phương;
NDXP	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.
AGN (Agent Node)	Thành phần bảo mật điểm kết nối giữa LDOP và NDOP.
PRM	Mô hình tham chiếu hiệu suất (Performance Reference Model).
BRM	Mô hình tham chiếu nghiệp vụ (Business Reference Model).
DRM	Mô hình tham chiếu dữ liệu (Data Reference Model).
ARM	Mô hình tham chiếu ứng dụng (Application Reference Model).
IRM	Mô hình tham chiếu hạ tầng (Infrastructure Reference Model).
SRM	Mô hình tham chiếu an ninh (Security Reference Model).
SOC	Trung tâm hoặc hệ thống giám sát an toàn, an ninh mạng.
IOC	Trung tâm điều hành thông minh hoặc bảng điều khiển, giám sát tập trung phục vụ chỉ đạo, điều hành và giám sát dữ liệu, hệ thống.

III. AN TOÀN THÔNG TIN, TÍCH HỢP VÀ KIỂM SOÁT TRUY CẬP

Viết tắt	Viết đầy đủ
API	Giao diện lập trình ứng dụng (Application Programming Interface).
API Gateway	Cổng kết nối tập trung quản lý, điều phối và giám sát các API; kiểm soát truy cập và ghi nhật ký giao dịch dữ liệu.
IAM	Quản lý định danh và quyền truy cập (Identity and Access Management).
SSO	Cơ chế đăng nhập một lần (Single Sign-On).
RBAC	Kiểm soát truy cập dựa trên vai trò (Role-Based Access Control).

ABAC	Kiểm soát truy cập dựa trên thuộc tính (Attribute-Based Access Control), ví dụ địa bàn tỉnh, xã, thôn được giao.
RLS	Bảo mật cấp hàng trong cơ sở dữ liệu; phân quyền theo vai trò, địa bàn hoặc phạm vi được giao, người dùng chỉ truy cập bản ghi thuộc địa bàn được phân quyền.
DLP	Phòng ngừa thất thoát, rò rỉ dữ liệu (Data Loss Prevention).
DAM	Giám sát hoạt động cơ sở dữ liệu (Database Activity Monitoring).
DLCN	Dữ liệu cá nhân theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 và Nghị định số 356/2025/NĐ-CP.
DLCN nhạy cảm	Dữ liệu cá nhân nhạy cảm theo Điều 4 Nghị định số 356/2025/NĐ-CP; trong cơ sở dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo gồm dân tộc, tình trạng sức khỏe (bệnh hiểm nghèo, bảo hiểm y tế), vị trí hộ gia đình và ảnh chụp lịch sử, bản sao, tệp trích xuất có chứa các dữ liệu này.
Masking	Che giấu một phần dữ liệu khi hiển thị, trích xuất theo vai trò, phạm vi và mục đích khai thác (ví dụ số định danh cá nhân chỉ hiển thị 04 số cuối); không áp dụng đối với luồng chia sẻ nguyên dạng có căn cứ pháp lý qua kênh được kiểm soát.
Mã băm (hash)	Chuỗi kiểm tra toàn vẹn dữ liệu, tệp (SHA-256) dùng phát hiện thay đổi trái phép.
Độ mật; mức bảo vệ kỹ thuật	Độ mật (Mật, Tối mật, Tuyệt mật) xác định theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; mức bảo vệ kỹ thuật (Thấp, Trung bình, Cao) là mức biện pháp kỹ thuật áp dụng cho bảng, trường dữ liệu; phân loại dữ liệu cá nhân theo Nghị định số 356/2025/NĐ-CP. Ba thuộc tính được xác định, quản lý độc lập.
Chống suy ngược (ẩn ô)	Biện pháp ẩn, gộp ô số liệu có quy mô nhỏ (dưới 05 hộ) và ẩn bổ sung các ô, tổng dòng, tổng cột, kỳ công bố có thể dùng để suy ra ô đã ẩn; áp dụng thống nhất cho bảng số liệu, API, bản đồ, báo cáo, tệp tải xuống và dữ liệu mở.

IV. VẬN HÀNH, PHỤC HỒI VÀ ĐỒNG BỘ DỮ LIỆU

Viết tắt	Viết đầy đủ
HA	Khả năng sẵn sàng cao (High Availability).
DR	Dự phòng, phục hồi sau thảm họa (Disaster Recovery).
RPO	Mức dữ liệu có thể chấp nhận mất (Recovery Point Objective).
RTO	Thời gian mục tiêu phục hồi dịch vụ (Recovery Time Objective).
PITR	Phục hồi dữ liệu tới một thời điểm xác định (Point-In-Time Recovery).
SLA	Thỏa thuận mức cam kết dịch vụ; chỉ tiêu tối thiểu cho chia sẻ, đồng bộ và khai thác dữ liệu.

CDC	Ghi nhận và truyền tải thay đổi dữ liệu gần thời gian thực từ nguồn đến đích (Change Data Capture).
ELT	Trích xuất, nạp, chuyển đổi dữ liệu (Extract, Load, Transform).
ETL	Trích xuất, chuyển đổi và nạp dữ liệu (Extract, Transform, Load).
Outbox	Mẫu thiết kế hàng đợi sự kiện bảo đảm không mất sự kiện khi đồng bộ dữ liệu giữa các thành phần.
Ngoại tuyến (offline)	Chế độ khảo sát trên thiết bị di động khi không có kết nối; dữ liệu được đồng bộ, xử lý xung đột khi có kết nối và chỉ được xóa trên thiết bị sau khi máy chủ xác nhận tiếp nhận đầy đủ.
Snapshot	Ảnh chụp toàn bộ bản ghi tại một thời điểm, lưu dưới dạng JSON phục vụ truy vết lịch sử; mọi thay đổi được lưu vết, không làm mất dữ liệu gốc.

V. CÔNG NGHỆ DỮ LIỆU, LƯU TRỮ VÀ PHÂN TÍCH

Viết tắt	Viết đầy đủ
AI	Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence).
GIS	Hệ thống thông tin địa lý; quản lý, phân tích, hiển thị dữ liệu không gian.
WebGIS	Ứng dụng GIS trên nền web phục vụ tra cứu, hiển thị bản đồ, sơ đồ lĩnh vực giảm nghèo (bản đồ tỷ lệ nghèo theo đơn vị hành chính).
PascalCase	Quy tắc đặt tên bảng vật lý: viết hoa chữ cái đầu mỗi từ, không khoảng trắng, kèm tiền tố miền và lớp dữ liệu (ví dụ NTM_DLC_HoGiaDinh).
camelCase	Quy tắc đặt tên trường vật lý: chữ thường ở từ đầu, chữ hoa ở đầu các từ tiếp theo, không khoảng trắng (ví dụ maHoGiaDinh).
UUID	Chuỗi định danh duy nhất 128 bit dùng làm khóa kỹ thuật nội bộ cho đối tượng, hồ sơ, giao dịch trong cơ sở dữ liệu; không thay thế mã định danh nghiệp vụ, mã định danh quốc gia; khi trao đổi qua API biểu diễn dạng chuỗi 36 ký tự (8-4-4-4-12, chữ thường).
Single-writer	Nguyên tắc một đầu mối duy nhất có quyền ghi, cập nhật chính thức đối với một thực thể hoặc nhóm dữ liệu; cơ quan, đơn vị khác chỉ được đọc hoặc đề xuất cập nhật.
Data warehouse	Kho dữ liệu tổng hợp tích hợp dữ liệu từ cơ sở dữ liệu nghiệp vụ phục vụ báo cáo, thống kê, phân tích (lớp TH); là bản sao được kiểm soát, không có quyền ghi chính thức.
Data mart	Tập dữ liệu chuyên đề hoặc kho cục bộ phục vụ phân tích theo địa phương hoặc nhóm nghiệp vụ.
Object storage	Lưu trữ đối tượng cho dữ liệu phi cấu trúc: phiếu rà soát đã ký số, biên bản họp dân, quyết định công nhận, giấy chứng nhận, ảnh chụp,

	tệp đính kèm.
OLAP	Phân tích trực tuyến đa chiều; phục vụ báo cáo, thống kê và dashboard (lớp TH).
BI	Công cụ phân tích, báo cáo nghiệp vụ (Business Intelligence).
Workflow	Thành phần điều phối quy trình trình - thẩm định - phê duyệt - trả lại hồ sơ trên hệ thống.

VI. THUẬT NGỮ KỸ THUẬT MÃ HÓA, SIÊU DỮ LIỆU VÀ DANH MỤC

Thuật ngữ	Định nghĩa
Metadata (Siêu dữ liệu)	Dữ liệu cung cấp thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy nhập, quản lý, lưu trữ và khai thác, sử dụng dữ liệu.
Data lineage	Thông tin truy vết dòng chảy dữ liệu từ nguồn, bước xử lý đến đầu ra.
Dataset ID	Mã tập dữ liệu trong Danh mục dữ liệu, cấu trúc DS-NTM-[Mã lớp]-[Số thứ tự 3 chữ số].
CDE	Yếu tố dữ liệu trọng yếu (Critical Data Element); trường bắt buộc kiểm soát chất lượng và gán chủ quản dữ liệu.
NNMT-NTM	Tiền tố mã từ vựng (Vocabulary ID); NNMT - Bộ Nông nghiệp và Môi trường, NTM - miền dữ liệu Nông thôn mới và giảm nghèo, miền chứa dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo; NTM đồng thời là tiền tố tên bảng vật lý.
Mã từ vựng (Vocabulary ID)	Mã định danh thống nhất nhận diện thực thể và phần tử trong Từ điển dữ liệu theo cấu trúc NNMT-NTM-[Mã lớp]-TV-XXX đối với thực thể và NNMT-NTM-[Mã lớp]-TV-XXX-YYYY đối với phần tử.
Mã thực thể cha	Mã từ vựng của thực thể (bảng dữ liệu) chứa phần tử dữ liệu; dùng liên kết phần tử với thực thể trong Từ điển dữ liệu.
Mã phần tử	Mã từ vựng (Vocabulary ID) của phần tử dữ liệu.
Quy tắc gán lớp đa lớp	Trường hợp một thực thể, trường dữ liệu có thể thuộc nhiều lớp dữ liệu, lớp ghi trong mã từ vựng được xác định theo thứ tự ưu tiên: (1) DLC - thuộc tính đối tượng chủ ổn định; (2) GD - phát sinh từ giao dịch, hồ sơ, biến động; (3) TH - kết quả tổng hợp, phân tích; (4) DLG - dữ liệu thu nhận nguyên trạng, chưa qua chuẩn hóa; (5) DM - chỉ mang tính tham chiếu mã danh mục; (6) SDL - thông tin mô tả, nhật ký.
Phần tử dữ liệu cốt lõi	Trường được đánh dấu CDE (C); bắt buộc kiểm soát chất lượng và gán chủ quản dữ liệu.

VII. THUẬT NGỮ NGHIỆP VỤ DỮ LIỆU

- Dữ liệu AI-ready là trạng thái dữ liệu đã chuẩn hóa, gắn siêu dữ liệu, kiểm soát chất lượng và truy vết, sẵn sàng cho huấn luyện mô hình trí tuệ nhân tạo.

- Quản trị dữ liệu (data governance) là thiết lập và thực thi quyền hạn, trách nhiệm, quy trình quản lý tài sản dữ liệu.

- Yếu tố dữ liệu trọng yếu (Critical Data Element - CDE) là trường có tầm quan trọng nghiệp vụ cao, bắt buộc kiểm soát chất lượng và gán chủ quản dữ liệu.

- Nguồn dữ liệu chính thức là nguồn dữ liệu được thu nhận, cập nhật từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu do cơ quan, tổ chức tạo lập, xác nhận và cập nhật theo quy định của pháp luật, cho phép được khai thác, sử dụng, gồm dữ liệu do Ủy ban nhân dân cấp xã tạo lập, được công nhận theo quy trình và dữ liệu xác thực từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Nguồn dữ liệu tham chiếu là nguồn được sử dụng để kiểm tra, đối chiếu, phân tích, không thay thế nguồn dữ liệu chính thức.

- Lưu vết là việc hệ thống ghi nhận mọi thay đổi đối với dữ liệu, bảo đảm khả năng truy xuất, đối soát và không làm mất dữ liệu gốc; nhật ký lưu vết không được sửa, xóa trái phép.

- Hệ thống lịch sử là hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo đã xây dựng, vận hành trước ngày Thông tư có hiệu lực, có dữ liệu phải chuyển đổi, chuẩn hóa.

- Vận hành song song là giai đoạn hệ thống lịch sử và hệ thống mới cùng vận hành để kiểm tra, đối soát, bảo đảm hoạt động nghiệp vụ liên tục trước khi ngừng vận hành hệ thống cũ.

VIII. TIÊU CHUẨN, GIAO THỨC VÀ ĐỊNH DẠNG TRAO ĐỔI

Viết tắt	Viết đầy đủ
ISO 19115	Tiêu chuẩn Thông tin địa lý - Siêu dữ liệu
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; áp dụng hệ thống, hạ tầng và an toàn thông tin.
OGC WMS	Dịch vụ bản đồ web (Web Map Service) công bố và khai thác bản đồ không gian.
OGC WFS	Dịch vụ đối tượng không gian web (Web Feature Service) trao đổi dữ liệu vector.
REST	Kiến trúc API dùng giao thức HTTP trong tích hợp hệ thống thông tin.
JSON; XML	Định dạng trao đổi dữ liệu cấu trúc dạng văn bản trong API và tích hợp.
ISO 8601	Chuẩn biểu diễn ngày giờ khi trao đổi qua API, kèm múi giờ (ví dụ 2027-01-01T00:00:00+07:00).
CSV; XLSX	Định dạng tệp bảng dữ liệu; dùng trao đổi bảng dữ liệu, báo cáo và

Viết tắt	Viết đầy đủ
	công bố dữ liệu mở.
PDF/A	Định dạng lưu trữ lâu dài văn bản điện tử có chữ ký số (phiếu, biên bản, quyết định, giấy chứng nhận).
GeoJSON; GML	Định dạng trao đổi dữ liệu vị trí, không gian.
VN-2000	Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia Việt Nam, áp dụng thống nhất cho dữ liệu không gian lĩnh vực giảm nghèo.
Giấy phép dữ liệu mở	Giấy phép sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước theo Nghị định số 194/2025/NĐ-CP.

IX. QUẢN TRỊ DỮ LIỆU VÀ KIẾN TRÚC THAM CHIẾU

Viết tắt	Viết đầy đủ
Bộ NN&MT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
VPĐP TW	Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia.
Cục CĐS	Cục Chuyển đổi số, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
Sở NN&MT	Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố.
UBND	Ủy ban nhân dân.
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia.
TTHC	Thủ tục hành chính.
ĐVHC	Đơn vị hành chính.
DTTS	Dân tộc thiểu số.
BHYT; BHXH	Bảo hiểm y tế; bảo hiểm xã hội.
KPI	Chỉ số đánh giá hiệu suất dữ liệu (Key Performance Indicator).
RACI	Ma trận phân công Responsible, Accountable, Consulted, Informed.
DAMA-DMBOK	Bộ kiến thức quản trị dữ liệu DAMA.
BVDLCN	Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15.
DPIA	Đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân (Data Protection Impact Assessment).
I-P-O	Input - Process - Output (Đầu vào - Xử lý - Đầu ra).

Data Owner	Chủ sở hữu dữ liệu - chịu trách nhiệm đối với dữ liệu được giao.
Data Steward	Người quản trị dữ liệu - bảo đảm chất lượng, chuẩn hóa và quy tắc nghiệp vụ.
Data Custodian	Người lưu giữ/vận hành dữ liệu - quản lý kỹ thuật lưu trữ, bảo mật và vận hành hệ thống.

Phụ lục II

SƠ ĐỒ KIẾN TRÚC DỮ LIỆU LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Sơ đồ tổng quát kiến trúc dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường

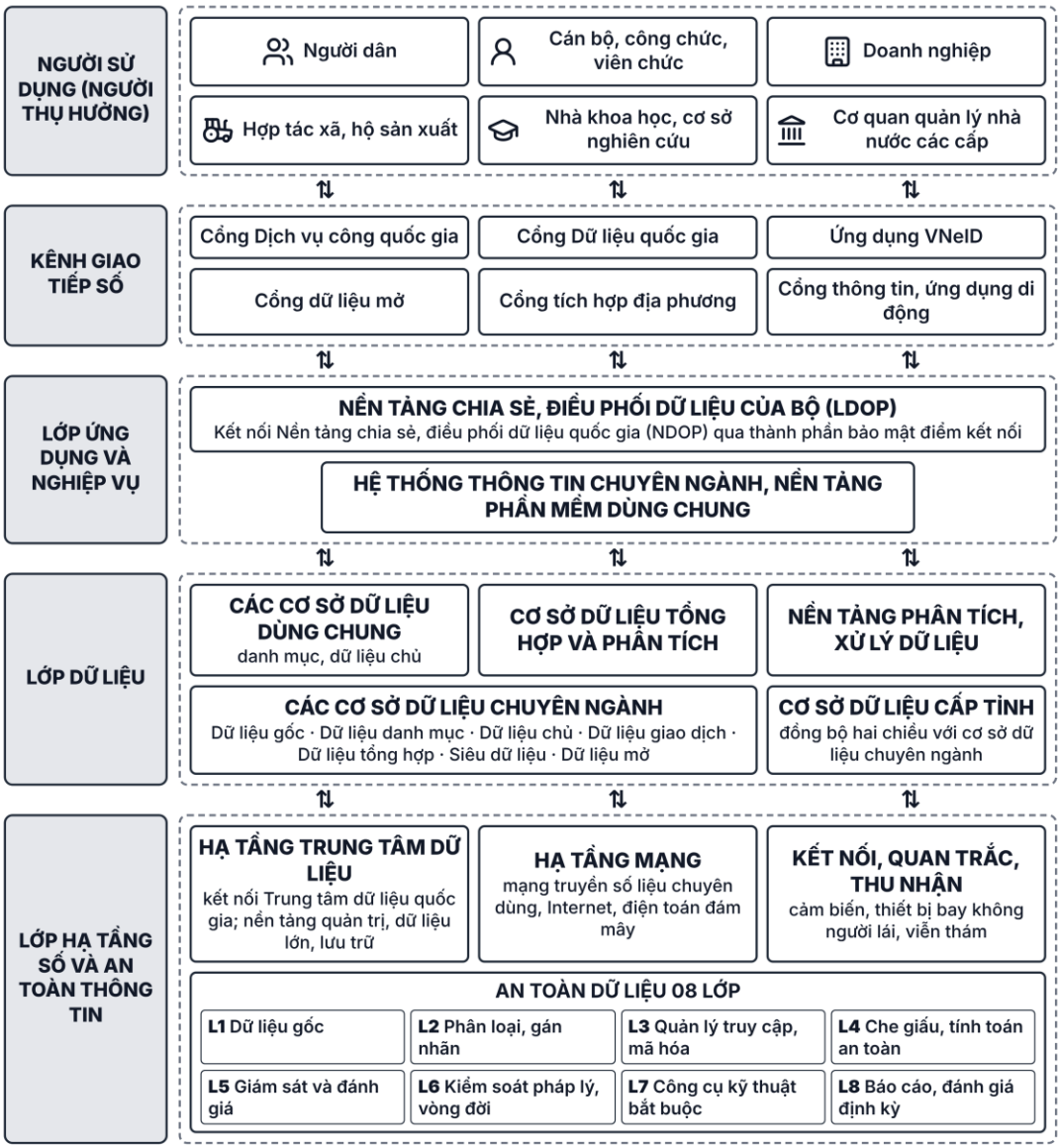

Hình 1. *Sơ đồ tổng quát kiến trúc dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường*

2. Vị trí kiến trúc dữ liệu giảm nghèo trong Khung kiến trúc ngành

Dữ liệu giảm nghèo nằm ở 03 vị trí trong kiến trúc dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường: (1) Hệ thống thông tin quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc lớp ứng dụng và nghiệp vụ; (2) Cơ sở dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo, 08 nhóm G01–G08, thuộc lớp dữ liệu (miền dữ liệu NTM); (3) dữ liệu tạo lập, khai thác tại địa phương trên hệ thống dùng chung, hệ thống cấp tỉnh (nếu có) đồng bộ qua LDOP. Chia sẻ dữ liệu trong phạm vi Bộ đi qua LDOP; với bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đi qua NDOP.



Hình 2. *Vị trí kiến trúc dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo trong Khung kiến trúc dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường*

3. Kiến trúc dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo

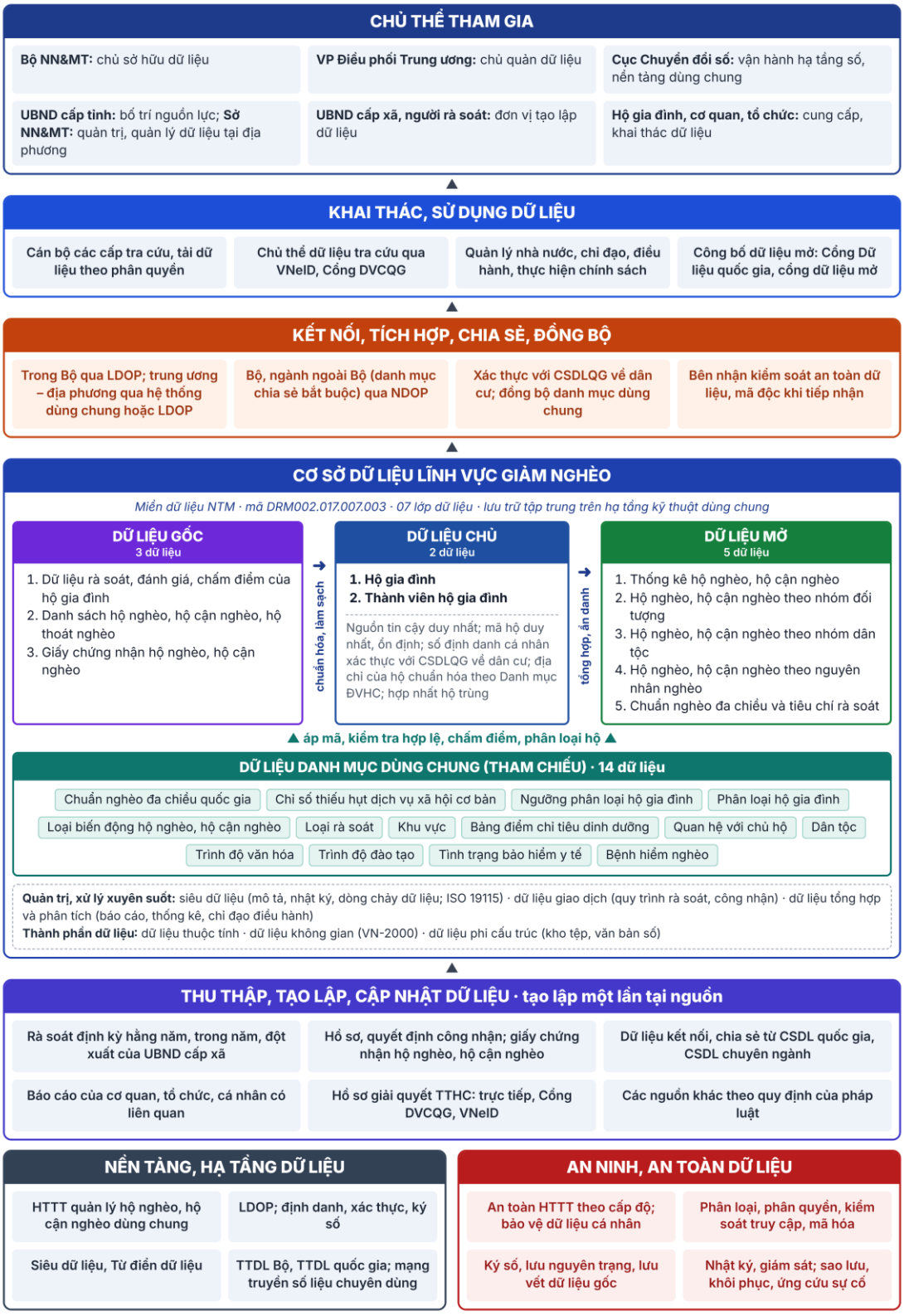

Hình 3. *Sơ đồ kiến trúc dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo*

4. Mô tả thành phần kiến trúc và liên kết dữ liệu

TT	Thành phần	Mô tả

TT	Thành phần	Mô tả
1	Nghiệp vụ và quản trị dữ liệu	Dẫn dắt toàn bộ vòng đời dữ liệu; quản trị 08 nhóm dữ liệu (G01–G08): đơn vị hành chính và địa bàn rà soát; hộ gia đình và thành viên hộ; đề nghị và tổ chức rà soát; rà soát và chấm điểm; họp dân, niêm yết công khai và phản ánh; công nhận và cấp giấy chứng nhận; danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; báo cáo, thống kê và phân tích. Chủ thể tham gia: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (chủ sở hữu dữ liệu); Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG (chủ quản dữ liệu); Cục Chuyển đổi số (vận hành hạ tầng số, nền tảng dùng chung); Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã, người thực hiện rà soát; cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin có kết nối, chia sẻ; hộ gia đình.
2	Thu thập, tạo lập dữ liệu	Thu thập từ: (1) kết quả rà soát, quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm, rà soát trong năm, rà soát đột xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã; (2) hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực giảm nghèo; (3) dữ liệu được kết nối, chia sẻ từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia (trong đó có Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư), cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác có liên quan; (4) các nguồn khác theo quy định của pháp luật có liên quan.
3	Tổ chức dữ liệu	Dữ liệu gốc lưu nguyên trạng, có lưu vết; dữ liệu tham chiếu dùng chung quản lý tập trung, theo phiên bản chuẩn nghèo, sử dụng danh mục dùng chung quốc gia (dân tộc…) không tạo danh mục riêng; dữ liệu chủ được chuẩn hóa từ dữ liệu gốc theo dữ liệu tham chiếu, gán mã hộ duy nhất, xác thực số định danh cá nhân, chuẩn hóa địa chỉ của hộ theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam; đối chiếu, hợp nhất hộ trùng; tổ chức theo 07 lớp dữ liệu; dữ liệu không gian theo Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, dữ liệu phi cấu trúc lưu tại kho tệp, văn bản số.
4	Lưu trữ, phân tích, xử lý	Lưu trữ tập trung trên hạ tầng kỹ thuật dùng chung: cơ sở dữ liệu nghiệp vụ, kho tệp (dữ liệu gốc phi cấu trúc), kho dữ liệu dùng chung; tổng hợp, phân tích phục vụ báo cáo, thống kê, dự báo giảm nghèo. Nền tảng, hạ tầng dữ liệu: Hệ thống thông tin quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo dùng chung; LDOP; nền tảng định danh, xác thực, ký số; công cụ quản lý siêu dữ liệu, Từ điển dữ liệu; hạ tầng Trung tâm dữ liệu Bộ, Trung tâm dữ liệu quốc gia, mạng truyền số liệu chuyên dùng. Phục vụ lưu trữ, xử lý, kết nối, chia sẻ và an toàn, giám sát dữ liệu.

TT	Thành phần	Mô tả
5	Kết nối, tích hợp, chia sẻ, đồng bộ	Trong phạm vi Bộ qua LDOP; với địa phương qua hệ thống dùng chung hoặc LDOP; với bộ, ngành ngoài Bộ qua NDOP; xác thực Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; chia sẻ dữ liệu chủ hộ nghèo, hộ cận nghèo với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin có liên quan theo quy định; đồng bộ danh mục dùng chung quốc gia, ngành; tuân thủ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP.
6	Khai thác, sử dụng dữ liệu	Cán bộ các cấp tra cứu, tìm kiếm, truy vấn, tải dữ liệu theo phân quyền địa bàn; chủ thể dữ liệu tiếp cận thông tin của mình theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; bộ, ngành khai thác qua kết nối, chia sẻ; công bố dữ liệu mở theo danh mục dữ liệu mở trên Cổng dữ liệu mở của Bộ, Cổng Dữ liệu quốc gia.
7	An toàn và giám sát	An toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; bảo vệ dữ liệu cá nhân và dữ liệu cá nhân nhạy cảm; phân quyền theo vai trò, địa bàn; ký số, lưu nguyên trạng, lưu vết dữ liệu gốc; che giấu dữ liệu; nhật ký; sao lưu, phục hồi; giám sát, ứng cứu sự cố.

5. Liên kết 08 nhóm dữ liệu với kiến trúc

Mã	Nhóm dữ liệu	Thành phần kiến trúc chủ đạo
G01	Đơn vị hành chính và địa bàn rà soát	(a) phân công địa bàn rà soát; (b) Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam, mã tỉnh, xã, thôn; (c) đồng bộ danh mục dùng chung quốc gia; (đ) APP-01, APP-11; (d) phân quyền theo địa bàn
G02	Hộ gia đình và thành viên hộ	(a) tạo lập tại cấp xã, đối chiếu Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; (b) mã hộ duy nhất, số định danh cá nhân, địa chỉ của hộ chuẩn hóa, hợp nhất hộ trùng; (c) lưu vết lịch sử hộ, thành viên; (d) xác thực qua NDOP, chia sẻ bảo hiểm y tế, giáo dục, tín dụng chính sách qua LDOP; (đ) APP-02, VNeID; (e) bảo vệ dữ liệu cá nhân nhạy cảm
G03	Đề nghị và tổ chức rà soát	(a) kế hoạch, đợt rà soát; (b) hồ sơ đề nghị qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, VNeID, trực tiếp; (c) danh sách hộ cần rà soát theo thôn; (d) kho tệp, văn bản số; (đ) trạng thái hồ sơ hai chiều qua NDOP; (đ) APP-03, APP-04
G04	Rà soát và chấm điểm	(a) phiếu nhận dạng nhanh, phiếu rà soát tại hộ, đồng bộ ngoại tuyến; (b) kiểm tra hợp lệ, chấm điểm theo G07; (c) lưu nguyên trạng, ký số; (d) đối chiếu bảo hiểm y tế, giáo dục; (đ) APP-05, APP-12; (e) toàn vẹn dữ liệu gốc

Mã	Nhóm dữ liệu	Thành phần kiến trúc chủ đạo
G05	Họp dân, niêm yết công khai và phản ánh	(a) quy trình họp dân, niêm yết; (b) biên bản, kết quả biểu quyết, phản ánh của hộ; (c) kho tệp, văn bản số; (d) APP-06; (đ) che giấu thông tin cá nhân khi niêm yết, nhật ký xử lý phản ánh
G06	Công nhận và cấp giấy chứng nhận	(a) trình, thẩm định, phê duyệt; (b) quyết định công nhận; (c) phân loại hộ, loại biến động; (d) lưu nguyên trạng, ký số; (đ) chia sẻ kết quả công nhận với bảo hiểm y tế, giáo dục, tín dụng chính sách; (e) APP-07, APP-09, VNeID; (g) lưu vết
G07	Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều	(a) phiên bản chuẩn nghèo theo giai đoạn; (b) 14 dữ liệu tham chiếu dùng chung, không tạo danh mục riêng; (c) đồng bộ danh mục dùng chung quốc gia, ngành; (d) APP-01, SYS-GN-02
G08	Báo cáo, thống kê và phân tích	(a) chỉ tiêu, kỳ báo cáo; (b) tổng hợp G02–G06; (c) kho dữ liệu tổng hợp (TH), phân tích; (d) đồng bộ kho dữ liệu tổng hợp của Bộ qua LDOP; (đ) APP-08, SYS-GN-02, 05 dữ liệu mở; (e) ẩn danh, chống suy ngược

Phụ lục III

DANH MỤC DỮ LIỆU LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Bảng 1. DANH MỤC DỮ LIỆU GỐC

STT	Tên dữ liệu gốc	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Yêu cầu toàn vẹn và lưu trữ dài hạn	Ghi chú về thu thập dữ liệu thực tế
1	Dữ liệu rà soát, đánh giá, chấm điểm của hộ gia đình	Kết quả rà soát tại hộ gia đình theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo từng giai đoạn, gồm: kết quả nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình; phiếu rà soát; kết quả đánh giá, chấm điểm thu nhập; thông tin thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình.	Theo kỳ rà soát định kỳ hằng năm; khi rà soát trong năm	Không chỉnh sửa trực tiếp; điều chỉnh tạo phiên bản mới và lưu vết; lưu giữ lâu dài theo quy định của pháp luật về lưu trữ.	Người thực hiện rà soát thu thập trực tiếp tại hộ gia đình theo quy định của pháp luật; Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát theo kế hoạch và danh sách hộ gia đình cần rà soát lập theo từng thôn.
2	Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo	Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	Theo kỳ rà soát định kỳ hằng năm; hằng tháng khi rà soát trong năm	Lưu nguyên trạng bản điện tử có chữ ký số; không chỉnh sửa; điều chỉnh bằng quyết định mới của cơ quan có thẩm quyền; lưu giữ lâu dài theo quy định của pháp luật về lưu trữ.	Cập nhật danh sách khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Quyết định.
3	Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo	Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp theo quy định.	Theo kỳ rà soát định kỳ hằng năm; hằng tháng khi rà soát trong năm	Mỗi lần cấp, xác nhận, bổ sung thành viên, cấp đổi lại, thu hồi được ghi nhận thành bản ghi mới; không ghi đè lịch sử; lưu giữ lâu dài.	Cập nhật khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp, ký xác nhận hằng năm trên cơ sở quyết định công nhận; bổ sung thành viên.

Bảng 2. DANH MỤC DỮ LIỆU THAM CHIẾU (DÙNG CHUNG)

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
1	Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia	Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia (do Chính phủ quy định): giai đoạn áp dụng; tiêu chí thu nhập; tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản; năm rà soát đầu tiên; thời điểm bắt đầu, kết thúc áp dụng thực hiện chính sách.	Theo giai đoạn chuẩn nghèo; khi văn bản quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế	Theo quy định chuẩn nghèo của Chính phủ.
2	Danh mục chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản	Danh mục chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo từng giai đoạn.	Theo giai đoạn chuẩn nghèo	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
3	Ngưỡng phân loại hộ gia đình	Ngưỡng phân loại hộ gia đình theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Theo giai đoạn chuẩn nghèo	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
4	Danh mục phân loại hộ gia đình	Hộ nghèo (N); hộ cận nghèo (CN); hộ không nghèo (KN); hộ thoát nghèo (TN).	Khi có thay đổi	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
5	Danh mục loại biến động hộ nghèo, hộ cận nghèo	Thoát nghèo; chuyển thành hộ cận nghèo; chuyển thành hộ nghèo; giảm do nguyên nhân khác; tái nghèo, tái cận nghèo.	Khi có thay đổi	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
6	Danh mục loại rà soát	Rà soát định kỳ hằng năm; rà soát trong năm; rà soát đột xuất.	Khi có thay đổi	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
7	Danh mục khu vực	Đô thị (mã 1); nông thôn (mã 2).	Khi có thay đổi	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
8	Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng	Ngưỡng cân nặng (kg), chiều cao (cm) theo tháng tuổi, giới tính đối với trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao đối với trẻ em từ 10 tuổi đến dưới 16 tuổi.	Theo giai đoạn chuẩn nghèo	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
9	Danh mục quan hệ với chủ hộ	Chủ hộ (mã 1); vợ/chồng chủ hộ (mã 2); con, gồm con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi (mã 3); bố/mẹ, gồm bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ, bố mẹ chồng, bố mẹ nuôi (mã 4); khác (mã 5).	Khi có thay đổi	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
10	Danh mục dân tộc	Danh mục 54 dân tộc Việt Nam và mã dân tộc.	Khi có thay đổi	Theo bảng mã dân tộc của Cục Thống kê, Bộ Tài chính; tham chiếu, đồng bộ, không tạo danh mục riêng.
11	Danh mục trình độ văn hóa	Chưa tốt nghiệp tiểu học (1); tiểu học (2); trung học cơ sở (3); trung học phổ thông (4).	Khi có thay đổi	Theo danh mục của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tích hợp, khai thác dữ liệu văn bằng, chứng chỉ.
12	Danh mục trình độ đào tạo	Chưa qua đào tạo nghề (1); sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề (2); trung cấp (3); cao đẳng (4); đại học (5); sau đại học (6).	Khi có thay đổi	Theo danh mục của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tích hợp, khai thác dữ liệu văn bằng, chứng chỉ.
13	Danh mục tình trạng bảo hiểm y tế	Có thẻ bảo hiểm y tế (1); không có (2); thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế.	Khi có thay đổi	Theo danh mục của Bộ Y tế; đối chiếu dữ liệu bảo hiểm y tế khi được kết nối, chia sẻ.
14	Danh mục bệnh hiểm nghèo	Danh mục bệnh hiểm nghèo dùng xác định người không tính điểm lao động.	Khi có thay đổi	Theo quy định của Chính phủ; tham chiếu, đồng bộ, không tạo danh mục riêng.

Bảng 3. DANH MỤC DỮ LIỆU CHỦ

STT	Tên dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết (nguồn tham chiếu duy nhất)	Tần suất đồng bộ	Ghi chú, hướng dẫn áp dụng

STT	Tên dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết (nguồn tham chiếu duy nhất)	Tần suất đồng bộ	Ghi chú, hướng dẫn áp dụng
1	Hộ gia đình	Hồ sơ chi tiết từng hộ gia đình theo tiêu chí nghèo đa chiều: mã hộ, chủ hộ, khu vực, trạng thái quản lý, kết quả phân loại hiện hành và lịch sử phân loại; địa chỉ của hộ gia đình (nơi thường trú, nơi ở hiện tại: tỉnh, thành phố; xã, phường, đặc khu; thôn, tổ dân phố; số nhà, đường phố (nếu có); tọa độ vị trí (nếu có); thời gian hiệu lực), mã đơn vị hành chính tham chiếu Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam. Nguồn tạo lập: Ủy ban nhân dân cấp xã; thông tin cư trú đối chiếu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.	Hằng năm; khi có biến động; khi danh mục đơn vị hành chính thay đổi	Tham chiếu cho thực hiện chính sách giảm nghèo; mỗi hộ có một mã hộ duy nhất, ổn định trong vòng đời dữ liệu; hồ sơ hộ trùng được đối chiếu, hợp nhất theo thẩm quyền, có lưu vết; thay đổi địa chỉ không cấp mã hộ mới, lưu lịch sử thay đổi; làm căn cứ phân quyền theo địa bàn và tổng hợp số liệu theo đơn vị hành chính.
2	Thành viên hộ gia đình	Thành viên của hộ gia đình: số định danh cá nhân, họ tên, ngày sinh, giới tính, dân tộc, quan hệ với chủ hộ, thời gian là thành viên. Nguồn tham chiếu duy nhất đối với thông tin nhân thân: Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.	Khi có biến động; theo kỳ rà soát	Tham chiếu bắt buộc số định danh cá nhân; tại một thời điểm, một cá nhân chỉ là thành viên đang có hiệu lực của một hộ; dữ liệu cá nhân được bảo vệ theo pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Bảng 4. DANH MỤC DỮ LIỆU MỞ

STT	Tên dữ liệu mở	Mô tả (mức tổng hợp)	Định dạng công bố	Tần suất
1	Thống kê hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tổng số hộ dân cư, nhân khẩu; số hộ, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo kết quả rà soát, công nhận, phân tổ theo khu vực đô thị, nông thôn, cấp xã, cấp tỉnh, vùng kinh tế - xã hội và toàn quốc. Là số liệu hành chính, không thay thế chỉ tiêu thống kê quốc gia về tỷ lệ nghèo đa chiều do Bộ Tài chính biên soạn, công bố; số liệu cấp xã áp dụng quy tắc chống suy ngược.	API/JSON/XML/CSV/Excel	Hằng năm, sau khi có quyết định công bố kết quả rà soát định kỳ

STT	Tên dữ liệu mở	Mô tả (mức tổng hợp)	Định dạng công bố	Tần suất
2	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nhóm đối tượng	Số hộ, nhân khẩu nghèo, cận nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động, phân tổ theo khu vực đô thị, nông thôn, cấp tỉnh, vùng kinh tế - xã hội và toàn quốc.	API/JSON/XML/CSV/Excel	Hằng năm
3	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nhóm dân tộc	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số theo từng dân tộc, phân tổ theo cấp tỉnh, vùng kinh tế - xã hội và toàn quốc; không công bố số liệu phân tổ theo dân tộc ở cấp xã.	API/JSON/XML/CSV/Excel	Hằng năm
4	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nguyên nhân nghèo	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo theo từng nguyên nhân nghèo, theo khu vực, địa bàn.	API/JSON/XML/CSV/Excel	Hằng năm
5	Chuẩn nghèo đa chiều và tiêu chí rà soát	Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia; danh mục chiều, chỉ số thiếu hụt; ngưỡng phân loại.	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có thay đổi

Phụ lục IV

SƠ ĐỒ MÔ HÌNH DỮ LIỆU THAM CHIẾU LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. SƠ ĐỒ MÔ HÌNH DỮ LIỆU THAM CHIẾU

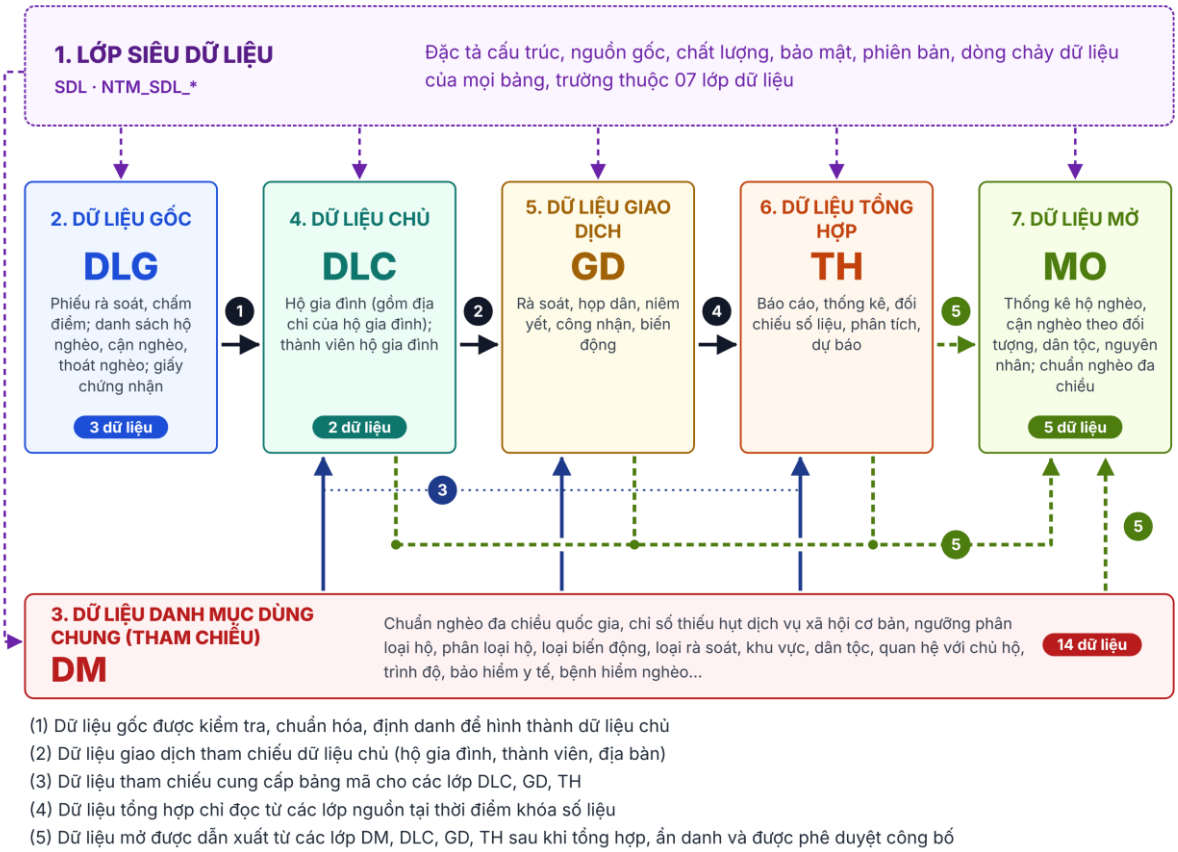

(1) Dữ liệu gốc được kiểm tra, chuẩn hóa, định danh để hình thành dữ liệu chủ
(2) Dữ liệu giao dịch tham chiếu dữ liệu chủ (hộ gia đình, thành viên, địa bàn)
(3) Dữ liệu tham chiếu cung cấp bảng mã cho các lớp DLC, GD, TH
(4) Dữ liệu tổng hợp chỉ đọc từ các lớp nguồn tại thời điểm khóa số liệu
(5) Dữ liệu mở được dẫn xuất từ các lớp DM, DLC, GD, TH sau khi tổng hợp, ẩn danh và được phê duyệt công bố

Hình 4. *Sơ đồ mô hình dữ liệu tham chiếu – mối quan hệ 07 lớp dữ liệu*

II. BẢNG TỔNG HỢP 07 LỚP DỮ LIỆU THAM CHIẾU THEO 08 NHÓM DỮ LIỆU NGHIỆP VỤ

Mã	Nhóm dữ liệu	Lớp dữ liệu trọng tâm	Đối tượng/tập dữ liệu tiêu biểu	Hệ thống liên quan
G01	Đơn vị hành chính và địa bàn rà soát	DLC	Tỉnh, thành phố; Xã, phường, đặc khu; Thôn, tổ dân phố; Cán bộ phụ trách địa bàn rà soát	SYS-GN-01 (APP-01, APP-11)
G02	Hộ gia đình và thành viên hộ	DLC, GD	Hộ gia đình (gồm địa chỉ của hộ gia đình); Thành viên hộ gia đình; Lịch sử hộ gia đình; Tài sản của hộ gia đình; Vòng đời hộ trong đợt rà soát; Hợp nhất hồ sơ hộ trùng; Lịch sử thành viên hộ	SYS-GN-01 (APP-02)

Mã	Nhóm dữ liệu	Lớp dữ liệu trọng tâm	Đối tượng/tập dữ liệu tiêu biểu	Hệ thống liên quan
G03	Đề nghị và tổ chức rà soát	GD	Đợt rà soát; Đề nghị rà soát; Danh sách hộ cần rà soát; Danh sách cần rà soát theo thôn; Nhiệm vụ rà soát; Yêu cầu rà soát lại	SYS-GN-01 (APP-03, APP-04)
G04	Rà soát và chấm điểm	DLG, GD, DM	Dữ liệu rà soát, đánh giá, chấm điểm của hộ gia đình (kết quả trả lời chi tiết phiếu rà soát); Phiếu rà soát; Kết quả nhận dạng nhanh, phân luồng hộ; Mẫu phiếu, tiêu chí, quy ước chấm điểm; Danh sách hộ sau rà soát	SYS-GN-01 (APP-05, APP-12)
G05	Họp dân, niêm yết công khai và phản ánh	GD	Cuộc họp dân; Kết quả biểu quyết họp dân; Niêm yết công khai danh sách; Phản ánh của hộ gia đình; Xử lý phản ánh	SYS-GN-01 (APP-06)
G06	Công nhận và cấp giấy chứng nhận	DLG, GD	Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; Hồ sơ trình, thẩm định, phê duyệt; Kết quả phân loại hộ; Lịch sử giấy chứng nhận	SYS-GN-01 (APP-07, APP-09)
G07	Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều	DM, MO	Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia; Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản; Ngưỡng phân loại hộ gia đình; Phân loại hộ gia đình; Loại biến động hộ nghèo, hộ cận nghèo; Loại rà soát; Khu vực; Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng; Quan hệ với chủ hộ; Dân tộc; Trình độ văn hóa; Trình độ đào tạo; Tình trạng bảo hiểm y tế; Bệnh hiểm nghèo	SYS-GN-01 (APP-01); SYS-GN-02
G08	Báo cáo, thống kê và phân tích	TH, MO, DM	Kỳ báo cáo; Mẫu báo cáo; Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát; Đối chiếu số liệu báo cáo; Thống kê hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nhóm đối tượng, nhóm dân tộc, nguyên nhân nghèo	SYS-GN-01 (APP-08); SYS-GN-02

Phụ lục V

MÔ HÌNH DỮ LIỆU MỨC KHÁI NIỆM LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mô hình dữ liệu mức khái niệm mô tả các đối tượng dữ liệu mức thực thể (mức cơ bản nhất) và quan hệ giữa 08 nhóm dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo.

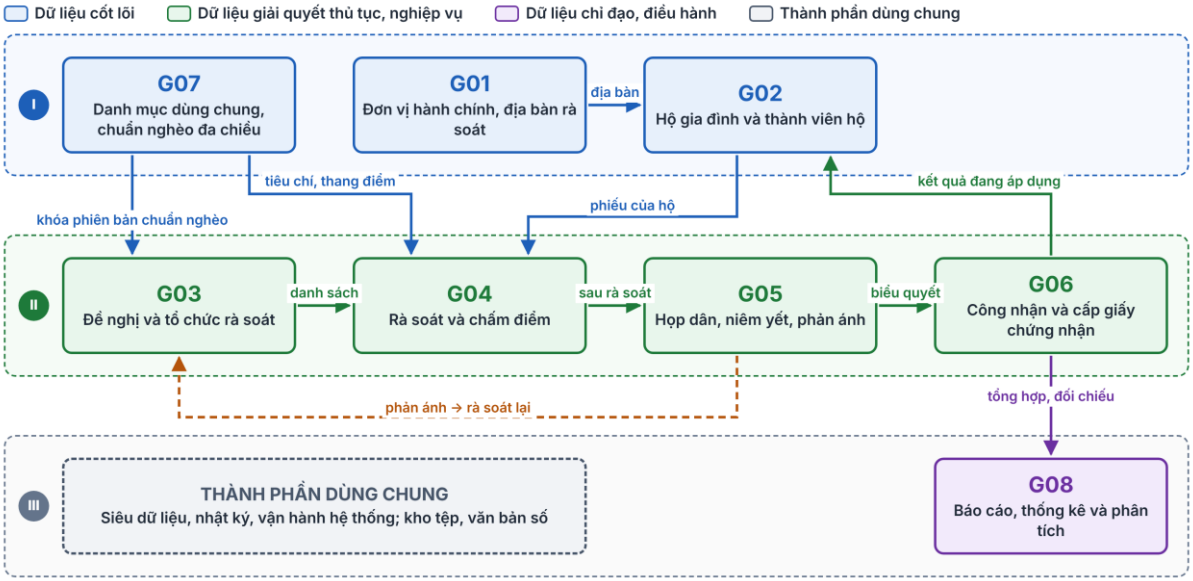

Hình 5. *Mô hình dữ liệu mức khái niệm lĩnh vực giảm nghèo*

Bảng thực thể dữ liệu theo 08 nhóm dữ liệu

STT	Mã nhóm	Nhóm dữ liệu	Thực thể dữ liệu chính	Quan hệ liên nhóm	Lớp DL trọng tâm	Phạm vi
1	G01	Đơn vị hành chính và địa bàn rà soát	Thôn, tổ dân phố; Tỉnh, thành phố; Xã, phường, đặc khu; Cán bộ phụ trách địa bàn rà soát	Tỉnh 1-N xã; xã 1-N thôn; thôn 1-N hộ (G02); xã 1-N đợt rà soát (G03)	DLC	Toàn quốc; khai báo thôn tại cấp xã
2	G02	Hộ gia đình và thành viên hộ	Hộ gia đình (bao gồm địa chỉ của hộ gia đình); Thành viên hộ gia đình; Lịch sử hộ gia đình; Tài sản của hộ gia đình; Vòng đời hộ trong đợt rà soát; Hợp nhất hồ sơ hộ trùng; Lịch sử thành viên hộ	Hộ 1-N thành viên; hộ có địa chỉ thường trú, nơi ở hiện tại thuộc thôn, xã (G01); hộ 1-N tài sản, lịch sử; hộ 1-N phiếu (G04), kết quả phân loại (G06)	DLC, GD	Toàn quốc; tạo lập tại cấp xã

STT	Mã nhóm	Nhóm dữ liệu	Thực thể dữ liệu chính	Quan hệ liên nhóm	Lớp DL trọng tâm	Phạm vi
3	G03	Đề nghị và tổ chức rà soát	Hộ trong danh sách cần rà soát; Danh sách hộ cần rà soát; Danh sách cần rà soát theo thôn; Đề nghị rà soát; Đợt rà soát; Nhiệm vụ rà soát; Yêu cầu rà soát lại	Đợt 1-N danh sách; đề nghị 0..1 dòng danh sách; dòng danh sách 1-N phiếu (G04)	GD	Toàn quốc; tạo lập tại cấp xã
4	G04	Rà soát và chấm điểm	Kết quả trả lời chi tiết phiếu rà soát; Biểu mẫu in phiếu; Mẫu phiếu rà soát; Quy ước chấm điểm tiêu chí; Tiêu chí rà soát; Phiếu rà soát; Kết quả nhận dạng nhanh, phân luồng hộ; Danh sách hộ sau rà soát	Phiếu 1-N kết quả chỉ tiêu; phiếu 1-1 dòng sau rà soát; tiêu chí tham chiếu chỉ số thiếu hụt (G07)	DLG, DM, GD	Toàn quốc; tạo lập tại cấp xã
5	G05	Họp dân, niêm yết công khai và phản ánh	Cuộc họp dân; Kết quả biểu quyết họp dân; Niêm yết công khai danh sách; Phản ánh của hộ gia đình; Xử lý phản ánh	Họp dân 1-N kết quả biểu quyết; phản ánh 1-N lần xử lý; phản ánh → yêu cầu rà soát lại (G03)	GD	Toàn quốc; tạo lập tại cấp xã
6	G06	Công nhận và cấp giấy chứng nhận	Hồ sơ trình, thẩm định, phê duyệt; Danh sách, quyết định công nhận; Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; Kết quả phân loại hộ; Lịch sử giấy chứng nhận	Danh sách công nhận 1-N kết quả phân loại; kết quả 1-0..N lần cấp giấy chứng nhận (tối đa 01 giấy hiện hành; kết quả tạo trước, giấy tạo sau); giấy 1-N lịch sử cấp, cấp lại, thu hồi; kết quả áp dụng → hộ (G02); kết quả gắn phiên bản chuẩn nghèo (G07); hồ sơ trình liên kết đợt, danh sách công nhận	GD	Toàn quốc; tạo lập tại cấp xã

STT	Mã nhóm	Nhóm dữ liệu	Thực thể dữ liệu chính	Quan hệ liên nhóm	Lớp DL trọng tâm	Phạm vi
7	G07	Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều	Danh mục tình trạng bảo hiểm y tế; Danh mục chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản; Danh mục chức vụ; Danh mục dân tộc; Ngưỡng điểm, thu nhập theo vùng; Danh mục giấy tờ tùy thân; Danh mục loại đợt rà soát; Danh mục loại hộ gia đình; Phiên bản chuẩn nghèo đa chiều; Danh mục quan hệ với chủ hộ; Danh mục tài sản, điều kiện sống; Danh mục tình trạng việc làm; Danh mục trình độ văn hóa; Danh mục trình độ đào tạo; Cấu hình quy trình nghiệp vụ	Được tham chiếu bởi G02 – G06; phiên bản chuẩn nghèo khóa theo đợt (G03), gắn với bộ thang điểm, mẫu phiếu và kết quả phân loại (G06)	DM	Toàn quốc; quản lý tập trung ở trung ương
8	G08	Báo cáo, thống kê và phân tích	Kỳ báo cáo; Mẫu báo cáo; Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát; Đối chiếu số liệu báo cáo	Tổng hợp từ G02 – G06; đối chiếu với quyết định công nhận (G06)	DM, TH	Toàn quốc; tổng hợp theo cấp xã, tỉnh, trung ương

Phụ lục VI

MÔ HÌNH DỮ LIỆU MỨC LOGIC LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. PHẠM VI VÀ CÁCH THỂ HIỆN MÔ HÌNH

Các thành phần của mô hình dữ liệu mức logic như sau:

Bảng 1. THÀNH PHẦN CỦA MÔ HÌNH DỮ LIỆU MỨC LOGIC

Thành phần	Nội dung thể hiện
Bảng dữ liệu	Xác định lớp dữ liệu, nhóm dữ liệu, các bảng dữ liệu chính và quan hệ với nhóm khác.
Trường thông tin	Xác định các nhóm trường dùng để định danh, tham chiếu, mô tả, đo lường, thời gian, trạng thái, vị trí, tệp và lưu vết.
Kiểu dữ liệu	Xác định kiểu logic áp dụng thống nhất gồm chuỗi ký tự, số, ngày giờ, logic, tọa độ, tệp và liên kết; kiểu vật lý được xác định khi thiết kế triển khai.
Khóa dữ liệu	Quy định nguyên tắc sử dụng khóa chính, khóa ngoại, mã nghiệp vụ và mã định danh duy nhất.
Quan hệ dữ liệu	Mô tả quan hệ 1-1, 1-N, N-N, quan hệ phân cấp, tham chiếu, thời gian, phiên bản giữa các bảng dữ liệu chính.
Nguồn và luồng dữ liệu	Thể hiện luồng từ đề nghị, phiếu rà soát (dữ liệu gốc) đến chuẩn hóa dữ liệu chủ, ghi nhận giao dịch, công nhận, tổng hợp và công bố dữ liệu mở.

II. CẤU TRÚC LOGIC CHUNG

1. Dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo được tổ chức theo 07 lớp dữ liệu. Siêu dữ liệu mô tả và kiểm soát xuyên suốt; danh mục dùng chung được tham chiếu trong các lớp nghiệp vụ; dữ liệu gốc được kiểm tra, chuẩn hóa để hình thành dữ liệu chủ hoặc dữ liệu giao dịch; dữ liệu tổng hợp, phân tích được tạo từ các lớp nguồn; dữ liệu mở là phần dữ liệu đủ điều kiện công bố.

Bảng 2. CÁC LỚP DỮ LIỆU TRONG MÔ HÌNH DỮ LIỆU MỨC LOGIC

Mã	Lớp dữ liệu	Chức năng trong mô hình	Ví dụ trong lĩnh vực giảm nghèo	Quan hệ logic chủ yếu

Mã	Lớp dữ liệu	Chức năng trong mô hình	Ví dụ trong lĩnh vực giảm nghèo	Quan hệ logic chủ yếu
SDL	Siêu dữ liệu	Mô tả nội dung, cấu trúc, nguồn gốc, chất lượng, bảo mật, phiên bản, quan hệ và dòng chảy dữ liệu; ghi nhận vận hành hệ thống.	NTM_SDL_Chung; NTM_SDL_ChiTietDuLieu; NTM_SDL_MoiQuanHe; NTM_SDL_DongChayDuLieu; các bảng nhật ký, vận hành hệ thống.	Mỗi bảng, trường và tập dữ liệu phải có thông tin mô tả tương ứng.
DLG	Dữ liệu gốc	Lưu nguyên trạng dữ liệu được tạo lập, thu nhận ban đầu trước khi chuẩn hóa hoặc tổng hợp.	Kết quả trả lời chi tiết phiếu rà soát (NTM_KS_KetQuaRaSoat); kho tệp, văn bản số: danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo (NTM_TP_TepDinhKem).	Là nguồn của DLC, GD và TH; có mã băm, kết quả kiểm tra chữ ký số; truy nguyên được nguồn tạo lập.
DM	Dữ liệu danh mục (tham chiếu dùng chung)	Cung cấp bảng mã, phân loại, miền giá trị và cấu hình chấm điểm sử dụng thống nhất.	Phiên bản chuẩn nghèo đa chiều; chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản; ngưỡng điểm, thu nhập theo vùng; mẫu phiếu, tiêu chí, quy ước chấm điểm; dân tộc; quan hệ với chủ hộ; kỳ, mẫu báo cáo.	Được DLC, GD và TH tham chiếu; cấu hình chấm điểm được khóa theo đợt rà soát.
DLC	Dữ liệu chủ	Quản lý đối tượng cốt lõi, ổn định, có mã định danh duy nhất và một nguồn ghi chính thức.	Hộ gia đình, gồm nhóm trường địa chỉ của hộ gia đình (NTM_DLC_HoGiaDinh); thành viên hộ gia đình (NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh); tỉnh, xã, thôn; cán bộ phụ trách địa bàn.	Một hộ 1-N thành viên và 1-N hồ sơ, sự kiện GD; mã hộ duy nhất; số định danh cá nhân xác thực với CSDLQG về dân cư.
GD	Dữ liệu giao dịch	Ghi nhận hồ sơ, thủ tục, sự kiện, biến động và hoạt động nghiệp vụ theo thời gian.	Đợt rà soát; đề nghị rà soát; danh sách cần rà soát; phiếu rà soát; họp dân; niêm yết; phản ánh; kết quả phân loại; giấy chứng nhận; hồ sơ trình.	Tham chiếu DLC, DM tại thời điểm phát sinh; lịch sử, nhật ký chỉ ghi thêm.
TH	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	Tổng hợp, tính toán, phân tích phục vụ thống kê, báo cáo, dự báo và chỉ đạo, điều hành.	Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát; đối chiếu số liệu báo cáo; số liệu theo đơn vị hành chính, khu vực, dân tộc, nguyên nhân nghèo.	Chỉ đọc từ DLG, DLC, GD tại thời điểm khóa số liệu; lưu kỳ tổng hợp và quy tắc tính.
MO	Dữ liệu mở	Tổ chức dữ liệu đủ điều kiện công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp cận, khai thác.	05 tập dữ liệu mở theo danh mục dữ liệu: thống kê hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nhóm đối tượng, nhóm dân tộc, nguyên nhân nghèo; chuẩn nghèo đa chiều và tiêu chí rà soát.	Là tập dẫn xuất đã ẩn danh của TH, DM; không có bảng vật lý riêng; gắn siêu dữ liệu và giấy phép dữ liệu mở.

2. Các trường thông tin trong bảng dữ liệu được phân thành các nhóm sau:

Bảng 3. NHÓM TRƯỜNG THÔNG TIN VÀ KIỂU DỮ LIỆU LOGIC

Nhóm trường	Ví dụ tên trường	Kiểu dữ liệu logic	Ràng buộc hoặc mục đích
Định danh	hoGiaDinhID; phieuRaSoatID	Định danh duy nhất (UUID)	Khóa chính; duy nhất; không để trống; ổn định trong vòng đời bản ghi.
Mã nghiệp vụ	maHoGiaDinh; maThanhVienHoGiaDinh; maDotRaSoat	Chuỗi ký tự	Duy nhất theo phạm vi; dùng hiển thị, trao đổi; không tái sử dụng.
Tham chiếu	xaPhuongID; thonID; loaiHoGiaDinhID	Định danh	Khóa ngoại; cùng kiểu và miền giá trị với khóa được tham chiếu.
Mô tả	hoTen; tenThon; lyDoDeNghi; ghiChu	Chuỗi ký tự Unicode	Phản ánh đúng ngữ nghĩa nghiệp vụ; độ dài tối đa theo Từ điển dữ liệu.
Đo lường	tongDiem; soChiTieuThieuHut; tyLe	Số nguyên hoặc số thực	Gắn đơn vị tính, độ chính xác và miền giá trị.
Thời gian	ngayTiepNhan; ngayPhanLoai; namRaSoat	Ngày, ngày giờ hoặc năm	Xác định hiệu lực, kỳ, thứ tự sự kiện; khoảng thời gian tính ngày bắt đầu, không tính ngày kết thúc.
Trạng thái, logic	trangThaiPhieu; laChuHo; laKetQuaHieuLuc	Mã danh mục hoặc giá trị logic	Trạng thái nghiệp vụ theo bảng mã; giá trị logic dùng cho đúng/sai.
Vị trí	kinhDo; viDo	Tọa độ	Theo Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; vị trí hộ gia đình là dữ liệu cá nhân nhạy cảm.
Tệp, liên kết	tepDinhKemID; maBamDuLieu	Định danh; chuỗi liên kết	Lưu loại tệp, dung lượng, mã băm, nơi lưu và quyền truy cập.
Phiên bản, lưu vết	phienBanDuLieu; laPhienBanHieuLuc	Số; logic	Không sửa trực tiếp bản ghi đã chốt; truy vết được lịch sử.

3. Khóa dữ liệu và quan hệ giữa các bảng được áp dụng theo các nguyên tắc sau:

- Mỗi bảng có ít nhất một khóa chính xác định duy nhất bản ghi; khóa chính không được để trống, không tái sử dụng cho đối tượng khác và không thay đổi khi chỉ thay đổi thuộc tính mô tả.

- Khóa chính kỹ thuật là định danh duy nhất 128 bit (UUID); bảng danh mục và dữ liệu chủ có thêm mã nghiệp vụ có cấu trúc (mã hộ gia đình, mã thành viên hộ gia đình, mã đơn vị hành chính) dùng để hiển thị và trao đổi; mã nghiệp vụ không thay thế mã định danh quốc gia.

- Khóa ngoại phải tham chiếu đến khóa chính hoặc khóa duy nhất đang có hiệu lực; không tự tạo lại mã đối tượng đã có trong dữ liệu chủ hoặc danh mục dùng chung của quốc gia, Bộ hoặc lĩnh vực (danh mục đơn vị hành chính, dân tộc, số định danh cá nhân).

- Quan hệ 1-1 áp dụng khi hai bảng mô tả các phần bắt buộc tương ứng của một đối tượng; quan hệ 1-N áp dụng giữa đối tượng chủ (hộ gia đình, thành viên hộ gia đình) và các hồ sơ, sự kiện phát sinh (đề nghị, phiếu rà soát, kết quả phân loại, giấy chứng nhận); quan hệ N-N được thực hiện thông qua bảng liên kết có khóa riêng hoặc khóa ghép.

- Quan hệ phân cấp dùng cho đơn vị hành chính (tỉnh, xã, thôn), nhóm và loại danh mục; quan hệ thời gian dùng để quản lý hiệu lực, phiên bản chuẩn nghèo và lịch sử biến động của hộ gia đình.

- Mỗi quan hệ phải xác định bảng nguồn, trường nguồn, bảng đích, trường đích, loại quan hệ và ràng buộc toàn vẹn trong NTM_SDL_MoiQuanHe; nguồn và các bước xử lý phải được ghi nhận trong NTM_SDL_DongChayDuLieu.

III. MÔ TẢ LOGIC CÁC NHÓM DỮ LIỆU

Các nhóm dữ liệu dưới đây xác định các bảng dữ liệu chính, khóa liên kết và quan hệ nghiệp vụ chủ yếu.

Bảng 4. THỰC THỂ, KHÓA VÀ QUAN HỆ CHỦ YẾU THEO NHÓM DỮ LIỆU

Mã	Nhóm dữ liệu	Bảng hoặc thực thể logic chủ yếu	Khóa và trường liên kết chính	Quan hệ dữ liệu chính
G01	Đơn vị hành chính và địa bàn rà soát	Tỉnh, thành phố (DLC_TinhThanh); xã, phường, đặc khu (DLC_XaPhuong); thôn, tổ dân phố (DLC_Thon); cán bộ phụ trách địa bàn (HT_CanBoDiaBan).	tinhThanhID; xaPhuongID; thonID; canBoDiaBanID; mã đơn vị hành chính.	Tỉnh 1-N xã; xã 1-N thôn; thôn 1-N hộ (G02); xã 1-N đợt rà soát (G03).
G02	Hộ gia đình và thành viên hộ	Hộ gia đình, gồm nhóm trường địa chỉ của hộ gia đình (DLC_HoGiaDinh); thành viên hộ gia đình (GD_ThanhVienHoGiaDinh); lịch sử hộ (GD_HoGiaDinhLichSu); vòng đời hộ trong đợt rà soát (GD_HoGiaDinhVongDoi).	hoGiaDinhID, maHoGiaDinh; thanhVienHoGiaDinhID, soDinhDanhCaNhan; xaPhuongID; thonID.	Hộ 1-N thành viên; hộ có địa chỉ thuộc thôn, xã (G01); hộ 1-N phiếu (G04), kết quả phân loại (G06).

Mã	Nhóm dữ liệu	Bảng hoặc thực thể logic chủ yếu	Khóa và trường liên kết chính	Quan hệ dữ liệu chính
G03	Đề nghị và tổ chức rà soát	Đợt rà soát (GD_DotRaSoat); đề nghị rà soát (GD_DeNghiRaSoat); danh sách hộ cần rà soát (GD_DanhSachCanRaSoat); nhiệm vụ rà soát (GD_NhiemVuRaSoat).	dotRaSoatID; deNghiRaSoatID; danhSachCanRaSoatID; nhiemVuRaSoatID; hoGiaDinhID; phienBanChuanNgheoID.	Đợt gắn một phiên bản chuẩn nghèo (G07); đợt 1-N danh sách; dòng danh sách 1-N phiếu (G04).
G04	Rà soát và chấm điểm	Phiếu rà soát (GD_PhieuRaSoat); kết quả trả lời chi tiết (KS_KetQuaRaSoat); mẫu phiếu, tiêu chí (KS_MauPhieuRaSoat, KS_TieuChiRaSoat); danh sách sau rà soát (GD_DanhSachSauRaSoat).	phieuRaSoatID; ketQuaRaSoatID; mauPhieuRaSoatID; tieuChiRaSoatID; danhSachSauRaSoatID.	Phiếu 1-N kết quả chỉ tiêu; tiêu chí tham chiếu chỉ số thiếu hụt (G07); hộ 1 dòng sau rà soát trong một đợt.
G05	Họp dân, niêm yết công khai và phản ánh	Cuộc họp dân (GD_HopDan); kết quả biểu quyết (GD_KetQuaHopDan); niêm yết công khai (GD_NiemYetCongKhai); phản ánh (GD_PhanAnh).	hopDanID; ketQuaHopDanID; niemYetCongKhaiID; phanAnhID.	Họp dân 1-N kết quả biểu quyết; phản ánh dẫn tới yêu cầu rà soát lại (G03).
G06	Công nhận và cấp giấy chứng nhận	Hồ sơ trình, thẩm định, phê duyệt (HT_HoSoQuyTrinh); danh sách, quyết định công nhận (GD_DanhSachCongNhan); kết quả phân loại hộ (GD_KetQuaPhanLoai); giấy chứng nhận (GD_GiayChungNhan).	danhSachCongNhanID; ketQuaPhanLoaiID; giayChungNhanID; phienBanChuanNgheoID; hoSoQuyTrinhID.	Danh sách 1-N kết quả phân loại; kết quả 0..N giấy chứng nhận (tối đa 01 giấy hiện hành); kết quả đang áp dụng gắn với hộ (G02).
G07	Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều	Phiên bản chuẩn nghèo đa chiều (DM_PhienBanChuanNgheo); ngưỡng điểm, thu nhập theo vùng (DM_DiemSoTheoVung); chỉ số thiếu hụt (DM_ChiTieuThieuHut); loại hộ, dân tộc, quan hệ với chủ hộ và các danh mục dùng chung khác.	phienBanChuanNgheoID; diemSoTheoVungID; chiTieuThieuHutID; mã danh mục.	Được tham chiếu bởi G02 – G06; phiên bản chuẩn nghèo khóa theo đợt (G03).
G08	Báo cáo, thống kê và phân tích	Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát (BC_BaoCaoTongHop); đối chiếu số liệu (BC_DoiChieuSoLieu); kỳ, mẫu báo cáo.	baoCaoTongHopID; doiChieuSoLieuID; kyBaoCaoID; mauBaoCaoID.	Tổng hợp từ G02 – G06; đối chiếu với quyết định công nhận (G06).

IV. SƠ ĐỒ MÔ HÌNH DỮ LIỆU MỨC LOGIC

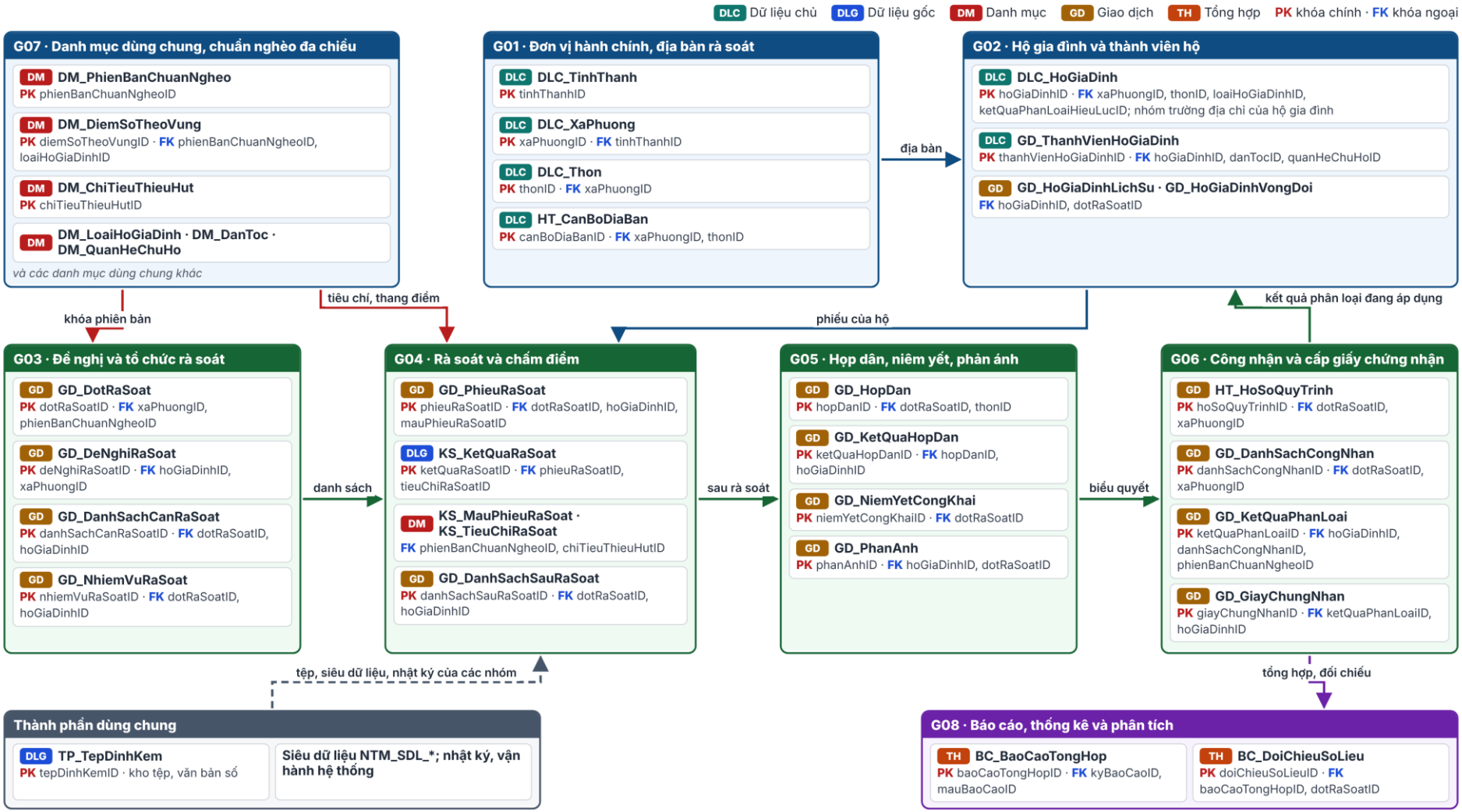

Hình 6. *Sơ đồ mô hình dữ liệu mức logic – các bảng dữ liệu chính*

Phụ lục VII
MÔ HÌNH NGHIỆP VỤ LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. SƠ ĐỒ MÔ HÌNH NGHIỆP VỤ LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO

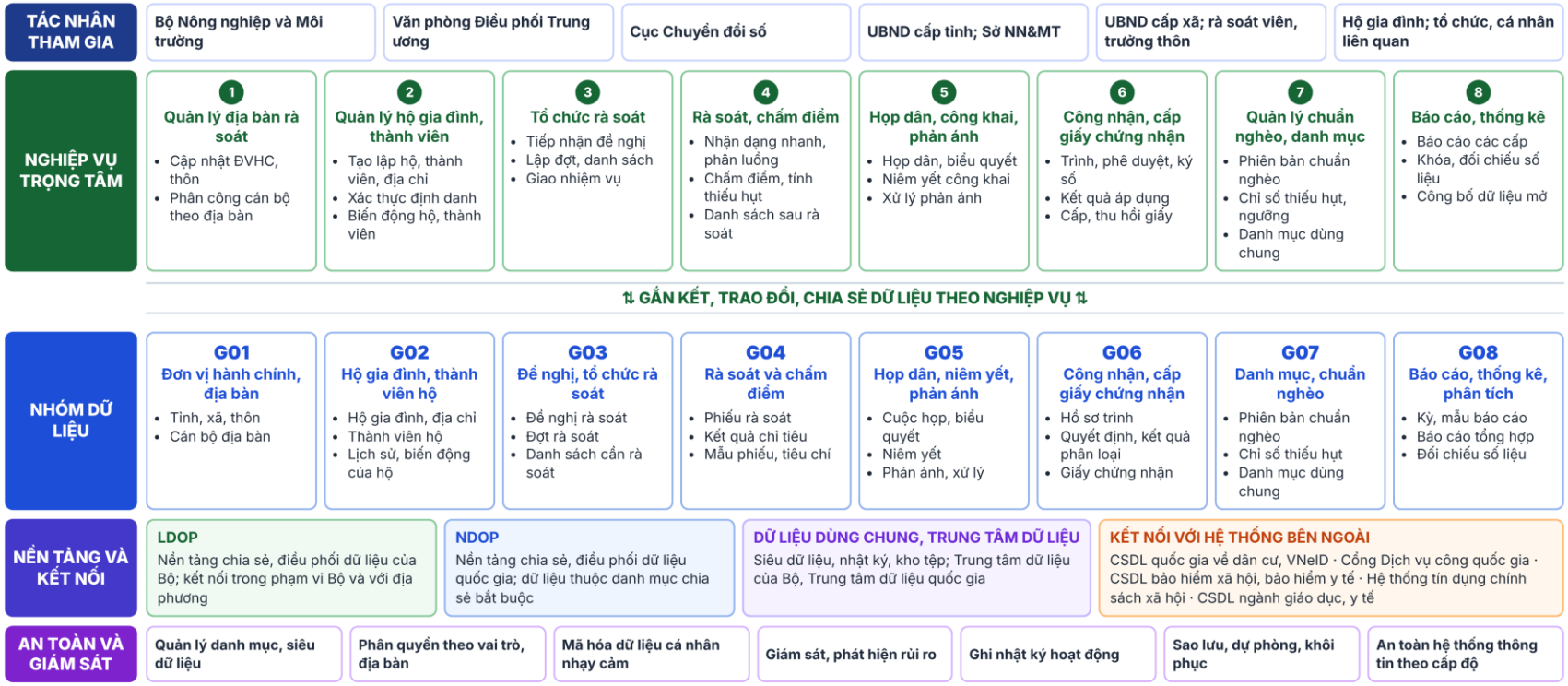

Hình 7. *Sơ đồ mô hình nghiệp vụ lĩnh vực giảm nghèo*

II. BẢNG MÔ TẢ QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ TRỌNG TÂM

Quy trình nghiệp vụ trọng tâm theo từng nhóm dữ liệu (G01–G08) như sau:

STT	Miền nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm
1	G01 – Đơn vị hành chính và địa bàn rà soát	VPĐP TW	**Chức năng QLNN:** Quản lý địa bàn rà soát, phân công cán bộ. **Quy trình trọng tâm:** Cập nhật ĐVHC → khai báo thôn → phân công cán bộ theo địa bàn. **Đối tượng quản lý:** Tỉnh, thành phố; xã, phường, đặc khu; thôn, tổ dân phố; cán bộ phụ trách địa bàn rà soát. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Danh mục ĐVHC; quyết định phân công. **Luồng dữ liệu (I-P-O: Đầu vào – Xử lý – Đầu ra):** Danh mục ĐVHC quốc gia / đồng bộ, hiệu lực theo thời gian / địa bàn phân quyền. **Hệ thống liên quan:** APP-01; APP-11. **Chỉ số quản lý:** Tỷ lệ xã có danh mục thôn đầy đủ. **Vai trò các bên:** VPĐP TW quản lý danh mục; UBND cấp xã khai báo thôn, phân công cán bộ; Cục CĐS đồng bộ danh mục ĐVHC.
2	G02 – Hộ gia đình và thành viên hộ	VPĐP TW	**Chức năng QLNN:** Quản lý dữ liệu chủ hộ gia đình, thành viên hộ gia đình, địa chỉ của hộ gia đình thuộc diện theo dõi. Theo dõi biến động, nhu cầu hỗ trợ của hộ. **Quy trình trọng tâm:** Tạo lập hộ → xác thực định danh, chuẩn hóa địa chỉ → cập nhật biến động → hợp nhất hộ trùng. **Đối tượng quản lý:** Hộ gia đình (gồm địa chỉ của hộ gia đình); thành viên hộ gia đình (dữ liệu chủ); lịch sử, tài sản của hộ. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Thông tin hộ, thành viên, địa chỉ của hộ; hồ sơ hợp nhất. **Luồng dữ liệu (I-P-O: Đầu vào – Xử lý – Đầu ra):** Phiếu, đề nghị, CSDLQG về dân cư / chuẩn hóa, đối chiếu / hồ sơ hộ hiện hành, lịch sử. **Hệ thống liên quan:** APP-02; PLT-01 (LDOP – NDOP); PLT-02 (VNeID); CSDLQG về dân cư. **Chỉ số quản lý:** Tỷ lệ thành viên có số định danh hợp lệ; tỷ lệ hộ có địa chỉ chuẩn hóa theo danh mục ĐVHC; tỷ lệ hộ trùng; tỷ lệ hộ nghèo có bảo hiểm y tế. **Vai trò các bên:** UBND cấp xã tạo lập, cập nhật; CSDLQG về dân cư cung cấp kết quả xác thực; Sở NN&MT kiểm soát chất lượng; VPĐP TW giám sát.

STT	Miền nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm
3	G03 – Đề nghị và tổ chức rà soát	VPĐP TW	**Chức năng QLNN:** Tổ chức rà soát định kỳ hằng năm, rà soát trong năm, rà soát đột xuất. **Quy trình trọng tâm:** Tiếp nhận đề nghị → lập đợt → lập danh sách → giao nhiệm vụ. **Đối tượng quản lý:** Đề nghị rà soát; đợt rà soát; danh sách hộ cần rà soát; nhiệm vụ rà soát; yêu cầu rà soát lại. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Đơn đề nghị; kế hoạch rà soát; danh sách hộ cần rà soát. **Luồng dữ liệu (I-P-O: Đầu vào – Xử lý – Đầu ra):** Đề nghị, danh sách hộ / kiểm tra, phân công / danh sách cần rà soát. **Hệ thống liên quan:** APP-03; APP-04; Cổng DVCQG. **Chỉ số quản lý:** Tỷ lệ đề nghị xử lý đúng hạn. **Vai trò các bên:** Hộ gia đình đề nghị; UBND cấp xã tổ chức; trưởng thôn lập danh sách; rà soát viên thực hiện.
4	G04 – Rà soát và chấm điểm	VPĐP TW	**Chức năng QLNN:** Xác định hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều. **Quy trình trọng tâm:** Nhận dạng nhanh, phân luồng hộ → rà soát, chấm điểm → tổng hợp danh sách sau rà soát. **Đối tượng quản lý:** Phiếu rà soát; kết quả trả lời chỉ tiêu; mẫu phiếu, tiêu chí, quy ước chấm điểm. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Phiếu rà soát đã ký số. **Luồng dữ liệu (I-P-O: Đầu vào – Xử lý – Đầu ra):** Trả lời phiếu / chấm điểm tự động theo bộ thang điểm khóa / điểm Đ, TH, loại hộ đề xuất. **Hệ thống liên quan:** APP-05; APP-12. **Chỉ số quản lý:** Tỷ lệ phiếu hoàn thành đúng hạn; tỷ lệ phiếu lỗi. **Vai trò các bên:** Rà soát viên khảo sát; hộ gia đình cung cấp thông tin; UBND cấp xã kiểm tra, chốt kết quả.

STT	Miền nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm
5	G05 – Họp dân, niêm yết công khai và phản ánh	VPĐP TW	**Chức năng QLNN:** Bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch. **Quy trình trọng tâm:** Họp dân → biểu quyết → niêm yết → phản ánh → rà soát lại. **Đối tượng quản lý:** Cuộc họp dân; kết quả biểu quyết; niêm yết công khai; phản ánh và xử lý phản ánh. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Biên bản họp; văn bản niêm yết; phản ánh. **Luồng dữ liệu (I-P-O: Đầu vào – Xử lý – Đầu ra):** Danh sách dự kiến / biểu quyết, công khai / danh sách đã công khai, yêu cầu rà soát lại. **Hệ thống liên quan:** APP-06. **Chỉ số quản lý:** Tỷ lệ phản ánh được giải quyết đúng hạn. **Vai trò các bên:** Trưởng thôn chủ trì họp dân; đại diện UBND cấp xã, Mặt trận tham dự; người dân phản ánh; UBND cấp xã xử lý.
6	G06 – Công nhận và cấp giấy chứng nhận	VPĐP TW	**Chức năng QLNN:** Công nhận kết quả, cấp giấy chứng nhận. **Quy trình trọng tâm:** Trình → phê duyệt → ký số → cập nhật kết quả hiệu lực → cấp giấy. **Đối tượng quản lý:** Hồ sơ trình, thẩm định, phê duyệt; Danh sách, quyết định công nhận; kết quả phân loại hộ; giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Hồ sơ trình; quyết định công nhận; giấy chứng nhận. **Luồng dữ liệu (I-P-O: Đầu vào – Xử lý – Đầu ra):** Danh sách đã công khai / phê duyệt / kết quả phân loại chính thức. **Hệ thống liên quan:** APP-07; APP-09. **Chỉ số quản lý:** Thời gian cập nhật kết quả sau công nhận; tỷ lệ hồ sơ trình xử lý đúng hạn. **Vai trò các bên:** Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận, cấp giấy; hệ thống cập nhật kết quả đang áp dụng.

STT	Miền nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm
7	G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều	VPĐP TW	**Chức năng QLNN:** Ban hành, quản lý chuẩn nghèo và danh mục. **Quy trình trọng tâm:** Ban hành chuẩn → cấu hình phiên bản → khóa theo đợt. **Đối tượng quản lý:** Phiên bản chuẩn nghèo đa chiều; chỉ số thiếu hụt; ngưỡng điểm, thu nhập theo vùng; danh mục dùng chung; cấu hình quy trình nghiệp vụ. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Nghị định chuẩn nghèo; hướng dẫn. **Luồng dữ liệu (I-P-O: Đầu vào – Xử lý – Đầu ra):** Văn bản / cấu hình, phê duyệt phiên bản / danh mục dùng chung. **Hệ thống liên quan:** APP-01; SYS-GN-02. **Chỉ số quản lý:** Số phiên bản đúng hạn trước kỳ rà soát. **Vai trò các bên:** Chính phủ ban hành chuẩn nghèo; VPĐP TW cấu hình, phê duyệt phiên bản; Cục CĐS đồng bộ danh mục dùng chung quốc gia.
8	G08 – Báo cáo, thống kê và phân tích	VPĐP TW	**Chức năng QLNN:** Theo dõi, đánh giá kết quả giảm nghèo. **Quy trình trọng tâm:** Khóa số liệu → tổng hợp → đối chiếu → gửi báo cáo. **Đối tượng quản lý:** Kỳ báo cáo; mẫu báo cáo; báo cáo tổng hợp; đối chiếu số liệu. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Báo cáo xã, tỉnh, toàn quốc. **Luồng dữ liệu (I-P-O: Đầu vào – Xử lý – Đầu ra):** Kết quả hiệu lực / tổng hợp đa chiều / báo cáo, dashboard, dữ liệu mở. **Hệ thống liên quan:** APP-08; SYS-GN-02. **Chỉ số quản lý:** Độ kịp thời báo cáo; tỷ lệ khớp số liệu. **Vai trò các bên:** UBND cấp xã, Sở NN&MT, VPĐP TW tổng hợp theo cấp; cơ quan thống kê, bộ, ngành tiếp nhận số liệu tổng hợp.

Phụ lục VIII
MÔ HÌNH ỨNG DỤNG LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

SƠ ĐỒ MÔ HÌNH ỨNG DỤNG LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO

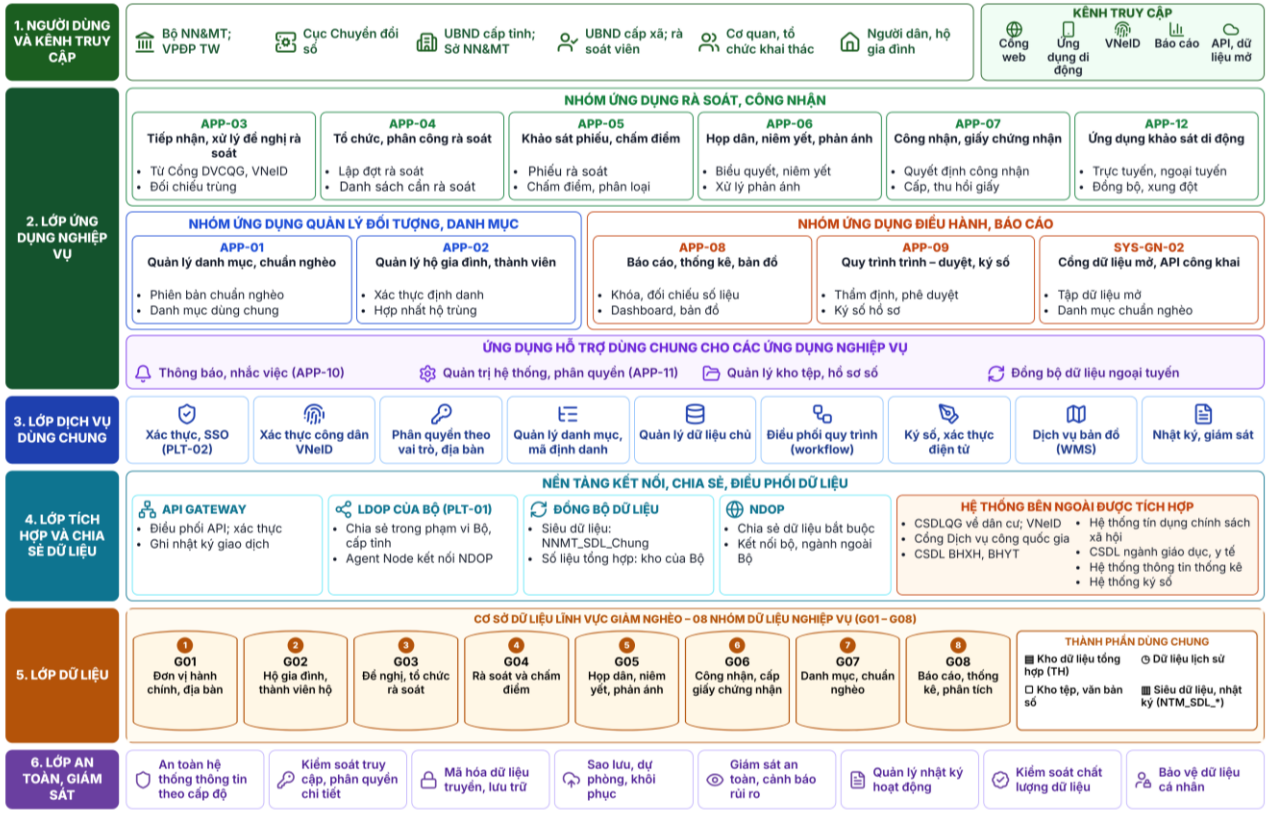

Hình 8. *Sơ đồ mô hình ứng dụng lĩnh vực giảm nghèo*

Bảng 1: ÁNH XẠ NHÓM DỮ LIỆU VÀ HỆ THỐNG

Các phân hệ APP-01 đến APP-12 thuộc Hệ thống thông tin quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo (SYS-GN-01); một phân hệ có thể phục vụ nhiều nhóm dữ liệu.

Mã nhóm	Tên nhóm dữ liệu	Mã viết tắt HT	Mã HT
G01	Đơn vị hành chính và địa bàn rà soát	DM-CN; QT-HT	APP-01; APP-11
G02	Hộ gia đình và thành viên hộ	HGD	APP-02
G03	Đề nghị và tổ chức rà soát	DN-RS; TC-RS	APP-03; APP-04
G04	Rà soát và chấm điểm	KS-CD; KS-DD	APP-05; APP-12
G05	Họp dân, niêm yết công khai và phản ánh	HD-NY	APP-06
G06	Công nhận và cấp giấy chứng nhận	CN-GCN; QT-KS	APP-07; APP-09
G07	Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều	DM-CN; OD-GN	APP-01; SYS-GN-02
G08	Báo cáo, thống kê và phân tích	BC-TK; OD-GN	APP-08; SYS-GN-02
—	Thành phần dùng chung (siêu dữ liệu, nhật ký, vận hành hệ thống; kho tệp, văn bản số)	TB-NV; QT-HT; LDOP; IAM	APP-10; APP-11; PLT-01; PLT-02

Bảng 2: DANH MỤC HỆ THỐNG/ỨNG DỤNG

Mã HT	Tên hệ thống/ứng dụng	Mã viết tắt	Mã nhóm	Chức năng chính	Đơn vị vận hành	Công nghệ	Tiêu chuẩn	Tích hợp
SYS-GN-01	Hệ thống thông tin quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo	HTTT-GN	G01–G08	Hệ thống dùng chung toàn quốc; quản lý toàn bộ vòng đời rà soát, công nhận; phân quyền theo địa bàn.	VPĐP TW; Cục CĐS	Web; CSDL quan hệ; kho tệp; API	Từ điển dữ liệu; danh mục dùng chung; siêu dữ liệu NTM_SDL_*	LDOP; NDOP; VNeID; CSDLQG về dân cư

Mã HT	Tên hệ thống/ứng dụng	Mã viết tắt	Mã nhóm	Chức năng chính	Đơn vị vận hành	Công nghệ	Tiêu chuẩn	Tích hợp
APP-01	Quản lý danh mục, chuẩn nghèo đa chiều	DM-CN	G07, G01	Phiên bản chuẩn nghèo, chỉ số thiếu hụt, ngưỡng điểm; danh mục dùng chung; ĐVHC, thôn.	VPĐP TW; Cục CĐS	Phân hệ web của SYS-GN-01	Danh mục dùng chung quốc gia, ngành; Danh mục ĐVHC Việt Nam	APP-05; SYS-GN-02
APP-02	Quản lý hộ gia đình, thành viên hộ	HGD	G02	Tạo lập, cập nhật dữ liệu chủ hộ gia đình, thành viên hộ gia đình, địa chỉ của hộ gia đình; xác thực định danh; chuẩn hóa địa chỉ theo danh mục ĐVHC; đối chiếu, hợp nhất hộ trùng; lịch sử hộ.	VPĐP TW; Cục CĐS	Phân hệ web của SYS-GN-01	Mã hộ, mã thành viên duy nhất; số định danh cá nhân	CSDLQG về dân cư (qua NDOP); APP-05; APP-07
APP-03	Tiếp nhận, xử lý đề nghị rà soát	DN-RS	G03	Tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC trong lĩnh vực giảm nghèo (trực tiếp; trực tuyến qua Cổng DVCQG; qua VNeID khi dịch vụ công đã được tích hợp); kiểm tra kỹ thuật; đối chiếu trùng; trạng thái TTHC.	VPĐP TW; Cục CĐS	Phân hệ web của SYS-GN-01	Mã hồ sơ thủ tục hành chính	Cổng DVCQG; VNeID; APP-04
APP-04	Tổ chức, phân công rà soát	TC-RS	G03, G01	Lập đợt, khóa cấu hình; lập danh sách hộ cần rà soát theo thôn; giao nhiệm vụ cho rà soát viên.	VPĐP TW; Cục CĐS	Phân hệ web của SYS-GN-01	Cấu hình đợt đã khóa	APP-03; APP-05; APP-12
APP-05	Khảo sát phiếu, chấm điểm	KS-CD	G04	Nhập phiếu rà soát; chấm điểm Đ, tính TH, suy ra loại hộ; ký số phiếu; danh sách sau rà soát.	VPĐP TW; Cục CĐS	Phân hệ web của SYS-GN-01	Mẫu phiếu rà soát; bộ thang điểm theo phiên bản chuẩn nghèo	APP-01; APP-06; APP-12
APP-06	Họp dân, niêm yết, phản ánh	HD-NY	G05	Ghi nhận họp dân, biểu quyết; niêm yết; tiếp nhận, xử lý phản ánh; yêu cầu rà soát lại.	VPĐP TW; Cục CĐS	Phân hệ web của SYS-GN-01	Biểu mẫu họp dân, niêm yết	APP-05; APP-07

Mã HT	Tên hệ thống/ứng dụng	Mã viết tắt	Mã nhóm	Chức năng chính	Đơn vị vận hành	Công nghệ	Tiêu chuẩn	Tích hợp
APP-07	Công nhận, giấy chứng nhận	CN-GCN	G06	Danh sách, quyết định công nhận; kết quả phân loại hiệu lực; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận.	VPĐP TW; Cục CĐS	Phân hệ web của SYS-GN-01	Mẫu quyết định, giấy chứng nhận; chữ ký số	APP-09
APP-08	Báo cáo, thống kê, bản đồ	BC-TK	G08	Báo cáo theo mẫu, kỳ, cấp; khóa số liệu; đối chiếu; dashboard; bản đồ tỷ lệ nghèo.	VPĐP TW; Cục CĐS	BI; kho dữ liệu; bản đồ	Mẫu báo cáo theo kỳ; dịch vụ bản đồ OGC WMS	Kho dữ liệu tổng hợp; SYS-GN-02
APP-09	Quy trình trình – duyệt, ký số	QT-KS	G06	Phiếu trình; thẩm định, phê duyệt, trả lại; lịch sử quy trình; ký số.	VPĐP TW; Cục CĐS	Workflow; ký số	Chữ ký số; quy trình nghiệp vụ được cấu hình	APP-07; hệ thống ký số
APP-10	Thông báo, nhắc việc	TB-NV	Dùng chung	Thông báo hạn xử lý, kết quả, nhiệm vụ cho người dùng.	VPĐP TW; Cục CĐS	Phân hệ web của SYS-GN-01	Thông báo hệ thống	Các phân hệ của SYS-GN-01
APP-11	Quản trị hệ thống, phân quyền	QT-HT	G01; dùng chung	Tài khoản, vai trò, phân quyền theo địa bàn; nhật ký; tham số hệ thống.	VPĐP TW; Cục CĐS	Phân hệ web của SYS-GN-01	Phân quyền theo vai trò, địa bàn; nhật ký	PLT-02; các phân hệ của SYS-GN-01
APP-12	Ứng dụng khảo sát di động	KS-DD	G04	Khảo sát trực tuyến, ngoại tuyến; thiết bị được cấp phép; đồng bộ, xử lý xung đột.	VPĐP TW; Cục CĐS	Ứng dụng di động; đồng bộ ngoại tuyến	Đồng bộ ngoại tuyến; mã hóa dữ liệu trên thiết bị	APP-04; APP-05
SYS-GN-02	Cổng dữ liệu mở, API công khai	OD-GN	G08, G07	Công bố tập dữ liệu mở và danh mục chuẩn nghèo.	VPĐP TW; Cục CĐS	Cổng dữ liệu mở; REST API; WMS	Dữ liệu mở: định dạng máy đọc được, siêu dữ liệu, giấy phép mở	Cổng Dữ liệu quốc gia; NDOP
PLT-01	LDOP của Bộ – Agent Node – NDOP	LDOP	Dùng chung	Kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu với bộ, ngành, địa phương.	Cục CĐS	API Gateway; LDOP; Agent Node	Nghị định số 278/2025/NĐ-CP	NDOP; Trung tâm dữ liệu quốc gia

Mã HT	Tên hệ thống/ứng dụng	Mã viết tắt	Mã nhóm	Chức năng chính	Đơn vị vận hành	Công nghệ	Tiêu chuẩn	Tích hợp
PLT-02	Hệ thống định danh, xác thực tập trung; VNeID	IAM	Dùng chung	Đăng nhập một lần cán bộ; xác thực công dân tra cứu hồ sơ.	Cục CĐS; Bộ Công an	IAM/SSO; VNeID	Xác thực tập trung, đăng nhập một lần; VNeID	VNeID; các phân hệ của SYS-GN-01

Phụ lục IX
SƠ ĐỒ MÔ HÌNH TRIỂN KHAI KIẾN TRÚC DỮ LIỆU VÀ HẠ TẦNG DÙNG CHUNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Sơ đồ mô hình triển khai vật lý

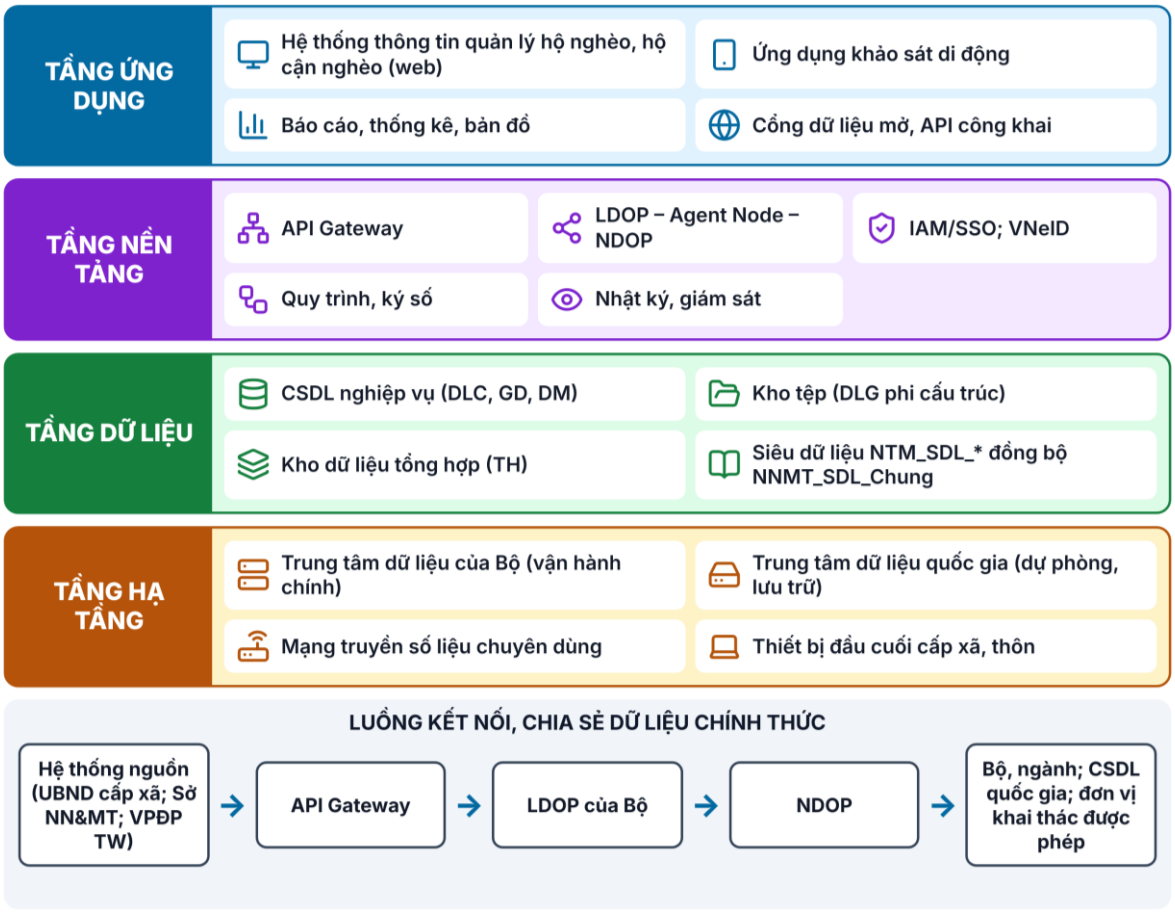

Hình 9. *Sơ đồ mô hình triển khai kiến trúc dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật dùng chung*

- Tầng hạ tầng: Trung tâm dữ liệu Bộ NN&MT (vận hành chính); Trung tâm dữ liệu quốc gia (dự phòng, lưu trữ) hoặc hạ tầng kỹ thuật khác đáp ứng yêu cầu an toàn thông tin theo cấp độ; mạng truyền số liệu chuyên dùng; thiết bị đầu cuối cấp xã, thôn; hạ tầng của địa phương (nếu có) kết nối qua LDOP.

- Tầng nền tảng: API Gateway; nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Bộ (LDOP) kết nối nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu quốc gia (NDOP); IAM/SSO, VNeID; workflow, ký số; nhật ký, giám sát.

- Tầng dữ liệu: CSDL nghiệp vụ (DLC, GD, DM); kho tệp (DLG phi cấu trúc); kho dữ liệu tổng hợp (TH); siêu dữ liệu NTM_SDL_* đồng bộ NNMT_SDL_Chung. Mô hình triển khai tập trung: hệ thống dùng chung toàn quốc là nguồn ghi chính thức, dữ liệu lưu tập trung tại Trung tâm dữ liệu của Bộ; hệ thống của địa phương (nếu có)

là bản đồng bộ được kiểm soát qua LDOP, có nơi lưu, đầu mối ghi, phạm vi và lịch đồng bộ được xác định trong phương án triển khai.

- Tầng ứng dụng: hệ thống web, ứng dụng di động, báo cáo, cổng dữ liệu mở.

Thành phần	Vai trò	Đơn vị vận hành chính
Hệ thống nguồn	Tạo lập, cập nhật dữ liệu nghiệp vụ	UBND cấp xã; Sở NN&MT; VPĐP TW
API Gateway	Chuẩn hóa truy cập, xác thực, ghi nhật ký, kiểm soát mã độc	Cục CĐS
LDOP	Điều phối, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ	Cục CĐS
NDOP	Điều phối, chia sẻ dữ liệu quốc gia	Cơ quan quản lý NDOP
TTDLQG	Lưu trữ, dự phòng, cung cấp dữ liệu quốc gia	Trung tâm dữ liệu quốc gia

2. Mô hình kết nối, tích hợp và đồng bộ

- Kết nối nội bộ thực hiện qua nền tảng dùng chung theo phạm vi được cấp quyền; liên thông giữa Bộ, địa phương và quốc gia qua LDOP và NDOP. Trao đổi theo API hoặc đồng bộ được phê duyệt; JSON/XML cho dữ liệu thuộc tính, GeoJSON hoặc dịch vụ bản đồ cho dữ liệu vị trí theo Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

- Chuẩn kết nối: LDOP, NDOP theo Nghị định số 278/2025/NĐ-CP; QCVN 09:2025/BCA về cấu trúc thông điệp trao đổi.

- Nguyên tắc: luồng liên thông qua nền tảng theo quy định; kết nối điểm – điểm phải được phép. Mỗi luồng xác định nguồn, đích, tập dữ liệu, quyền ghi, đọc, tần suất, phiên bản, kiểm tra mã độc, nhật ký, xử lý lỗi và đối soát.

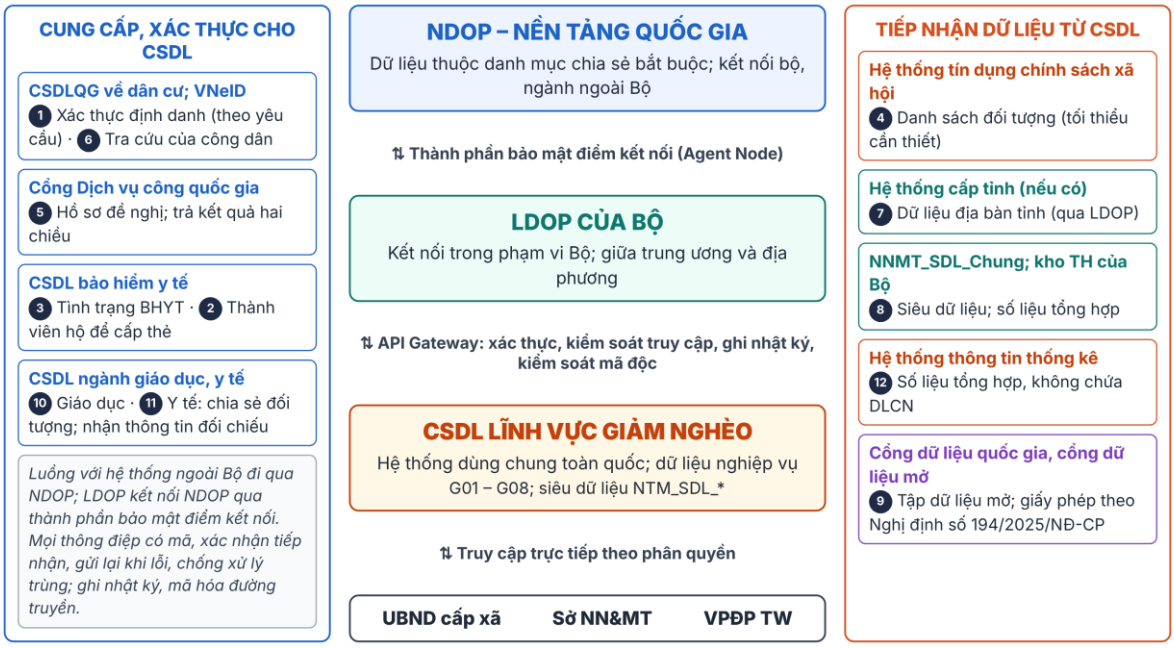

Hình 10. *Sơ đồ luồng kết nối, chia sẻ và điều phối dữ liệu*

Phụ lục X

KHUNG QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Các lớp của khung quản trị, quản lý dữ liệu

Lớp khung	Nội dung chính
Chính sách, quy chế	Thông tư; quy chế quản trị, quản lý, vận hành nền tảng số lĩnh vực giảm nghèo do Bộ trưởng ban hành theo đề nghị của VPĐP TW; hướng dẫn kỹ thuật về tạo lập, thu thập, cập nhật, lưu trữ, vận hành, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng, chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu của VPĐP TW; chính sách bảo vệ DLCN
Tổ chức, trách nhiệm	Chủ sở hữu dữ liệu (Bộ NN&MT); chủ quản dữ liệu (VPĐP TW); đơn vị quản trị, quản lý dữ liệu tại địa phương (Sở NN&MT); đơn vị vận hành hạ tầng số, nền tảng dùng chung (Cục CĐS); đơn vị tạo lập dữ liệu (UBND cấp xã); ma trận RACI
Quy trình, vòng đời	06 giai đoạn vòng đời dữ liệu; quy trình rà soát, công nhận; quản lý phiên bản; chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu từ hệ thống lịch sử
Tiêu chuẩn, danh mục	Kiến trúc, danh mục dữ liệu, từ điển, siêu dữ liệu, quy tắc đặt tên, mã định danh
Đo lường, cải tiến	Chỉ số hiệu suất dữ liệu (KPI), chiều chất lượng dữ liệu; chỉ tiêu SLA; đánh giá hằng năm, lộ trình 2026–2030
An toàn, tuân thủ	Kiến trúc an toàn dữ liệu 08 lớp; phân loại dữ liệu, bảo vệ DLCN, phân quyền địa bàn, nhật ký, sao lưu, ứng cứu sự cố

2. Nguyên tắc vận hành khung

- Thống nhất với Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia và Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia.

- Việc tổ chức quản trị, quản lý dữ liệu bảo đảm phân công Người chịu trách nhiệm quản trị, quản lý dữ liệu và các bộ phận chức năng theo Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, gồm: bộ phận tuân thủ; bộ phận quản trị dữ liệu; bộ phận kỹ thuật dữ liệu; bộ phận tạo lập dữ liệu; bộ phận đổi mới sáng tạo. Vai trò chủ sở hữu dữ liệu (Data Owner), người quản trị dữ liệu (Data Steward) và người lưu giữ dữ liệu (Data Custodian) được ánh xạ tương thích với Người chịu trách nhiệm quản trị, quản lý dữ liệu và các bộ phận chức năng nêu trên theo quy chế quản trị, quản lý dữ liệu. Việc phân công chức năng không mặc nhiên thành lập đơn vị mới. Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia chịu trách nhiệm nội dung dữ liệu; Cục Chuyển đổi số đảm nhiệm hạ tầng, nền tảng và phối hợp kỹ thuật; Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo phân cấp.

- Lộ trình kiện toàn tổ chức quản trị, quản lý dữ liệu gồm: (a) Rà soát, phân công người chịu trách nhiệm và các bộ phận chức năng; (b) Chuẩn hóa năng lực và cơ chế

phối hợp; (c) Vận hành, đánh giá và cải tiến thường xuyên. Thay đổi danh mục, phiên bản chuẩn nghèo, Từ điển dữ liệu, siêu dữ liệu phải được rà soát, phê duyệt, quản lý phiên bản đúng thẩm quyền.

- Kết quả đánh giá KPI là đầu vào điều chỉnh lộ trình chuẩn hóa, kết nối và công bố dữ liệu mở.

3. Sơ đồ Khung quản trị, quản lý dữ liệu

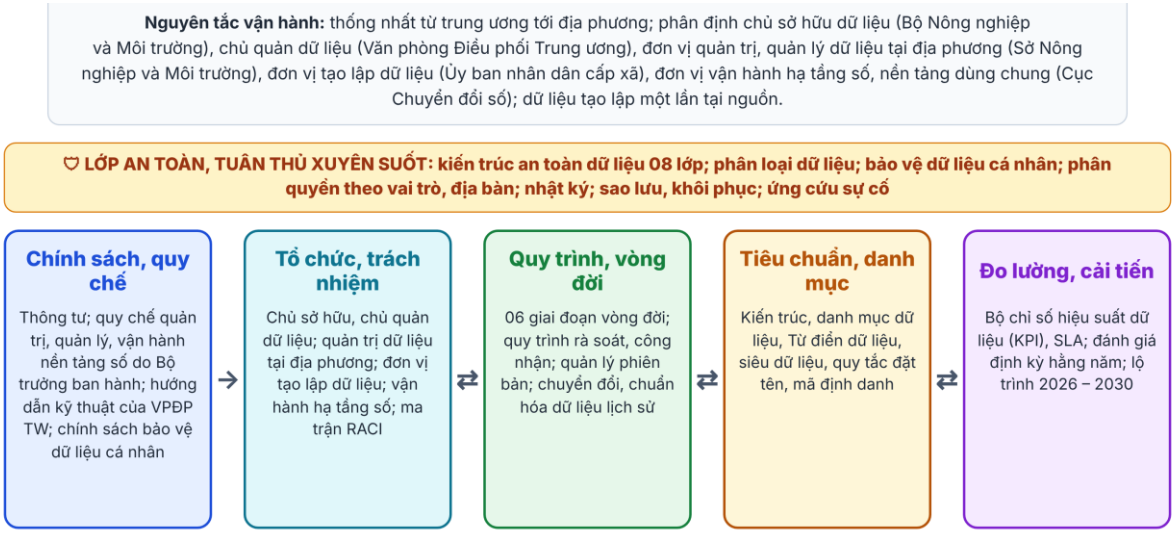

Hình 11. *Khung quản trị, quản lý cơ sở dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo*

4. Khung chiều chất lượng dữ liệu

Chiều chất lượng	Định nghĩa áp dụng
Chính xác (Accuracy)	Dữ liệu phản ánh đúng thực tế và nguồn
Đầy đủ (Completeness)	Có đủ trường bắt buộc
Thống nhất (Consistency)	Thống nhất giữa bảng, cấp, thời điểm
Cập nhật kịp thời (Timeliness)	Cập nhật đúng hạn
Đúng quy định (Validity)	Đúng định dạng, miền giá trị, quy tắc nghiệp vụ
Duy nhất (Uniqueness)	Không trùng lặp

Phụ lục XI
TRÁCH NHIỆM QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU THEO TỪNG CẤP, TỪNG ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Trách nhiệm quản trị, quản lý dữ liệu được thể hiện bằng ma trận trách nhiệm (RACI) và thỏa thuận mức dịch vụ (SLA). Việc phân công trách nhiệm quản trị, quản lý dữ liệu theo từng cấp bảo đảm tương thích với mô hình người chịu trách nhiệm quản trị, quản lý dữ liệu và 05 bộ phận chức năng theo Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia.

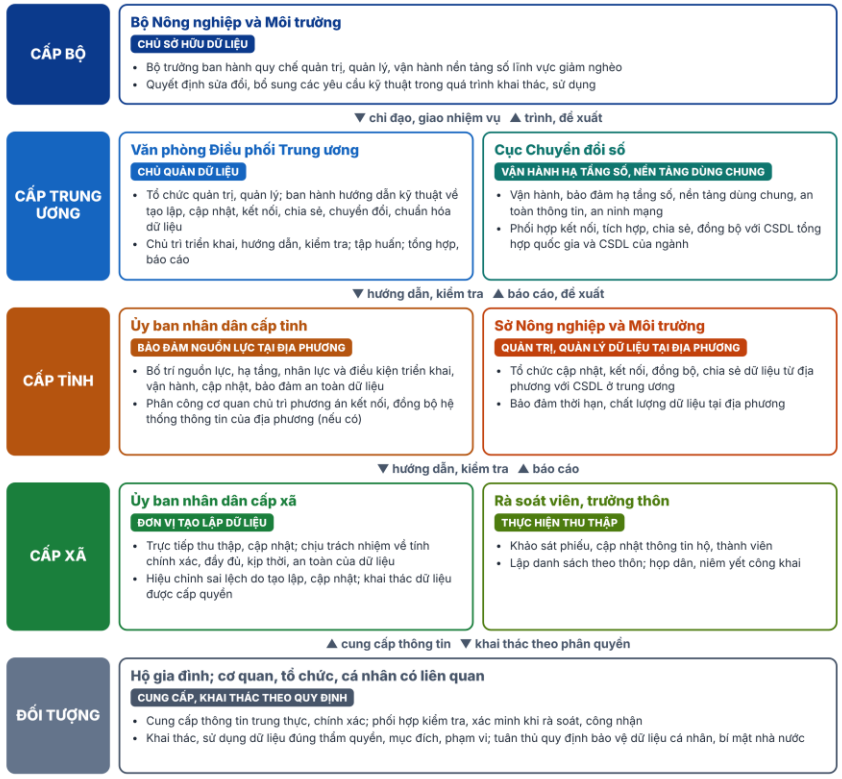

Hình 12. *Tổ chức quản trị, quản lý dữ liệu theo từng cấp*

I. MA TRẬN TRÁCH NHIỆM (RACI) THEO CẤP, ĐƠN VỊ

Ma trận phân công theo phạm vi dữ liệu và sản phẩm: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG chịu trách nhiệm nghiệp vụ cấp trung ương; Sở NN&MT chịu trách nhiệm quản lý tại địa phương; Ủy ban nhân dân cấp xã là nguồn tạo lập dữ liệu; Cục Chuyển đổi số chịu trách nhiệm hạ tầng, nền tảng dùng chung.

Chú giải ký hiệu:

A/R - Accountable + Responsible: vừa chịu trách nhiệm cuối cùng vừa trực tiếp thực hiện.

A - Accountable: chịu trách nhiệm cuối cùng và phê duyệt kết quả.

R - Responsible: chịu trách nhiệm chính thực hiện nhiệm vụ.

R/C - Responsible + Consulted: vừa thực hiện vừa được tham vấn trước khi hoàn thành.

C - Consulted: được tham khảo ý kiến trước khi quyết định hoặc hoàn thành.

I - Informed: được thông báo kết quả sau khi hoàn thành.

Chức năng/nhiệm vụ quản lý dữ liệu	VPĐP TW	Cục CĐS	UBND tỉnh	Sở NN&MT	UBND xã	Rà soát viên, trưởng thôn	Hộ gia đình, tổ chức
1. Xây dựng chuẩn dữ liệu và quản trị tổng thể							
Xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành, sửa đổi kiến trúc, danh mục, Từ điển dữ liệu	A/R	C	I	C	I	I	I
Cấu hình phiên bản chuẩn nghèo, mẫu phiếu, bộ thang điểm	A/R	C	I	C	I	I	I
Xây dựng, cập nhật siêu dữ liệu NTM_SDL_*	A	R	I	I	I	I	I
Giám sát tuân thủ, đánh giá KPI hằng năm	A/R	C	C	R/C	C	I	I
Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ	A/R	R/C	C	R	C	I	I
Đề xuất sửa đổi, bổ sung nội dung kỹ thuật tại các Phụ lục	A/R	R/C	I	C	I		
2. Tạo lập, thu thập, cập nhật và chuẩn hóa dữ liệu							

Chức năng/nhiệm vụ quản lý dữ liệu	VPĐP TW	Cục CĐS	UBND tỉnh	Sở NN&MT	UBND xã	Rà soát viên, trưởng thôn	Hộ gia đình, tổ chức
Tiếp nhận, xử lý đề nghị rà soát	I	I	I	C	A/R	C	R
Tổ chức đợt rà soát, lập danh sách, phân công	I	I	C	C	A/R	R	I
Khảo sát phiếu, cập nhật hộ, thành viên	I	I	I	C	A	R	C
Họp dân, niêm yết, xử lý phản ánh	I	I	I	C	A/R	R	C
Công nhận, cấp giấy chứng nhận, cập nhật kết quả	I	I	I	C	A/R	I	I
Kiểm soát chất lượng dữ liệu trên địa bàn tỉnh	C	I	C	A/R	R/C	I	I
Hợp nhất hồ sơ hộ trùng trong cùng xã, chưa có quyết định công nhận	I	I	I	I	A/R	C	C
Hợp nhất hồ sơ hộ trùng giữa các xã trong tỉnh	I	C	I	A	R	C	C
Hợp nhất hồ sơ hộ trùng giữa các tỉnh	A	C	I	R	R	C	C
Điều chỉnh quyết định công nhận khi hồ sơ trùng đã được công nhận	I	I	I	C	A/R	C	C
Hiệu chỉnh dữ liệu sai lệch do tạo lập, cập nhật	I	I	I	C	A/R	R	C
Khắc phục sai lệch do lỗi kỹ thuật, hệ thống	I	A/R		I	C		
Quyết định xử lý dữ liệu không thống nhất giữa các cấp	A/R	C	I	R/C	C		
Ghi nhận tạm thời, đồng bộ dữ liệu khi hệ thống sự cố	C	A	I	I	R	R	
Xử lý xung đột dữ liệu ngoại tuyến theo loại	I	R (lỗi kỹ thuật)		I	A/R	R	
3. Quản lý dữ liệu chủ (DLC) và danh mục dùng chung (DM)							
Danh mục ĐVHC, thôn	A	R	C	C	R	I	I

Chức năng/nhiệm vụ quản lý dữ liệu	VPĐP TW	Cục CĐS	UBND tỉnh	Sở NN&MT	UBND xã	Rà soát viên, trưởng thôn	Hộ gia đình, tổ chức
Dữ liệu chủ hộ gia đình, thành viên hộ gia đình, địa chỉ của hộ gia đình (một nguồn, ghi một lần)	A	C	I	C	R	C	C
Xác thực định danh với CSDLQG về dân cư	A	R	I	I	R/C	I	I
Danh mục dùng chung của lĩnh vực	A/R	C	I	I	I	I	I
4. Kết nối, chia sẻ, khai thác và công bố dữ liệu							
Kết nối LDOP – NDOP, chia sẻ dữ liệu bắt buộc	A	R	I	I	I	I	I
Kết nối hệ thống cấp tỉnh (nếu có)	C	R	A	R	I	I	I
Phân quyền khai thác cho cán bộ, tổ chức	A	R	C	R	R	I	I
Tổng hợp, báo cáo các cấp	A/R	C	C	R	R	I	I
Khai thác, trích xuất dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh	I	C	A	R	I		
Ẩn danh hóa, công bố dữ liệu mở	A/R	R	I	C	I	I	I
5. Quản lý chất lượng, an ninh và vòng đời dữ liệu							
Giám sát an toàn thông tin; tài khoản đặc quyền; nhật ký	C	A/R	I	I	I	I	I
Sao lưu, phục hồi, lưu trữ lịch sử	C	A/R	I	I	I	I	I
Đánh giá tác động xử lý DLCN; xử lý yêu cầu của chủ thể dữ liệu	A/R	C	C	R	R	I	C
Ứng cứu sự cố, thông báo vi phạm DLCN	A	R	C	C	C	I	I
Đánh giá hệ thống lịch sử; xây dựng phương án chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu	A	R	C	C	I	I	I
Kiểm tra, đối soát chất lượng dữ liệu sau chuyển đổi; quyết định ngừng vận hành hệ thống cũ	A/R	R	I	R/C	C	I	I

Chức năng/nhiệm vụ quản lý dữ liệu	VPĐP TW	Cục CĐS	UBND tỉnh	Sở NN&MT	UBND xã	Rà soát viên, trưởng thôn	Hộ gia đình, tổ chức
Chuyển đổi, đồng bộ dữ liệu của hệ thống thông tin địa phương (nếu có)	C	C	A	R	C	I	I

II. CHỈ TIÊU SLA VẬN HÀNH DỮ LIỆU

Chỉ tiêu SLA là mức vận hành tối thiểu trong phạm vi được giao và được đánh giá hằng năm.

Nhóm nhiệm vụ	Chỉ tiêu SLA	Thời hạn / tần suất	Đơn vị đo	Nguồn đo / đầu ra
Cập nhật kết quả công nhận	100% quyết định công nhận có kết quả được ghi nhận hiệu lực trên hệ thống	Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định có hiệu lực	% quyết định	Nhật ký quy trình
Chia sẻ dữ liệu bắt buộc	100% hộ được công nhận được chia sẻ và có xác nhận tiếp nhận thành công	Chậm nhất 01 ngày làm việc sau cập nhật	% hộ	Nhật ký LDOP/NDOP
Xử lý đề nghị rà soát	≥ 95% đề nghị hoàn thành trước hạn xử lý (2027)	Theo thời hạn giải quyết thủ tục hành chính	% đề nghị	NTM_GD_DeNghiRaSoat
Chất lượng phiếu rà soát	≥ 97% phiếu đạt hợp lệ ở lần kiểm tra trước chốt đầu tiên (2027)	Theo kỳ rà soát	% phiếu	NTM_SDL_ChatLuongDuLieu
Sẵn sàng hệ thống, API	Thời gian rà soát định kỳ ≥ 99,5%; thời gian khác ≥ 99%	Liên tục	% thời gian	Giám sát hạ tầng
Công bố dữ liệu mở	100% tập dữ liệu mở được công bố đúng tần suất (2030)	Theo tần suất công bố của từng tập dữ liệu mở	% tập dữ liệu	Cổng dữ liệu mở; NTM_SDL_DuLieuMo
Sao lưu và phục hồi	RPO ≤ 24 giờ; RTO ≤ 8 giờ	Sao lưu hằng ngày; kiểm tra định kỳ	Giờ	Nhật ký sao lưu; kịch bản phục hồi
Quản lý phiên bản từ điển, danh mục	100% thay đổi có phiên bản, căn cứ và phê duyệt đúng thẩm quyền	Khi phát sinh thay đổi	% thay đổi có nhật ký	NTM_SDL_PhienBan

Phụ lục XII

QUY TRÌNH QUẢN LÝ VÒNG ĐỜI DỮ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Quy trình quản lý vòng đời dữ liệu

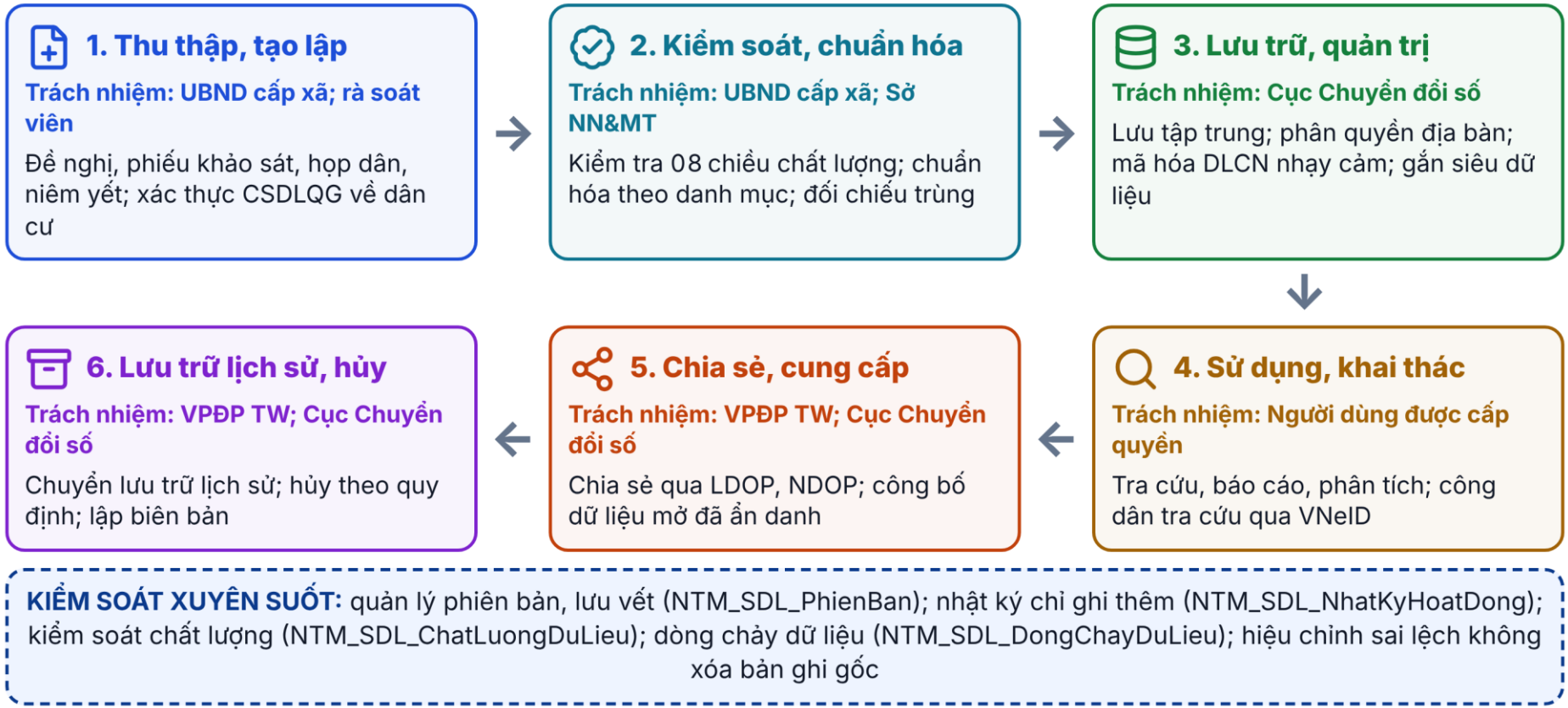

Hình 13. *Quy trình quản lý vòng đời dữ liệu*

Giai đoạn	Mô tả	Trách nhiệm chính	Tài liệu/đầu ra	Điểm kiểm soát
1. Thu thập, tạo lập	Dữ liệu sinh ra từ đề nghị, phiếu khảo sát (trực tuyến, ngoại tuyến), họp dân, niêm yết, xác thực từ CSDLQG về dân cư	UBND cấp xã; rà soát viên	Bản ghi phiếu, đề nghị; tệp gốc	Xác thực người nhập; ghi thời điểm; mã băm tệp
2. Kiểm soát, chuẩn hóa	Kiểm tra 06 chiều chất lượng; chuẩn hóa theo danh mục; đối chiếu trùng; trả lại nguồn khi lỗi	UBND cấp xã; Sở NN&MT	Dữ liệu hợp lệ; báo cáo lỗi	Quy tắc kiểm tra chất lượng; NTM_SDL_ChatLuongDuLieu
3. Lưu trữ, quản trị	Lưu tập trung; phân quyền địa bàn; mã hóa DLCN nhạy cảm; gắn siêu dữ liệu	Cục CĐS	CSDL, kho tệp, bản sao lưu	Nhật ký truy cập; NTM_SDL_BaoMat
4. Sử dụng, khai thác	Tra cứu, tìm kiếm, truy vấn, tải dữ liệu theo phân quyền; tổng hợp, phân tích; chủ thể dữ liệu tra cứu thông tin của mình khi dịch vụ đã được tích hợp	Người dùng được cấp quyền	Báo cáo; kết quả tra cứu	NTM_SDL_NhatKyHoatDong; NTM_HT_NhatKyTraCuuCongDan
5. Chia sẻ, cung cấp	Chia sẻ qua LDOP/NDOP; công bố dữ liệu mở đã ẩn danh	VPĐP TW; Cục CĐS	Luồng chia sẻ; tập dữ liệu mở	NTM_SDL_DongChayDuLieu; NTM_SDL_DuLieuMo
6. Lưu trữ lịch sử, hủy	Chuyển dữ liệu hết giá trị sử dụng thường xuyên sang lưu trữ lịch sử; hủy theo quy định	VPĐP TW; Cục CĐS	Kho lịch sử; biên bản hủy	Phê duyệt; biên bản; không khôi phục được

2. Nguyên tắc quản lý phiên bản và lưu vết

Mọi thay đổi DLC, DM, phiên bản chuẩn nghèo và Từ điển dữ liệu phải có phiên bản, mã thay đổi, người và thời điểm thực hiện, nội dung và căn cứ phê duyệt. Giữ mã đối tượng ổn định; lưu lịch sử phiên bản, không ghi đè dữ liệu gốc. Thay đổi nội dung quy định thực hiện đúng thẩm quyền; không thay bằng cập nhật phần mềm.

Nhật ký vòng đời dữ liệu phải bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc, lưu vết và kiểm toán theo quy định về quản trị, quản lý dữ liệu (data lineage). Việc cập nhật, đồng bộ dữ liệu thực hiện theo nguyên tắc tạo lập một lần tại nguồn; khi kết thúc sử dụng, dữ liệu được lưu trữ lịch sử hoặc hủy theo quy định của pháp luật. Chuyển đổi dữ liệu từ hệ thống lịch sử phải có ánh xạ cũ – mới, đối soát, danh mục dữ liệu chưa chuyển được, phương án khôi phục và nghiệm thu trước khi kết thúc vận hành song song.

3. Ma trận tần suất cập nhật theo 08 nhóm dữ liệu

Tần suất cập nhật theo nhóm dữ liệu như sau; ký hiệu "✓" là tần suất áp dụng, "—" là không áp dụng mặc định.

Mã	Nhóm dữ liệu	Thời gian thực	Theo đợt rà soát	Tháng, quý	Năm	Khi có thay đổi	Khi phát sinh hồ sơ
G01	Đơn vị hành chính và địa bàn rà soát	—	✓	—	—	✓	—
G02	Hộ gia đình và thành viên hộ	—	—	✓	✓	✓	✓
G03	Đề nghị và tổ chức rà soát	—	✓	—	—	✓	✓
G04	Rà soát và chấm điểm	—	✓	—	—	✓	✓
G05	Họp dân, niêm yết công khai và phản ánh	—	✓	—	—	✓	✓
G06	Công nhận và cấp giấy chứng nhận	✓	✓	—	—	✓	✓
G07	Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều	—	—	—	—	✓	—
G08	Báo cáo, thống kê và phân tích	—	—	✓	✓	—	✓

Phụ lục XIII

BẢNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ HIỆU SUẤT DỮ LIỆU VÀ LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mã KPI	Tên chỉ số	Tử số	Mẫu số	Mức cơ sở (Baseline)	Nguồn đo	Đơn vị chủ trì
KPI-01	Tỷ lệ bảng có siêu dữ liệu đạt chuẩn	Số bảng tại Phụ lục XV có bản ghi NTM_SDL_Chung loại BANG đủ trường bắt buộc	Tổng số bảng tại Phụ lục XV (66)	0% (chưa triển khai SDL)	NTM_SDL_Chung	VPĐP TW; Cục CĐS
KPI-02	Tỷ lệ thành viên là công dân Việt Nam có số định danh cá nhân đã xác thực	Số thành viên đang hoạt động là công dân Việt Nam có trạng thái xác thực KHOP	Tổng số thành viên đang hoạt động là công dân Việt Nam (không gồm trạng thái KHONG_AP_DUNG)	Đo tại kỳ rà soát 2026	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh (trangThaiXacThucDinhDanh); nhật ký xác thực	VPĐP TW; Sở NN&MT
KPI-03	Tỷ lệ hộ gia đình không trùng lặp	Số hộ đang hoạt động không thuộc cặp nghi trùng chưa xử lý	Tổng số hộ đang hoạt động	Đo tại kỳ rà soát 2026	NTM_GD_HopNhatHoGiaDinh; kết quả đối chiếu trùng	Sở NN&MT; UBND cấp xã
KPI-04	Tỷ lệ phiếu rà soát đạt hợp lệ ở lần kiểm tra trước chốt đầu tiên	Số phiếu không phát sinh lỗi quy tắc hợp lệ ở lần kiểm tra trước chốt đầu tiên	Tổng số phiếu được kiểm tra trước chốt trong kỳ	Đo tại kỳ rà soát 2026	NTM_SDL_ChatLuongDuLieu; NTM_GD_PhieuRaSoat	UBND cấp xã
KPI-05	Tỷ lệ kết quả công nhận cập nhật đúng hạn	Số quyết định công nhận có kết quả được ghi nhận hiệu lực trên hệ thống chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định có hiệu lực	Tổng số quyết định công nhận có hiệu lực trong kỳ đo	Đo tại kỳ rà soát 2026	Nhật ký quy trình (thời điểm kết quả chuyển trạng thái hiệu lực)	UBND cấp xã; Sở NN&MT
KPI-06	Tỷ lệ số liệu báo cáo khớp quyết định công nhận	Số báo cáo đối chiếu khớp	Tổng số báo cáo đã đối chiếu	Đo năm 2026	NTM_BC_DoiChieuSoLieu	Sở NN&MT; VPĐP TW

Mã KPI	Tên chỉ số	Tử số	Mẫu số	Mức cơ sở (Baseline)	Nguồn đo	Đơn vị chủ trì
KPI-07	Tỷ lệ kết quả công nhận được chia sẻ đúng hạn theo danh mục chia sẻ bắt buộc	Số hộ được công nhận đã được chia sẻ và có xác nhận tiếp nhận thành công chậm nhất 01 ngày làm việc sau cập nhật	Tổng số hộ được công nhận có kết quả cập nhật trong kỳ đo	Đo từ năm 2027	Nhật ký LDOP/NDOP	Cục CĐS; VPĐP TW
KPI-08	Tỷ lệ đề nghị rà soát xử lý đúng hạn	Số đề nghị hoàn thành trước hạn xử lý	Tổng số đề nghị đến hạn trong kỳ đo	Đo năm 2026	NTM_GD_DeNghiRaSoat	UBND cấp xã
KPI-09	Tỷ lệ thời gian sẵn sàng hệ thống, API	Thời gian hoạt động bình thường	Tổng thời gian theo dõi (tách riêng thời gian rà soát định kỳ và thời gian khác)	Đo năm 2026	Giám sát hạ tầng	Cục CĐS
KPI-10	Tỷ lệ tập dữ liệu mở được công bố đúng hạn	Số tập dữ liệu mở đã công bố theo tần suất công bố	Tổng số tập dữ liệu mở (05)	0%	Cổng dữ liệu mở; NTM_SDL_DuLieuMo	VPĐP TW
KPI-11	Tỷ lệ bảng tuân thủ quy tắc đặt tên hoặc ngoại lệ được quy định	Số bảng có tên theo quy tắc [Mã miền]_[Mã lớp]_[Tên bảng]	Tổng số bảng tại Phụ lục XV (66)	74% (49/66 bảng)	Phụ lục XV	VPĐP TW; Cục CĐS
KPI-12	Tỷ lệ lượt truy cập DLCN nhạy cảm có nhật ký đầy đủ	Số lượt truy cập bảng, trường có mức Cao – DLCN nhạy cảm có bản ghi nhật ký đủ trường bắt buộc	Tổng số lượt truy cập bảng, trường có mức Cao – DLCN nhạy cảm	Đo năm 2026	NTM_SDL_NhatKyHoatDong; giám sát hoạt động CSDL	Cục CĐS
KPI-13	Tỷ lệ kết quả công nhận được chia sẻ cho hệ thống tín dụng chính sách xã hội đúng hạn	Số hộ được công nhận đã được chia sẻ và có xác nhận tiếp nhận thành công chậm nhất 01 ngày làm việc sau cập nhật	Tổng số hộ được công nhận có kết quả cập nhật trong kỳ đo	Đo từ năm 2027	Nhật ký LDOP/NDOP	Cục CĐS; VPĐP TW
KPI-14	Tỷ lệ trường có siêu dữ liệu đạt chuẩn	Số phần tử tại Phụ lục XV có bản ghi NTM_SDL_Chung loại TRUONG đủ trường bắt buộc	Tổng số phần tử tại Phụ lục XV (141)	0% (chưa triển khai SDL)	NTM_SDL_Chung	VPĐP TW; Cục CĐS

Phụ lục XIV

SƠ ĐỒ TỔNG QUÁT TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Cấu trúc logic Từ điển dữ liệu

Từ điển dữ liệu được tổ chức theo 07 lớp dữ liệu (SDL, DLG, DM, DLC, GD, TH, MO), 08 nhóm dữ liệu nghiệp vụ và 02 cấp mã hóa: cấp thực thể và cấp phần tử.

2. Quy tắc mã từ vựng (Vocabulary ID)

- Cấp thực thể: NNMT-NTM-[Mã lớp]-TV-XXX. Cấp phần tử: NNMT-NTM-[Mã lớp]-TV-XXX-YYYY.

- Mã miền lĩnh vực giảm nghèo: NTM.

3. Sơ đồ tổng quát Từ điển dữ liệu

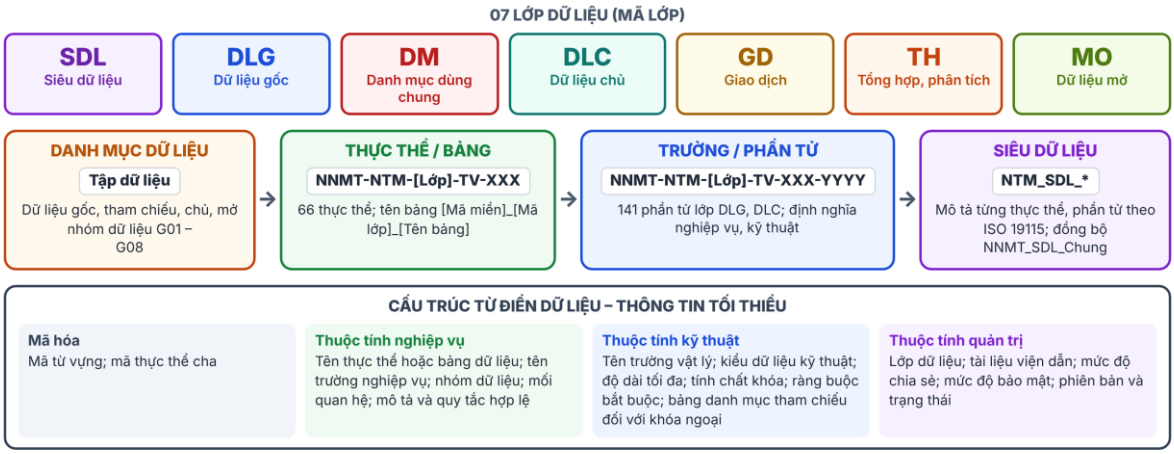

Hình 14. *Sơ đồ tổng quát Từ điển dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo – hệ thống mã từ vựng*

Thành phần	Mô tả
Mã từ vựng	Mã từ vựng (mã thực thể, mã phần tử); mã thực thể cha
Thuộc tính nghiệp vụ	Tên thực thể hoặc bảng dữ liệu; tên trường nghiệp vụ; nhóm dữ liệu; mối quan hệ; mô tả và quy tắc hợp lệ; tần suất
Thuộc tính kỹ thuật	Tên bảng; tên trường vật lý; thuộc tính ứng dụng; kiểu dữ liệu kỹ thuật; độ dài tối đa; tính chất khóa; ràng buộc bắt buộc; bảng danh mục tham chiếu đối với khóa ngoại
Thuộc tính quản trị	Lớp, chủ sở hữu dữ liệu (Bộ NN&MT), chủ quản dữ liệu (VPĐP TW), độ mật, phân loại dữ liệu cá nhân, mức bảo vệ kỹ thuật (mức độ bảo mật), mức độ chia sẻ, phiên bản (1.0), trạng thái (đang sử dụng), tài liệu viện dẫn

4. Phạm vi lớp SDL và MO trong Từ điển dữ liệu

Lớp SDL và MO thuộc mô hình 07 lớp dữ liệu. Lớp MO không có bảng vật lý; nội dung tập dữ liệu mở là sản phẩm dẫn xuất đã ẩn danh, được phê duyệt, có cấu trúc và truy vết nguồn.

5. Quy tắc chọn lớp khi phân loại đa lớp

Trường hợp một trường dữ liệu có thể thuộc nhiều lớp dữ liệu, lớp ghi trong mã Vocabulary ID được xác định theo thứ tự ưu tiên: (1) DLC - thuộc tính đối tượng chủ ổn định; (2) GD - phát sinh từ giao dịch, hồ sơ, biến động; (3) TH - kết quả tổng hợp, phân tích; (4) DLG - chưa qua chuẩn hóa; (5) DM - mang tính tham chiếu mã danh mục. Thứ tự này áp dụng khi xác định vai trò nghiệp vụ đa lớp, không dùng để thay mã đã cấp tùy theo nơi khai thác. Mỗi bản biểu diễn được xác định một lớp trong mã; phần tử kế thừa mã thực thể cha. SDL và MO dùng mã lớp tương ứng; bản nguồn, bản chủ và bản công bố liên kết bằng siêu dữ liệu, không nhập làm một bản ghi.

Phụ lục XV
BẢNG TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Thực thể dữ liệu

1.1. Định nghĩa nghiệp vụ

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
1	NNMT-NTM-DLC-TV-001	Thôn, tổ dân phố	Dữ liệu thôn, tổ dân phố	Quản lý thôn, tổ dân phố trực thuộc xã/phường.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G01 – Đơn vị hành chính và địa bàn rà soát; tần suất cập nhật: khi có thay đổi.	DLC	Khóa chính: thonID. Tham chiếu: DLC-TV-003. Chứa 14 phần tử.
2	NNMT-NTM-DLC-TV-002	Tỉnh, thành phố	Dữ liệu tỉnh, thành phố	Quản lý đơn vị hành chính cấp tỉnh/thành phố và tọa độ đại diện phục vụ tổng hợp, thống kê trên bản đồ.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G01 – Đơn vị hành chính và địa bàn rà soát; tần suất cập nhật: khi có thay đổi đơn vị hành chính.	DLC	Khóa chính: tinhThanhID. Chứa 11 phần tử.
3	NNMT-NTM-DLC-TV-003	Xã, phường, đặc khu	Dữ liệu xã, phường, đặc khu	Quản lý xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh/thành; bổ sung tọa độ đại diện phục vụ thống kê và trực quan hóa trên bản đồ.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G01 – Đơn vị hành chính và địa bàn rà soát; tần suất cập nhật: khi có thay đổi đơn vị hành chính.	DLC	Khóa chính: xaPhuongID. Tham chiếu: DLC-TV-002. Chứa 12 phần tử.
4	NNMT-NTM-DLC-TV-004	Cán bộ phụ trách địa bàn rà soát	Dữ liệu cán bộ phụ trách địa bàn rà soát	Phân công cán bộ theo địa bàn (xã, thôn) và vai trò nghiệp vụ trong quy trình rà soát; là căn cứ phân quyền dữ liệu theo phạm vi và kiểm soát quyền trình, thẩm định, phê duyệt.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G01 – Đơn vị hành chính và địa bàn rà soát; tần suất cập nhật: khi có phân công.	DLC	Khóa chính: canBoDiaBanID. Tham chiếu: DLC-TV-003, DLC-TV-001, DM-TV-007. Chứa 13 phần tử.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
5	NNMT-NTM-DLC-TV-005	Hộ gia đình	Dữ liệu hộ gia đình	Hồ sơ hiện hành của hộ, bao gồm nhóm trường địa chỉ của hộ gia đình (xã, thôn, địa chỉ chi tiết, khu vực cư trú, tọa độ); liên kết trực tiếp kết quả phân loại đang hiệu lực và đợt rà soát gần nhất để tra cứu toàn bộ vòng đời.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G02 – Hộ gia đình và thành viên hộ; tần suất cập nhật: khi có biến động; tối thiểu hằng năm.	DLC	Khóa chính: hoGiaDinhID. Tham chiếu: DLC-TV-003, DM-TV-012, GD-TV-023, GD-TV-010, DLC-TV-001. Chứa 18 phần tử.
6	NNMT-NTM-DLC-TV-006	Thành viên hộ gia đình	Dữ liệu thành viên hộ gia đình	Thông tin từng thành viên hộ gia đình (bao gồm chủ hộ): mã thành viên, họ tên, ngày sinh, giới tính, giấy tờ tùy thân, dân tộc, quan hệ với chủ hộ, việc làm, trình độ văn hóa, trình độ đào tạo, bảo hiểm y tế. Số định danh cá nhân lưu tách biệt với số giấy tờ tùy thân khác, kèm trạng thái, nguồn, thời điểm xác thực.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G02 – Hộ gia đình và thành viên hộ; tần suất cập nhật: khi có biến động; tối thiểu hằng năm.	DLC	Khóa chính: thanhVienHoGiaDinhID. Tham chiếu: DLC-TV-005, DM-TV-008, DM-TV-010, DM-TV-014, DM-TV-016, DM-TV-017, DM-TV-005, DM-TV-021, DM-TV-022. Chứa 27 phần tử.
7	NNMT-NTM-GD-TV-001	Lịch sử hộ gia đình	Dữ liệu lịch sử hộ gia đình	Lưu lịch sử hộ gia đình theo mã hộ và một snapshot JSON; dữ liệu lịch sử chỉ được INSERT để phục vụ truy vết, đối chiếu và phục hồi.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G02 – Hộ gia đình và thành viên hộ; tần suất cập nhật: tự động khi có thay đổi.	GD	Khóa chính: hoGiaDinhLichSuID. Chứa 8 phần tử.
8	NNMT-NTM-GD-TV-002	Tài sản của hộ gia đình	Dữ liệu tài sản của hộ gia đình	Quản lý tài sản của hộ theo danh mục tài sản được tạo sẵn.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G02 – Hộ gia đình và thành viên hộ; tần suất cập nhật: theo đợt rà soát.	GD	Khóa chính: hoGiaDinhTaiSanID. Tham chiếu: DLC-TV-005, DM-TV-015, GD-TV-015. Chứa 9 phần tử.
9	NNMT-NTM-GD-TV-003	Vòng đời hộ trong đợt rà soát	Dữ liệu vòng đời hộ trong đợt rà soát	Bảng chỉ mục một dòng cho mỗi hộ trong mỗi đợt rà soát, liên kết toàn bộ dữ liệu trước, trong và sau rà soát (đề nghị, danh sách, phiếu, họp dân, công nhận, giấy chứng nhận); không thay thế dữ liệu nguồn.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G02 – Hộ gia đình và thành viên hộ; tần suất cập nhật: theo đợt rà soát.	GD	Khóa chính: hoGiaDinhVongDoiID. Tham chiếu: DLC-TV-005, GD-TV-010, GD-TV-009, GD-TV-006, GD-TV-015, GD-TV-013, GD-TV-017, GD-TV-021, GD-TV-023, GD-TV-022, DM-TV-009, DM-TV-012. Chứa 28 phần tử.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
10	NNMT-NTM-GD-TV-004	Hợp nhất hồ sơ hộ trùng	Dữ liệu hợp nhất hồ sơ hộ trùng	Nhật ký đối chiếu và hợp nhất hồ sơ hộ trùng.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G02 – Hộ gia đình và thành viên hộ; tần suất cập nhật: khi phát sinh.	GD	Khóa chính: hopNhatHoGiaDinhID. Tham chiếu: DLC-TV-005, GD-TV-009. Chứa 12 phần tử.
11	NNMT-NTM-GD-TV-005	Lịch sử thành viên hộ	Dữ liệu lịch sử thành viên hộ	Lưu lịch sử thành viên hộ theo mã thành viên, mã hộ và một snapshot JSON; dữ liệu lịch sử chỉ được INSERT để phục vụ truy vết, đối chiếu và phục hồi.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G02 – Hộ gia đình và thành viên hộ; tần suất cập nhật: tự động khi có thay đổi.	GD	Khóa chính: thanhVienLichSuID. Chứa 9 phần tử.
12	NNMT-NTM-GD-TV-006	Hộ trong danh sách cần rà soát	Dữ liệu hộ trong danh sách cần rà soát	Mỗi bản ghi là một hộ thuộc danh sách hộ cần rà soát của một đợt rà soát, gắn với thôn, đề nghị rà soát và loại hộ trước rà soát.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G03 – Đề nghị và tổ chức rà soát; tần suất cập nhật: theo đợt rà soát.	GD	Khóa chính: danhSachCanRaSoatID. Tham chiếu: GD-TV-010, DLC-TV-005, GD-TV-009, DM-TV-012, DLC-TV-001, GD-TV-007. Chứa 15 phần tử.
13	NNMT-NTM-GD-TV-007	Danh sách hộ cần rà soát	Dữ liệu danh sách hộ cần rà soát	Một bản Danh sách hộ gia đình cần rà soát lập cho một thôn trong một đợt.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G03 – Đề nghị và tổ chức rà soát; tần suất cập nhật: theo đợt rà soát.	GD	Khóa chính: danhSachRaSoatHeaderID. Tham chiếu: GD-TV-010, DLC-TV-001, DLC-TV-003. Chứa 10 phần tử.
14	NNMT-NTM-GD-TV-008	Danh sách cần rà soát theo thôn	Dữ liệu danh sách cần rà soát theo thôn	Danh sách hộ cần rà soát của một thôn trong một đợt rà soát, gồm thông tin tổng hợp số hộ và trạng thái lập, trình danh sách.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G03 – Đề nghị và tổ chức rà soát; tần suất cập nhật: theo đợt rà soát.	GD	Khóa chính: danhSachRaSoatThonID. Tham chiếu: GD-TV-010, DLC-TV-003, DLC-TV-001. Chứa 18 phần tử.
15	NNMT-NTM-GD-TV-009	Đề nghị rà soát	Dữ liệu đề nghị rà soát	Quản lý trực tiếp hồ sơ đề nghị, người đề nghị, nguồn tiếp nhận, trạng thái TTHC và kết quả xác minh; không sử dụng bảng nguồn đề nghị trung gian.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G03 – Đề nghị và tổ chức rà soát; tần suất cập nhật: khi phát sinh hồ sơ.	GD	Khóa chính: deNghiRaSoatID. Tham chiếu: DLC-TV-005, DLC-TV-003, DM-TV-008. Chứa 45 phần tử.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
16	NNMT-NTM-GD-TV-010	Đợt rà soát	Dữ liệu đợt rà soát	Quản lý đợt rà soát thực tế theo loại đợt, xã/phường và năm rà soát.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G03 – Đề nghị và tổ chức rà soát; tần suất cập nhật: định kỳ hằng năm; trong năm; đột xuất.	GD	Khóa chính: dotRaSoatID. Tham chiếu: DM-TV-011, DLC-TV-003, DM-TV-009, DM-TV-013. Chứa 16 phần tử.
17	NNMT-NTM-GD-TV-011	Nhiệm vụ rà soát	Dữ liệu nhiệm vụ rà soát	Nhiệm vụ điều tra giao cho rà soát viên theo từng hộ trong đợt rà soát.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G03 – Đề nghị và tổ chức rà soát; tần suất cập nhật: theo đợt rà soát.	GD	Khóa chính: nhiemVuRaSoatID. Tham chiếu: GD-TV-010, DLC-TV-005, GD-TV-006, DLC-TV-001. Chứa 19 phần tử.
18	NNMT-NTM-GD-TV-012	Yêu cầu rà soát lại	Dữ liệu yêu cầu rà soát lại	Yêu cầu rà soát lại một hộ sau họp dân hoặc sau khi phản ánh được chấp nhận.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G03 – Đề nghị và tổ chức rà soát; tần suất cập nhật: khi phát sinh.	GD	Khóa chính: yeuCauRaSoatLaiID. Tham chiếu: GD-TV-010, DLC-TV-005, GD-TV-013, GD-TV-017, GD-TV-019, GD-TV-015, GD-TV-011. Chứa 18 phần tử.
19	NNMT-NTM-DLG-TV-001	Kết quả trả lời chi tiết phiếu rà soát	Dữ liệu kết quả trả lời chi tiết phiếu rà soát	Lưu từng ô/lựa chọn của các loại phiếu rà soát; gắn trực tiếp hộ và đợt để tra cứu dữ liệu chi tiết quanh hộ mà không phải suy diễn nhiều tầng.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G04 – Rà soát và chấm điểm; tần suất cập nhật: theo đợt rà soát.	DLG	Khóa chính: ketQuaRaSoatID. Tham chiếu: GD-TV-015, DLC-TV-005, GD-TV-010, DM-TV-004, DM-TV-003, DLC-TV-006. Chứa 23 phần tử.
20	NNMT-NTM-DM-TV-001	Biểu mẫu in phiếu	Dữ liệu biểu mẫu in phiếu	Quản lý biểu mẫu dùng để in các loại phiếu rà soát và các tài liệu liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G04 – Rà soát và chấm điểm; tần suất cập nhật: khi có thay đổi quy định.	DM	Khóa chính: bieuMauPhieuInID. Tham chiếu: DM-TV-002, DLG-TV-002. Chứa 13 phần tử.
21	NNMT-NTM-DM-TV-002	Mẫu phiếu rà soát	Dữ liệu mẫu phiếu rà soát	Quản lý phiên bản mẫu các loại phiếu rà soát; cấu hình mẫu được giữ bất biến sau khi phát hành.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G04 – Rà soát và chấm điểm; tần suất cập nhật: khi có thay đổi quy định.	DM	Khóa chính: mauPhieuRaSoatID. Tham chiếu: DM-TV-013. Chứa 17 phần tử.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
22	NNMT-NTM-DM-TV-003	Quy ước chấm điểm tiêu chí	Dữ liệu quy ước chấm điểm tiêu chí	Danh mục quy ước đánh giá (phương án trả lời, mức điểm theo vùng) áp dụng cho các tiêu chí của phiếu rà soát.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G04 – Rà soát và chấm điểm; tần suất cập nhật: khi có thay đổi quy định.	DM	Khóa chính: quyUocRaSoatID. Tham chiếu: DM-TV-004. Chứa 18 phần tử.
23	NNMT-NTM-DM-TV-004	Tiêu chí rà soát	Dữ liệu tiêu chí rà soát	Danh mục tiêu chí đánh giá dùng chung cho các phiếu rà soát, bao gồm cả nguyên nhân nghèo, nhu cầu hỗ trợ; liên kết chỉ số thiếu hụt tương ứng.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G04 – Rà soát và chấm điểm; tần suất cập nhật: khi có thay đổi quy định.	DM	Khóa chính: tieuChiRaSoatID. Tham chiếu: DM-TV-006. Chứa 13 phần tử.
24	NNMT-NTM-GD-TV-013	Danh sách hộ sau rà soát	Dữ liệu danh sách hộ sau rà soát	Một dòng cho mỗi hộ sau rà soát, liên kết đầy đủ đề nghị, danh sách đầu vào, các loại phiếu rà soát, bộ thang điểm và loại hộ trước/đề xuất.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G04 – Rà soát và chấm điểm; tần suất cập nhật: theo đợt rà soát.	GD	Khóa chính: danhSachSauRaSoatID. Tham chiếu: GD-TV-010, DLC-TV-005, GD-TV-009, GD-TV-006, GD-TV-015, DM-TV-009, DM-TV-012. Chứa 20 phần tử.
25	NNMT-NTM-GD-TV-014	Kết quả nhận dạng nhanh, phân luồng hộ	Dữ liệu kết quả nhận dạng nhanh, phân luồng hộ	Kết quả phân luồng hồ sơ sau khi chốt phiếu nhận dạng nhanh.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G04 – Rà soát và chấm điểm; tần suất cập nhật: theo đợt rà soát.	GD	Khóa chính: ketQuaPhanLuongID. Tham chiếu: GD-TV-015, GD-TV-009, DLC-TV-005, GD-TV-010. Chứa 12 phần tử.
26	NNMT-NTM-GD-TV-015	Phiếu rà soát	Dữ liệu phiếu rà soát	Quản lý các loại phiếu rà soát theo từng hộ/đợt; ghi nhận trực tiếp danh sách đầu vào, đề nghị, loại hộ trước và bộ thang điểm áp dụng.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G04 – Rà soát và chấm điểm; tần suất cập nhật: theo đợt rà soát.	GD	Khóa chính: phieuRaSoatID. Tham chiếu: GD-TV-010, DLC-TV-005, GD-TV-006, GD-TV-009, DM-TV-002, DM-TV-009, DM-TV-012, DLG-TV-002. Chứa 27 phần tử.
27	NNMT-NTM-GD-TV-016	Cuộc họp dân	Dữ liệu cuộc họp dân	Quản lý thông tin cuộc họp dân, người chủ trì, số hộ tham dự và tệp biên bản.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G05 – Họp dân, niêm yết công khai và phản ánh; tần suất cập nhật: theo đợt rà soát.	GD	Khóa chính: hopDanID. Tham chiếu: GD-TV-010, DLC-TV-003, DLG-TV-002, DLC-TV-001. Chứa 18 phần tử.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
28	NNMT-NTM-GD-TV-017	Kết quả biểu quyết họp dân	Dữ liệu kết quả biểu quyết họp dân	Lưu kết quả biểu quyết theo từng hộ; hộ có tỷ lệ đồng ý dưới ngưỡng được đánh dấu cần rà soát lại.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G05 – Họp dân, niêm yết công khai và phản ánh; tần suất cập nhật: theo đợt rà soát.	GD	Khóa chính: ketQuaHopDanID. Tham chiếu: GD-TV-016, DLC-TV-005, GD-TV-013. Chứa 15 phần tử.
29	NNMT-NTM-GD-TV-018	Niêm yết công khai danh sách	Dữ liệu niêm yết công khai danh sách	Đợt niêm yết công khai danh sách dự kiến tại thôn và trên Cổng thông tin điện tử.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G05 – Họp dân, niêm yết công khai và phản ánh; tần suất cập nhật: theo đợt rà soát.	GD	Khóa chính: niemYetCongKhaiID. Tham chiếu: GD-TV-010, DLC-TV-003, DLC-TV-001, DLG-TV-002. Chứa 20 phần tử.
30	NNMT-NTM-GD-TV-019	Phản ánh của hộ gia đình	Dữ liệu phản ánh của hộ gia đình	Quản lý phản ánh của hộ tại từng giai đoạn trước, trong, sau rà soát hoặc sau công nhận; liên kết đúng dòng kết quả bị phản ánh.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G05 – Họp dân, niêm yết công khai và phản ánh; tần suất cập nhật: khi phát sinh.	GD	Khóa chính: phanAnhID. Tham chiếu: GD-TV-010, DLC-TV-005, GD-TV-013, GD-TV-017, GD-TV-023, DLG-TV-002, DLC-TV-001, GD-TV-025. Chứa 21 phần tử.
31	NNMT-NTM-GD-TV-020	Xử lý phản ánh	Dữ liệu xử lý phản ánh	Lưu từng lần xử lý và kết quả giải quyết phản ánh.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G05 – Họp dân, niêm yết công khai và phản ánh; tần suất cập nhật: khi phát sinh.	GD	Khóa chính: xuLyPhanAnhID. Tham chiếu: GD-TV-019, DLG-TV-002. Chứa 14 phần tử.
32	NNMT-NTM-GD-TV-021	Danh sách, quyết định công nhận	Dữ liệu danh sách, quyết định công nhận	Quản lý danh sách công nhận; quyết định công nhận được tham chiếu từ kho văn bản/tệp đính kèm.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G06 – Công nhận và cấp giấy chứng nhận; tần suất cập nhật: theo đợt rà soát.	GD	Khóa chính: danhSachCongNhanID. Tham chiếu: GD-TV-010, DLC-TV-003, DLG-TV-002. Chứa 17 phần tử.
33	NNMT-NTM-GD-TV-022	Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo	Dữ liệu giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo	Liên kết giấy với hộ, đợt, dòng sau rà soát và kết quả phân loại chính thức; nội dung văn bản lấy từ kho tệp đính kèm. Một kết quả phân loại có 0..N lần cấp giấy, tối đa 01 giấy hiện hành.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G06 – Công nhận và cấp giấy chứng nhận; tần suất cập nhật: khi cấp, cấp lại.	GD	Khóa chính: giayChungNhanID. Tham chiếu: GD-TV-021, GD-TV-023, GD-TV-010, DLC-TV-005, GD-TV-013, DM-TV-012, DLG-TV-002. Chứa 12 phần tử.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
34	NNMT-NTM-GD-TV-023	Kết quả phân loại hộ	Dữ liệu kết quả phân loại hộ	Kết quả chính thức của hộ, liên kết toàn bộ nguồn đề nghị, danh sách trước/sau rà soát, các loại phiếu rà soát, họp dân và bộ thang điểm. Kết quả được quản lý theo hộ gia đình, phiên bản chuẩn nghèo và khoảng thời gian áp dụng; phân biệt kết quả đã công nhận chờ áp dụng, đang áp dụng để thực hiện chính sách và kết quả của kỳ trước.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G06 – Công nhận và cấp giấy chứng nhận; tần suất cập nhật: theo đợt rà soát.	GD	Khóa chính: ketQuaPhanLoaiID. Tham chiếu: GD-TV-021, GD-TV-022, DLC-TV-005, GD-TV-010, GD-TV-009, GD-TV-006, GD-TV-013, GD-TV-017, DM-TV-009, GD-TV-015, DM-TV-012, DM-TV-013. Chứa 28 phần tử.
35	NNMT-NTM-GD-TV-024	Lịch sử giấy chứng nhận	Dữ liệu lịch sử giấy chứng nhận	Lịch sử cấp, giao nhận, cấp lại, thu hồi và thay thế giấy chứng nhận.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G06 – Công nhận và cấp giấy chứng nhận; tần suất cập nhật: khi phát sinh.	GD	Khóa chính: lichSuGiayChungNhanID. Tham chiếu: GD-TV-022, DLC-TV-005, DLG-TV-002. Chứa 13 phần tử.
36	NNMT-NTM-GD-TV-025	Hồ sơ trình, thẩm định, phê duyệt	Dữ liệu hồ sơ trình, thẩm định, phê duyệt	Phiếu trình dùng chung cho mọi bước trình – thẩm định – phê duyệt – trả lại của quy trình rà soát định kỳ hằng năm.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G06 – Công nhận và cấp giấy chứng nhận; tần suất cập nhật: khi phát sinh.	GD	Khóa chính: hoSoQuyTrinhID. Tham chiếu: GD-TV-010, DLC-TV-003, DLC-TV-001, DLG-TV-002. Chứa 43 phần tử.
37	NNMT-NTM-GD-TV-026	Chi tiết hồ sơ trình	Dữ liệu chi tiết hồ sơ trình	Thành viên của một phiếu trình.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G06 – Công nhận và cấp giấy chứng nhận; tần suất cập nhật: khi phát sinh.	GD	Khóa chính: hoSoQuyTrinhChiTietID. Tham chiếu: GD-TV-025, DLC-TV-005, DLC-TV-001. Chứa 11 phần tử.
38	NNMT-NTM-DM-TV-005	Danh mục tình trạng bảo hiểm y tế	Dữ liệu danh mục tình trạng bảo hiểm y tế	Danh mục loại hoặc trạng thái tham gia bảo hiểm y tế.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; tần suất cập nhật: khi có thay đổi.	DM	Khóa chính: baoHiemYTeID. Chứa 5 phần tử.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
39	NNMT-NTM-DM-TV-006	Danh mục chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản	Dữ liệu danh mục chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản	Quản lý các chỉ tiêu thiếu hụt, trọng số, điểm và điều kiện xác định theo chuẩn nghèo đa chiều.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; tần suất cập nhật: theo giai đoạn chuẩn nghèo.	DM	Khóa chính: chiTieuThieuHutID. Chứa 12 phần tử.
40	NNMT-NTM-DM-TV-007	Danh mục chức vụ	Dữ liệu danh mục chức vụ	Danh mục chức vụ dùng khi lập biên bản, ký giấy chứng nhận và báo cáo; không thay thế vai trò phân quyền hệ thống.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; tần suất cập nhật: khi có thay đổi.	DM	Khóa chính: chucVuID. Chứa 7 phần tử.
41	NNMT-NTM-DM-TV-008	Danh mục dân tộc	Dữ liệu danh mục dân tộc	Danh mục dân tộc được tạo sẵn và được tham chiếu trực tiếp từ thành viên hộ gia đình.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; tần suất cập nhật: theo danh mục quốc gia.	DM	Khóa chính: danTocID. Chứa 5 phần tử.
42	NNMT-NTM-DM-TV-009	Ngưỡng điểm, thu nhập theo vùng	Dữ liệu ngưỡng điểm, thu nhập theo vùng	Quản lý ngưỡng thu nhập, điểm và số chỉ tiêu thiếu hụt theo vùng, khu vực (đô thị, nông thôn) để suy ra loại hộ.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; tần suất cập nhật: theo giai đoạn chuẩn nghèo.	DM	Khóa chính: diemSoTheoVungID. Tham chiếu: DM-TV-012, DM-TV-013. Chứa 17 phần tử.
43	NNMT-NTM-DM-TV-010	Danh mục giấy tờ tùy thân	Dữ liệu danh mục giấy tờ tùy thân	Danh mục loại giấy tờ tùy thân được tạo sẵn.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; tần suất cập nhật: khi có thay đổi.	DM	Khóa chính: giayToTuyThanID. Chứa 5 phần tử.
44	NNMT-NTM-DM-TV-011	Danh mục loại đợt rà soát	Dữ liệu danh mục loại đợt rà soát	Danh mục loại đợt rà soát: định kỳ, trong năm hoặc đột xuất.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; tần suất cập nhật: khi có thay đổi quy định.	DM	Khóa chính: loaiDotRaSoatID. Chứa 5 phần tử.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
45	NNMT-NTM-DM-TV-012	Danh mục loại hộ gia đình	Dữ liệu danh mục loại hộ gia đình	Danh mục loại hộ gia đình: nghèo, cận nghèo, thoát nghèo, không nghèo và chưa phân loại; một loại hộ có nhiều hộ gia đình.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; tần suất cập nhật: khi có thay đổi quy định.	DM	Khóa chính: loaiHoGiaDinhID. Chứa 7 phần tử.
46	NNMT-NTM-DM-TV-013	Phiên bản chuẩn nghèo đa chiều	Dữ liệu phiên bản chuẩn nghèo đa chiều	Phiên bản chuẩn nghèo đa chiều được khóa theo đợt rà soát. Phân biệt giai đoạn chuẩn nghèo, năm rà soát đầu tiên và thời điểm bắt đầu, kết thúc áp dụng thực hiện chính sách.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; tần suất cập nhật: theo giai đoạn chuẩn nghèo.	DM	Khóa chính: phienBanChuanNgheoID. Tham chiếu: DLG-TV-002. Chứa 14 phần tử.
47	NNMT-NTM-DM-TV-014	Danh mục quan hệ với chủ hộ	Dữ liệu danh mục quan hệ với chủ hộ	Danh mục quan hệ của thành viên với chủ hộ.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; tần suất cập nhật: khi có thay đổi.	DM	Khóa chính: quanHeChuHoID. Chứa 5 phần tử.
48	NNMT-NTM-DM-TV-015	Danh mục tài sản, điều kiện sống	Dữ liệu danh mục tài sản, điều kiện sống	Danh mục loại tài sản sử dụng khi khai báo tài sản của hộ.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; tần suất cập nhật: theo giai đoạn chuẩn nghèo.	DM	Khóa chính: taiSanID. Chứa 5 phần tử.
49	NNMT-NTM-DM-TV-016	Danh mục tình trạng việc làm	Dữ liệu danh mục tình trạng việc làm	Danh mục tình trạng việc làm của thành viên hộ.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; tần suất cập nhật: khi có thay đổi.	DM	Khóa chính: tinhTrangViecLamID. Chứa 5 phần tử.
50	NNMT-NTM-DM-TV-017	Danh mục trình độ văn hóa	Dữ liệu danh mục trình độ văn hóa	Danh mục trình độ văn hóa của thành viên hộ.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; tần suất cập nhật: khi có thay đổi.	DM	Khóa chính: trinhDoVanHoaID. Chứa 5 phần tử.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
51	NNMT-NTM-DM-TV-022	Danh mục trình độ đào tạo	Dữ liệu danh mục trình độ đào tạo	Danh mục trình độ đào tạo của thành viên hộ; mã theo Danh mục trình độ đào tạo dùng chung quốc gia.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; tần suất cập nhật: khi có thay đổi.	DM	Khóa chính: trinhDoDaoTaoID. Chứa 5 phần tử.
52	NNMT-NTM-DM-TV-020	Cấu hình quy trình nghiệp vụ	Dữ liệu cấu hình quy trình nghiệp vụ	Ánh xạ từng loại quy trình nghiệp vụ với sơ đồ quy trình được cấu hình trên thành phần điều phối quy trình (workflow).	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G07 – Danh mục dùng chung và chuẩn nghèo đa chiều; tần suất cập nhật: khi có thay đổi.	DM	Khóa chính: cauHinhQuyTrinhID. Chứa 7 phần tử.
53	NNMT-NTM-DM-TV-018	Kỳ báo cáo	Dữ liệu kỳ báo cáo	Quản lý kỳ tháng, quý, năm hoặc đột xuất và thời hạn nộp báo cáo.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G08 – Báo cáo, thống kê và phân tích; tần suất cập nhật: hằng năm.	DM	Khóa chính: kyBaoCaoID. Chứa 10 phần tử.
54	NNMT-NTM-DM-TV-019	Mẫu báo cáo	Dữ liệu mẫu báo cáo	Quản lý cấu hình chỉ tiêu, cột, biểu thức và tệp mẫu báo cáo theo phiên bản.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G08 – Báo cáo, thống kê và phân tích; tần suất cập nhật: khi có thay đổi quy định.	DM	Khóa chính: mauBaoCaoID. Tham chiếu: DLG-TV-002. Chứa 12 phần tử.
55	NNMT-NTM-TH-TV-001	Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát	Dữ liệu báo cáo tổng hợp kết quả rà soát	Lưu dữ liệu tổng hợp theo mẫu, kỳ và xã/phường; chi tiết linh hoạt được lưu JSON.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G08 – Báo cáo, thống kê và phân tích; tần suất cập nhật: theo kỳ báo cáo.	TH	Khóa chính: baoCaoTongHopID. Tham chiếu: DM-TV-019, DM-TV-018, DLC-TV-003, DLG-TV-002, DLC-TV-002. Chứa 26 phần tử.
56	NNMT-NTM-TH-TV-002	Đối chiếu số liệu báo cáo	Dữ liệu đối chiếu số liệu báo cáo	Nhật ký đối chiếu số liệu báo cáo với quyết định công nhận.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm G08 – Báo cáo, thống kê và phân tích; tần suất cập nhật: theo kỳ báo cáo.	TH	Khóa chính: doiChieuSoLieuID. Tham chiếu: TH-TV-001, GD-TV-010. Chứa 10 phần tử.
57	NNMT-NTM-SDL-TV-001	Bộ đếm cấp mã nghiệp vụ	Dữ liệu bộ đếm cấp mã nghiệp vụ	Bộ đếm cấp số tự động cho các dãy mã nghiệp vụ (mã đề nghị, mã giấy chứng nhận...), bảo đảm mã không trùng lặp.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm Dùng chung; tần suất cập nhật: tự động.	SDL	Khóa chính: tienTo. Chứa 2 phần tử.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
58	NNMT-NTM-SDL-TV-002	Gói dữ liệu ngoại tuyến	Dữ liệu gói dữ liệu ngoại tuyến	Ghi nhận từng lần phát dữ liệu ngoại tuyến cho thiết bị khảo sát: nội dung phát, người nhận, phiên bản, trạng thái tải, đồng bộ và thu hồi; không lưu nội dung gói dữ liệu.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm Dùng chung; tần suất cập nhật: theo đợt khảo sát.	SDL	Khóa chính: goiDuLieuNgoaiTuyenID. Tham chiếu: SDL-TV-006, DLC-TV-003. Chứa 16 phần tử.
59	NNMT-NTM-SDL-TV-003	Hàng đợi đồng bộ quy trình	Dữ liệu hàng đợi đồng bộ quy trình	Hàng đợi ghi nhận các sự kiện chuyển trạng thái cần đồng bộ sang thành phần điều phối quy trình (workflow), bảo đảm không mất sự kiện khi đồng bộ.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm Dùng chung; tần suất cập nhật: tự động, thời gian thực.	SDL	Khóa chính: hangDoiDongBoQuyTrinhID. Tham chiếu: SDL-TV-004. Chứa 14 phần tử.
60	NNMT-NTM-SDL-TV-004	Nhật ký chuyển trạng thái quy trình	Dữ liệu nhật ký chuyển trạng thái quy trình	Nhật ký chuyển trạng thái của mọi đối tượng nghiệp vụ trong quy trình rà soát — lưu vết trình, thẩm định, phê duyệt, trả lại, phân công, ký số.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm Dùng chung; tần suất cập nhật: tự động, thời gian thực.	SDL	Khóa chính: lichSuQuyTrinhID. Tham chiếu: GD-TV-025, GD-TV-010, DLC-TV-003, DLC-TV-001, DLC-TV-005, DLG-TV-002. Chứa 20 phần tử.
61	NNMT-NTM-SDL-TV-005	Nhật ký tra cứu của công dân	Dữ liệu nhật ký tra cứu của công dân	Nhật ký người dân tự tra cứu thông tin hộ gia đình của mình qua ứng dụng định danh điện tử VNeID; chỉ ghi thêm, không sửa, xóa.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm Dùng chung; tần suất cập nhật: tự động, thời gian thực.	SDL	Khóa chính: nhatKyTraCuuCongDanID. Chứa 8 phần tử.
62	NNMT-NTM-SDL-TV-006	Thiết bị khảo sát di động	Dữ liệu thiết bị khảo sát di động	Thiết bị di động được cấp phép tải dữ liệu ngoại tuyến về khảo sát.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm Dùng chung; tần suất cập nhật: khi đăng ký thiết bị.	SDL	Khóa chính: thietBiKhaoSatID. Chứa 12 phần tử.
63	NNMT-NTM-SDL-TV-007	Xung đột dữ liệu ngoại tuyến	Dữ liệu xung đột dữ liệu ngoại tuyến	Ghi nhận từng chỉ tiêu có giá trị lệch nhau giữa bản trên thiết bị khảo sát và bản trên máy chủ khi đồng bộ, cùng phương án và kết quả xử lý xung đột.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm Dùng chung; tần suất cập nhật: khi đồng bộ.	SDL	Khóa chính: xungDotNgoaiTuyenID. Tham chiếu: SDL-TV-002. Chứa 19 phần tử.
64	NNMT-NTM-SDL-TV-008	Trạng thái nhận thông báo	Dữ liệu trạng thái nhận thông báo	Trạng thái đã đọc của từng người nhận với mỗi thông báo.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm Dùng chung; tần suất cập nhật: tự động.	SDL	Khóa chính: Id. Tham chiếu: SDL-TV-009. Chứa 5 phần tử.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
65	NNMT-NTM-SDL-TV-009	Thông báo hệ thống	Dữ liệu thông báo hệ thống	Thông báo gửi tới người dùng (nội dung, liên kết, loại).	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm Dùng chung; tần suất cập nhật: tự động.	SDL	Khóa chính: Id. Chứa 7 phần tử.
66	NNMT-NTM-DLG-TV-002	Kho tệp, văn bản đính kèm	Dữ liệu kho tệp, văn bản đính kèm	Kho văn bản, tệp dùng chung (quyết định, biên bản, phiếu đã ký số, giấy chứng nhận...): mã, tên, cơ quan ban hành, số ký hiệu, đường dẫn lưu trữ và liên kết với hệ thống phát hành.	Quản lý, khai thác dữ liệu nhóm Dùng chung; tần suất cập nhật: khi phát sinh.	DLG	Khóa chính: tepDinhKemID. Chứa 24 phần tử.

1.2. Định nghĩa kỹ thuật

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
1	NNMT-NTM-DLC-TV-001	Thôn, tổ dân phố	NTM_DLC_Thon	DLC	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_DLC_XaPhuong	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=NTM_DLC_Thon; lớp ứng dụng=NtmDlcThon
2	NNMT-NTM-DLC-TV-002	Tỉnh, thành phố	NTM_DLC_TinhThanh	DLC	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	—	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=NTM_DLC_TinhThanh; lớp ứng dụng=NtmDlcTinhThanh
3	NNMT-NTM-DLC-TV-003	Xã, phường, đặc khu	NTM_DLC_XaPhuong	DLC	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_DLC_TinhThanh	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=NTM_DLC_XaPhuong; lớp ứng dụng=NtmDlcXaPhuong
4	NNMT-NTM-DLC-TV-004	Cán bộ phụ trách địa bàn rà soát	NTM_HT_CanBoDiaBan	DLC	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_DLC_CanBoDiaBan	→ NTM_DLC_XaPhuong; → NTM_DLC_Thon; → NTM_DM_ChucVu	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=NTM_HT_CanBoDiaBan; lớp ứng dụng=NtmHtCanBoDiaBan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
5	NNMT-NTM-DLC-TV-005	Hộ gia đình	NTM_DLC_HoGiaDinh	DLC	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_DLC_XaPhuong; → NTM_DM_LoaiHoGiaDinh; → NTM_GD_KetQuaPhanLoai; → NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_DLC_Thon	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=NTM_DLC_HoGiaDinh; lớp ứng dụng=NtmDlcHoGiaDinh
6	NNMT-NTM-DLC-TV-006	Thành viên hộ gia đình	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh	DLC	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_DLC_ThanhVienHoGiaDinh	→ NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_DM_DanToc; → NTM_DM_GiayToTuyThan; → NTM_DM_QuanHeChuHo; → NTM_DM_TinhTrangViecLam; → NTM_DM_TrinhDoVanHoa; → NTM_DM_BaoHiemYTe; → NTM_DM_TrinhDoDaoTao	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh; lớp ứng dụng=NtmGdThanhVienHoGiaDinh
7	NNMT-NTM-GD-TV-001	Lịch sử hộ gia đình	NTM_GD_HoGiaDinhLichSu	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	—	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_HoGiaDinhLichSu; lớp ứng dụng=NtmGdHoGiaDinhLichSu
8	NNMT-NTM-GD-TV-002	Tài sản của hộ gia đình	NTM_GD_HoGiaDinhTaiSan	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_DM_TaiSan; → NTM_GD_PhieuRaSoat	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_HoGiaDinhTaiSan; lớp ứng dụng=NtmGdHoGiaDinhTaiSan
9	NNMT-NTM-GD-TV-003	Vòng đời hộ trong đợt rà soát	NTM_GD_HoGiaDinhVongDoi	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_GD_DeNghiRaSoat; → NTM_GD_DanhSachCanRaSoat; → NTM_GD_PhieuRaSoat; → NTM_GD_DanhSachSauRaSoat; → NTM_GD_KetQuaHopDan; → NTM_GD_DanhSachCongNhan; → NTM_GD_KetQuaPhanLoai; → NTM_GD_GiayChungNhan; → NTM_DM_DiemSoTheoVung; → NTM_DM_LoaiHoGiaDinh	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_HoGiaDinhVongDoi; lớp ứng dụng=NtmGdHoGiaDinhVongDoi

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
10	NNMT-NTM-GD-TV-004	Hợp nhất hồ sơ hộ trùng	NTM_GD_HopNhatHoGiaDinh	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_GD_DeNghiRaSoat	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_HopNhatHoGiaDinh; lớp ứng dụng=NtmGdHopNhatHoGiaDinh
11	NNMT-NTM-GD-TV-005	Lịch sử thành viên hộ	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinhLichSu	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	—	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinhLichSu; lớp ứng dụng=NtmGdThanhVienHoGiaDinhLichSu
12	NNMT-NTM-GD-TV-006	Hộ trong danh sách cần rà soát	NTM_GD_DanhSachCanRaSoat	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_GD_DeNghiRaSoat; → NTM_DM_LoaiHoGiaDinh; → NTM_DLC_Thon; → NTM_GD_DanhSachRaSoatHeader	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_DanhSachCanRaSoat; lớp ứng dụng=NtmGdDanhSachCanRaSoat
13	NNMT-NTM-GD-TV-007	Danh sách hộ cần rà soát	NTM_GD_DanhSachRaSoatHeader	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_DLC_Thon; → NTM_DLC_XaPhuong	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_DanhSachRaSoatHeader; lớp ứng dụng=NtmGdDanhSachRaSoatHeader
14	NNMT-NTM-GD-TV-008	Danh sách cần rà soát theo thôn	NTM_GD_DanhSachRaSoatThon	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_DLC_XaPhuong; → NTM_DLC_Thon	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_DanhSachRaSoatThon; lớp ứng dụng=NtmGdDanhSachRaSoatThon
15	NNMT-NTM-GD-TV-009	Đề nghị rà soát	NTM_GD_DeNghiRaSoat	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_DLC_XaPhuong; → NTM_DM_DanToc	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_DeNghiRaSoat; lớp ứng dụng=NtmGdDeNghiRaSoat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
16	NNMT-NTM-GD-TV-010	Đợt rà soát	NTM_GD_DotRaSoat	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_DM_LoaiDotRaSoat; → NTM_DLC_XaPhuong; → NTM_DM_DiemSoTheoVung; → NTM_DM_PhienBanChuanNgheo	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_DotRaSoat; lớp ứng dụng=NtmGdDotRaSoat
17	NNMT-NTM-GD-TV-011	Nhiệm vụ rà soát	NTM_GD_NhiemVuRaSoat	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_GD_DanhSachCanRaSoat; → NTM_DLC_Thon (có tự tham chiếu)	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_NhiemVuRaSoat; lớp ứng dụng=NtmGdNhiemVuRaSoat
18	NNMT-NTM-GD-TV-012	Yêu cầu rà soát lại	NTM_GD_YeuCauRaSoatLai	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_GD_DanhSachSauRaSoat; → NTM_GD_KetQuaHopDan; → NTM_GD_PhanAnh; → NTM_GD_PhieuRaSoat; → NTM_GD_NhiemVuRaSoat	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_YeuCauRaSoatLai; lớp ứng dụng=NtmGdYeuCauRaSoatLai
19	NNMT-NTM-DLG-TV-001	Kết quả trả lời chi tiết phiếu rà soát	NTM_KS_KetQuaRaSoat	DLG	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_DLG_KetQuaRaSoat	→ NTM_GD_PhieuRaSoat; → NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_KS_TieuChiRaSoat; → NTM_KS_QuyUocRaSoat; → NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=NTM_KS_KetQuaRaSoat; lớp ứng dụng=NtmKsKetQuaRaSoat
20	NNMT-NTM-DM-TV-001	Biểu mẫu in phiếu	NTM_KS_BieuMauPhieuIn	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_DM_BieuMauPhieuIn	→ NTM_KS_MauPhieuRaSoat; → NTM_TP_TepDinhKem	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_KS_BieuMauPhieuIn; lớp ứng dụng=NtmKsBieuMauPhieuIn
21	NNMT-NTM-DM-TV-002	Mẫu phiếu rà soát	NTM_KS_MauPhieuRaSoat	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_DM_MauPhieuRaSoat	→ NTM_DM_PhienBanChuanNgheo (có tự tham chiếu)	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_KS_MauPhieuRaSoat; lớp ứng dụng=NtmKsMauPhieuRaSoat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
22	NNMT-NTM-DM-TV-003	Quy ước chấm điểm tiêu chí	NTM_KS_QuyUocRaSoat	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_DM_QuyUocRaSoat	→ NTM_KS_TieuChiRaSoat	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_KS_QuyUocRaSoat; lớp ứng dụng=NtmKsQuyUocRaSoat
23	NNMT-NTM-DM-TV-004	Tiêu chí rà soát	NTM_KS_TieuChiRaSoat	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_DM_TieuChiRaSoat	→ NTM_DM_ChiTieuThieuHut	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_KS_TieuChiRaSoat; lớp ứng dụng=NtmKsTieuChiRaSoat
24	NNMT-NTM-GD-TV-013	Danh sách hộ sau rà soát	NTM_GD_DanhSachSauRaSoat	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_GD_DeNghiRaSoat; → NTM_GD_DanhSachCanRaSoat; → NTM_GD_PhieuRaSoat; → NTM_DM_DiemSoTheoVung; → NTM_DM_LoaiHoGiaDinh	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_DanhSachSauRaSoat; lớp ứng dụng=NtmGdDanhSachSauRaSoat
25	NNMT-NTM-GD-TV-014	Kết quả nhận dạng nhanh, phân luồng hộ	NTM_GD_KetQuaPhanLuong	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_PhieuRaSoat; → NTM_GD_DeNghiRaSoat; → NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_GD_DotRaSoat	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_KetQuaPhanLuong; lớp ứng dụng=NtmGdKetQuaPhanLuong
26	NNMT-NTM-GD-TV-015	Phiếu rà soát	NTM_GD_PhieuRaSoat	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_GD_DanhSachCanRaSoat; → NTM_GD_DeNghiRaSoat; → NTM_KS_MauPhieuRaSoat; → NTM_DM_DiemSoTheoVung; → NTM_DM_LoaiHoGiaDinh; → NTM_TP_TepDinhKem (có tự tham chiếu)	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_PhieuRaSoat; lớp ứng dụng=NtmGdPhieuRaSoat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
27	NNMT-NTM-GD-TV-016	Cuộc họp dân	NTM_GD_HopDan	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_DLC_XaPhuong; → NTM_TP_TepDinhKem; → NTM_DLC_Thon	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_HopDan; lớp ứng dụng=NtmGdHopDan
28	NNMT-NTM-GD-TV-017	Kết quả biểu quyết họp dân	NTM_GD_KetQua HopDan	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_HopDan; → NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_GD_DanhSachSauRaSoat	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_KetQuaHopDan; lớp ứng dụng=NtmGdKetQuaHopDan
29	NNMT-NTM-GD-TV-018	Niêm yết công khai danh sách	NTM_GD_NiemYet CongKhai	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_DLC_XaPhuong; → NTM_DLC_Thon; → NTM_TP_TepDinhKem	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_NiemYetCongKhai; lớp ứng dụng=NtmGdNiemYetCong Khai
30	NNMT-NTM-GD-TV-019	Phản ánh của hộ gia đình	NTM_GD_PhanAnh	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_GD_DanhSachSauRaSoat; → NTM_GD_KetQuaHopDan; → NTM_GD_KetQuaPhanLoai; → NTM_TP_TepDinhKem; → NTM_DLC_Thon; → NTM_HT_HoSoQuyTrinh	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_PhanAnh; lớp ứng dụng=NtmGdPhanAnh
31	NNMT-NTM-GD-TV-020	Xử lý phản ánh	NTM_GD_XuLyPh anAnh	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_PhanAnh; → NTM_TP_TepDinhKem	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_XuLyPhanAnh; lớp ứng dụng=NtmGdXuLyPhanAnh
32	NNMT-NTM-GD-TV-021	Danh sách, quyết định công nhận	NTM_GD_DanhSac hCongNhan	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_DLC_XaPhuong; → NTM_TP_TepDinhKem	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_DanhSachCongNhan; lớp ứng dụng=NtmGdDanhSachCong Nhan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
33	NNMT-NTM-GD-TV-022	Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo	NTM_GD_GiayChungNhan	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_DanhSachCongNhan; → NTM_GD_KetQuaPhanLoai; → NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_GD_DanhSachSauRaSoat; → NTM_DM_LoaiHoGiaDinh; → NTM_TP_TepDinhKem	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_GiayChungNhan; lớp ứng dụng=NtmGdGiayChungNhan
34	NNMT-NTM-GD-TV-023	Kết quả phân loại hộ	NTM_GD_KetQuaPhanLoai	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_DanhSachCongNhan; → NTM_GD_GiayChungNhan; → NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_GD_DeNghiRaSoat; → NTM_GD_DanhSachCanRaSoat; → NTM_GD_DanhSachSauRaSoat; → NTM_GD_KetQuaHopDan; → NTM_DM_DiemSoTheoVung; → NTM_GD_PhieuRaSoat; → NTM_DM_LoaiHoGiaDinh; → NTM_DM_PhienBanChuanNgheo	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_KetQuaPhanLoai; lớp ứng dụng=NtmGdKetQuaPhanLoai
35	NNMT-NTM-GD-TV-024	Lịch sử giấy chứng nhận	NTM_GD_LichSuGiayChungNhan	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_GD_GiayChungNhan; → NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_TP_TepDinhKem	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_GD_LichSuGiayChungNhan; lớp ứng dụng=NtmGdLichSuGiayChungNhan
36	NNMT-NTM-GD-TV-025	Hồ sơ trình, thẩm định, phê duyệt	NTM_HT_HoSoQuyTrinh	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_GD_HoSoQuyTrinh	→ NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_DLC_XaPhuong; → NTM_DLC_Thon; → NTM_TP_TepDinhKem (có tự tham chiếu)	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_HT_HoSoQuyTrinh; lớp ứng dụng=NtmHtHoSoQuyTrinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
37	NNMT-NTM-GD-TV-026	Chi tiết hồ sơ trình	NTM_HT_HoSoQuyTrinhChiTiet	GD	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_GD_HoSoQuyTrinhChiTiet	→ NTM_HT_HoSoQuyTrinh; → NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_DLC_Thon	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=NTM_HT_HoSoQuyTrinhChiTiet; lớp ứng dụng=NtmHtHoSoQuyTrinhChiTiet
38	NNMT-NTM-DM-TV-005	Danh mục tình trạng bảo hiểm y tế	NTM_DM_BaoHiemYTe	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	—	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_DM_BaoHiemYTe; lớp ứng dụng=NtmDmBaoHiemYTe
39	NNMT-NTM-DM-TV-006	Danh mục chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản	NTM_DM_ChiTieuThieuHut	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	—	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_DM_ChiTieuThieuHut; lớp ứng dụng=NtmDmChiTieuThieuHut
40	NNMT-NTM-DM-TV-007	Danh mục chức vụ	NTM_DM_ChucVu	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	—	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_DM_ChucVu; lớp ứng dụng=NtmDmChucVu
41	NNMT-NTM-DM-TV-008	Danh mục dân tộc	NTM_DM_DanToc	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	—	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_DM_DanToc; lớp ứng dụng=NtmDmDanToc
42	NNMT-NTM-DM-TV-009	Ngưỡng điểm, thu nhập theo vùng	NTM_DM_DiemSoTheoVung	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_DM_LoaiHoGiaDinh; → NTM_DM_PhienBanChuanNgheo	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_DM_DiemSoTheoVung; lớp ứng dụng=NtmDmDiemSoTheoVung
43	NNMT-NTM-DM-TV-010	Danh mục giấy tờ tùy thân	NTM_DM_GiayToTuyThan	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	—	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_DM_GiayToTuyThan; lớp ứng dụng=NtmDmGiayToTuyThan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
44	NNMT-NTM-DM-TV-011	Danh mục loại đợt rà soát	NTM_DM_LoaiDotRaSoat	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	—	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_DM_LoaiDotRaSoat; lớp ứng dụng=NtmDmLoaiDotRaSoat
45	NNMT-NTM-DM-TV-012	Danh mục loại hộ gia đình	NTM_DM_LoaiHoGiaDinh	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	—	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_DM_LoaiHoGiaDinh; lớp ứng dụng=NtmDmLoaiHoGiaDinh
46	NNMT-NTM-DM-TV-013	Phiên bản chuẩn nghèo đa chiều	NTM_DM_PhienBanChuanNgheo	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	→ NTM_TP_TepDinhKem	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_DM_PhienBanChuanNgheo; lớp ứng dụng=NtmDmPhienBanChuanNgheo
47	NNMT-NTM-DM-TV-014	Danh mục quan hệ với chủ hộ	NTM_DM_QuanHeChuHo	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	—	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_DM_QuanHeChuHo; lớp ứng dụng=NtmDmQuanHeChuHo
48	NNMT-NTM-DM-TV-015	Danh mục tài sản, điều kiện sống	NTM_DM_TaiSan	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	—	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_DM_TaiSan; lớp ứng dụng=NtmDmTaiSan
49	NNMT-NTM-DM-TV-016	Danh mục tình trạng việc làm	NTM_DM_TinhTrangViecLam	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	—	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_DM_TinhTrangViecLam; lớp ứng dụng=NtmDmTinhTrangViecLam
50	NNMT-NTM-DM-TV-017	Danh mục trình độ văn hóa	NTM_DM_TrinhDoVanHoa	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	—	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_DM_TrinhDoVanHoa; lớp ứng dụng=NtmDmTrinhDoVanHoa

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
51	NNMT-NTM-DM-TV-022	Danh mục trình độ đào tạo	NTM_DM_TrinhDoDaoTao	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase	—	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_DM_TrinhDoDaoTao; lớp ứng dụng=NtmDmTrinhDoDaoTao
52	NNMT-NTM-DM-TV-020	Cấu hình quy trình nghiệp vụ	NTM_HT_CauHinhQuyTrinh	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_DM_CauHinhQuyTrinh	—	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_HT_CauHinhQuyTrinh; lớp ứng dụng=NtmHtCauHinhQuyTrinh
53	NNMT-NTM-DM-TV-018	Kỳ báo cáo	NTM_BC_KyBaoCao	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_DM_KyBaoCao	—	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_BC_KyBaoCao; lớp ứng dụng=NtmBcKyBaoCao
54	NNMT-NTM-DM-TV-019	Mẫu báo cáo	NTM_BC_MauBaoCao	DM	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_DM_MauBaoCao	→ NTM_TP_TepDinhKem	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=NTM_BC_MauBaoCao; lớp ứng dụng=NtmBcMauBaoCao
55	NNMT-NTM-TH-TV-001	Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát	NTM_BC_BaoCaoTongHop	TH	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_TH_BaoCaoTongHop	→ NTM_BC_MauBaoCao; → NTM_BC_KyBaoCao; → NTM_DLC_XaPhuong; → NTM_TP_TepDinhKem; → NTM_DLC_TinhThanh	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=NTM_BC_BaoCaoTongHop; lớp ứng dụng=NtmBcBaoCaoTongHop
56	NNMT-NTM-TH-TV-002	Đối chiếu số liệu báo cáo	NTM_BC_DoiChieuSoLieu	TH	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_TH_DoiChieuSoLieu	→ NTM_BC_BaoCaoTongHop; → NTM_GD_DotRaSoat	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=NTM_BC_DoiChieuSoLieu; lớp ứng dụng=NtmBcDoiChieuSoLieu

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
57	NNMT-NTM-SDL-TV-001	Bộ đếm cấp mã nghiệp vụ	NTM_HT_BoDemMa	SDL	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tiền tố NTM_HT_ đối với bảng vận hành hệ thống	—	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=NTM_HT_BoDemMa; lớp ứng dụng=NtmHtBoDemMa
58	NNMT-NTM-SDL-TV-002	Gói dữ liệu ngoại tuyến	NTM_HT_GoiDuLieuNgoaiTuyen	SDL	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tiền tố NTM_HT_ đối với bảng vận hành hệ thống	→ NTM_HT_ThietBiKhaoSat; → NTM_DLC_XaPhuong	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=NTM_HT_GoiDuLieuNgoaiTuyen; lớp ứng dụng=NtmHtGoiDuLieuNgoaiTuyen
59	NNMT-NTM-SDL-TV-003	Hàng đợi đồng bộ quy trình	NTM_HT_HangDoiDongBoQuyTrinh	SDL	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tiền tố NTM_HT_ đối với bảng vận hành hệ thống	→ NTM_HT_LichSuQuyTrinh	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=NTM_HT_HangDoiDongBoQuyTrinh; lớp ứng dụng=NtmHtHangDoiDongBoQuyTrinh
60	NNMT-NTM-SDL-TV-004	Nhật ký chuyển trạng thái quy trình	NTM_HT_LichSuQuyTrinh	SDL	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tiền tố NTM_HT_ đối với bảng vận hành hệ thống	→ NTM_HT_HoSoQuyTrinh; → NTM_GD_DotRaSoat; → NTM_DLC_XaPhuong; → NTM_DLC_Thon; → NTM_DLC_HoGiaDinh; → NTM_TP_TepDinhKem	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=NTM_HT_LichSuQuyTrinh; lớp ứng dụng=NtmHtLichSuQuyTrinh
61	NNMT-NTM-SDL-TV-005	Nhật ký tra cứu của công dân	NTM_HT_NhatKyTraCuuCongDan	SDL	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tiền tố NTM_HT_ đối với bảng vận hành hệ thống	—	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=NTM_HT_NhatKyTraCuuCongDan; lớp ứng dụng=NtmHtNhatKyTraCuuCongDan
62	NNMT-NTM-SDL-TV-006	Thiết bị khảo sát di động	NTM_HT_ThietBiKhaoSat	SDL	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tiền tố NTM_HT_ đối với bảng vận hành hệ thống	—	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=NTM_HT_ThietBiKhaoSat; lớp ứng dụng=NtmHtThietBiKhaoSat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
63	NNMT-NTM-SDL-TV-007	Xung đột dữ liệu ngoại tuyến	NTM_HT_XungDotNgoaiTuyen	SDL	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tiền tố NTM_HT_ đối với bảng vận hành hệ thống	→ NTM_HT_GoiDuLieuNgoaiTuyen	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=NTM_HT_XungDotNgoaiTuyen; lớp ứng dụng=NtmHtXungDotNgoaiTuyen
64	NNMT-NTM-SDL-TV-008	Trạng thái nhận thông báo	NTP_NotificationUsers	SDL	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_HT_ThongBaoNguoiNhan	→ NTP_Notifications	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=NTP_NotificationUsers; lớp ứng dụng=NtfNotificationUser
65	NNMT-NTM-SDL-TV-009	Thông báo hệ thống	NTP_Notifications	SDL	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_HT_ThongBao	—	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=NTP_Notifications; lớp ứng dụng=NtfNotification
66	NNMT-NTM-DLG-TV-002	Kho tệp, văn bản đính kèm	NTM_TP_TepDinhKem	DLG	NTM_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; tên chuẩn hóa: NTM_DLG_TepDinhKem	—	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=NTM_TP_TepDinhKem; lớp ứng dụng=NtmTpTepDinhKem

2. Phần tử dữ liệu

Phần tử dữ liệu gồm 141 phần tử của 08 thực thể thuộc lớp dữ liệu gốc (DLG: 02 thực thể, 47 phần tử) và lớp dữ liệu chủ (DLC: 06 thực thể, 94 phần tử). Phần tử dữ liệu của các lớp DM, GD, TH, SDL do Văn phòng Điều phối Trung ương hướng dẫn chi tiết và cập nhật vào Từ điển dữ liệu khi triển khai.

2.1. Định nghĩa nghiệp vụ

Nhóm G01 – Đơn vị hành chính và địa bàn rà soát

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0001	ID thôn	ID thôn	ID thôn. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa chính	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
2	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0002	Xã/phường chủ quản	Xã/phường chủ quản	Xã/phường chủ quản. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa ngoại → NTM_DLC_XaPhuong	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
3	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0003	Mã thôn	Mã thôn	Mã thôn. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
4	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0004	Tên thôn	Tên thôn	Tên thôn. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
5	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0005	Loại thôn	Loại thôn	xem LoaiThon. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
6	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0006	Khu vực địa bàn	Khu vực địa bàn	xem KhuVucCuTru; dùng gợi ý khu vực cư trú mặc định của hộ thuộc thôn. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
7	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0007	Thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn	Thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn	Thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
8	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0008	Địa điểm sinh hoạt cộng đồng	Địa điểm sinh hoạt cộng đồng	điền sẵn địa điểm họp dân. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
9	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0009	Kinh độ/tọa độ X	Kinh độ/tọa độ X	Kinh độ hoặc tọa độ X của điểm đại diện thôn theo Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; giá trị phải nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
10	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0010	Vĩ độ/tọa độ Y	Vĩ độ/tọa độ Y	Vĩ độ hoặc tọa độ Y của điểm đại diện thôn theo Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; giá trị phải nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
11	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0011	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
12	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0012	Ngày hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
13	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0013	Mô tả	Mô tả	Mô tả. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
14	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0014	Số thứ tự	Số thứ tự	Số thứ tự. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
15	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0001	ID tỉnh/thành	ID tỉnh/thành	ID tỉnh/thành. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa chính	NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
16	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0002	Mã tỉnh/thành	Mã tỉnh/thành	Mã tỉnh/thành. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
17	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0003	Tên tỉnh/thành	Tên tỉnh/thành	Tên tỉnh/thành. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
18	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0004	Tên viết tắt	Tên viết tắt	Tên viết tắt. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
19	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0005	Vùng kinh tế - xã hội	Vùng kinh tế - xã hội	xem VungKinhTeXaHoi. Quyết định cột điểm của bảng chấm điểm phiếu rà soát thu nhập áp dụng cho hộ ở tỉnh này. Được để trống khi khởi tạo; bắt buộc có giá trị trước khi chấm điểm phiếu rà soát thu nhập. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
20	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0006	Kinh độ/tọa độ X	Kinh độ/tọa độ X	Kinh độ hoặc tọa độ X của điểm đại diện tỉnh theo Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; giá trị phải nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
21	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0007	Vĩ độ/tọa độ Y	Vĩ độ/tọa độ Y	Vĩ độ hoặc tọa độ Y của điểm đại diện tỉnh theo Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; giá trị phải nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
22	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0008	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
23	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0009	Ngày hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
24	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0010	Mô tả	Mô tả	Mô tả. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
25	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0011	Số thứ tự	Số thứ tự	Số thứ tự. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
26	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0001	ID xã/phường	ID xã/phường	ID xã/phường. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa chính	NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
27	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0002	Tỉnh/thành	Tỉnh/thành	Tỉnh/thành. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa ngoại → NTM_DLC_TinhThanh	NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
28	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0003	Mã xã/phường	Mã xã/phường	Mã xã/phường. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
29	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0004	Tên xã/phường	Tên xã/phường	Tên xã/phường. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
30	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0005	Loại đơn vị	Loại đơn vị	Loại đơn vị. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
31	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0006	Địa chỉ trụ sở	Địa chỉ trụ sở	Địa chỉ trụ sở. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
32	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0007	Kinh độ/tọa độ X	Kinh độ/tọa độ X	Kinh độ hoặc tọa độ X của điểm đại diện xã theo Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; giá trị phải nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
33	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0008	Vĩ độ/tọa độ Y	Vĩ độ/tọa độ Y	Vĩ độ hoặc tọa độ Y của điểm đại diện xã theo Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; giá trị phải nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
34	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0009	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
35	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0010	Ngày hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
36	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0011	Mô tả	Mô tả	Mô tả. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
37	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0012	Số thứ tự	Số thứ tự	Số thứ tự. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
38	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0001	ID bản ghi gán địa bàn	ID bản ghi gán địa bàn	ID bản ghi gán địa bàn. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa chính	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
39	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0002	Người dùng được gán	Người dùng được gán	tham chiếu logic IDP_Users.Id. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
40	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0003	Vai trò nghiệp vụ	Vai trò nghiệp vụ	xem VaiTroQuyTrinh. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
41	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0004	Xã/phường phụ trách	Xã/phường phụ trách	Xã/phường phụ trách. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa ngoại → NTM_DLC_XaPhuong	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
42	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0005	Thôn phụ trách	Thôn phụ trách	bắt buộc khi VaiTroDiaBan là TRUONG_THON. Ràng buộc: tùy chọn.	Khóa ngoại → NTM_DLC_Thon	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
43	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0006	Chức vụ nghiệp vụ dùng khi in biên bản, ký giấy tờ	Chức vụ nghiệp vụ dùng khi in biên bản, ký giấy tờ	Chức vụ nghiệp vụ dùng khi in biên bản, ký giấy tờ. Ràng buộc: tùy chọn.	Khóa ngoại → NTM_DM_ChucVu	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
44	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0007	Họ tên	Họ tên	bản chụp tại thời điểm gán, để in biểu mẫu không phụ thuộc bảng người dùng. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
45	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0008	Số điện thoại	Số điện thoại	Số điện thoại. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
46	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0009	Email	Email	Email. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
47	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0010	Là người phụ trách chính của địa bàn	Là người phụ trách chính của địa bàn	Là người phụ trách chính của địa bàn. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
48	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0011	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
49	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0012	Ngày hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	dùng lưu vết luân chuyển cán bộ. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
50	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0013	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan

Nhóm G02 – Hộ gia đình và thành viên hộ

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
51	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0001	ID hộ gia đình	ID hộ gia đình	ID hộ gia đình. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa chính	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
52	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0002	Mã hộ gia đình	Mã hộ gia đình	Mã hộ gia đình. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
53	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0003	Xã/phường	Xã/phường	Xã/phường. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa ngoại → NTM_DLC_XaPhuong	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
54	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0004	Loại hộ hiện tại	Loại hộ hiện tại	Loại hộ hiện tại. Ràng buộc: tùy chọn.	Khóa ngoại → NTM_DM_LoaiHoGiaDinh	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
55	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0005	Kết quả phân loại hiệu lực	Kết quả phân loại hiệu lực	Con trỏ tới kết quả phân loại đang được áp dụng để thực hiện chính sách tại thời điểm tra cứu (trạng thái áp dụng DANG_AP_DUNG); không trỏ tới kết quả chờ áp dụng của kỳ tiếp theo. Ràng buộc: tùy chọn.	Khóa ngoại → NTM_GD_KetQuaPhanLoai	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
56	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0006	Đợt rà soát gần nhất	Đợt rà soát gần nhất	Đợt rà soát gần nhất. Ràng buộc: tùy chọn.	Khóa ngoại → NTM_GD_DotRaSoat	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
57	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0007	Địa chỉ chi tiết	Địa chỉ chi tiết	Địa chỉ nơi ở của hộ gia đình (số nhà, đường phố, tổ, ấp…); cùng với xã, thôn, khu vực cư trú và tọa độ tạo thành nhóm trường địa chỉ của hộ gia đình thuộc dữ liệu chủ hộ gia đình; đối chiếu nơi cư trú với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
58	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0008	Khu vực cư trú	Khu vực cư trú	Khu vực cư trú của hộ: đô thị hoặc nông thôn; là căn cứ áp dụng ngưỡng thu nhập, ngưỡng điểm theo phiên bản chuẩn nghèo. Được để trống khi khởi tạo hồ sơ; bắt buộc có giá trị trước khi chấm điểm, chốt phiếu rà soát thu nhập (xem KhuVucCuTru). Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
59	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0009	Kinh độ/tọa độ X	Kinh độ/tọa độ X	Kinh độ hoặc tọa độ X của vị trí hộ gia đình theo Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; giá trị phải nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Là dữ liệu cá nhân nhạy cảm, chỉ hiển thị theo phân quyền. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
60	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0010	Vĩ độ/tọa độ Y	Vĩ độ/tọa độ Y	Vĩ độ hoặc tọa độ Y của vị trí hộ gia đình theo Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; giá trị phải nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Là dữ liệu cá nhân nhạy cảm, chỉ hiển thị theo phân quyền. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
61	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0011	Ngày cập nhật phân loại	Ngày cập nhật phân loại	Ngày cập nhật phân loại. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
62	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0012	Năm phân loại hiện tại	Năm phân loại hiện tại	Năm phân loại hiện tại. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
63	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0013	Ngày bắt đầu quản lý	Ngày bắt đầu quản lý	Ngày bắt đầu quản lý. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
64	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0014	Ngày kết thúc quản lý	Ngày kết thúc quản lý	Ngày kết thúc quản lý. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
65	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0015	Trạng thái hộ	Trạng thái hộ	Trạng thái hộ. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
66	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0016	Phiên bản dữ liệu	Phiên bản dữ liệu	Phiên bản dữ liệu. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
67	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0017	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
68	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0018	Thôn nơi hộ cư trú	Thôn nơi hộ cư trú	nguồn sự thật cho mọi màn hình và báo cáo "theo thôn". Cho phép rỗng để xã chưa khai báo danh mục thôn vẫn vận hành được. Ràng buộc: tùy chọn.	Khóa ngoại → NTM_DLC_Thon	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
69	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0001	ID thành viên hộ	ID thành viên hộ	ID thành viên hộ. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa chính	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
70	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0002	Mã thành viên hộ	Mã thành viên hộ	Mã nghiệp vụ duy nhất của thành viên hộ, dùng để liên kết dữ liệu lịch sử. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
71	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0003	Hộ gia đình	Hộ gia đình	Hộ gia đình. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa ngoại → NTM_DLC_HoGiaDinh	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
72	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0004	Họ và tên	Họ và tên	Họ và tên. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
73	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0005	Ngày sinh	Ngày sinh	Ngày sinh. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
74	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0006	Giới tính	Giới tính	Giới tính. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
75	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0007	Dân tộc	Dân tộc	Dân tộc của thành viên. Ràng buộc: tùy chọn.	Khóa ngoại → NTM_DM_DanToc	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
76	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0008	Loại giấy tờ	Loại giấy tờ	Loại giấy tờ tùy thân. Ràng buộc: tùy chọn.	Khóa ngoại → NTM_DM_GiayToTuyThan	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
77	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0009	Số giấy tờ	Số giấy tờ	Số giấy tờ tùy thân khác (hộ chiếu, giấy tờ khác) theo loại giấy tờ tại giayToTuyThanID, áp dụng đối với người chưa có số định danh cá nhân; không dùng để lưu số định danh cá nhân (lưu tại soDinhDanhCaNhan, NNMT-NTM-DLC-TV-006-0023); không áp dụng quy tắc kiểm tra 12 chữ số. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
78	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0010	Ngày cấp giấy tờ tuỳ thân.	Ngày cấp giấy tờ tuỳ thân.	Ngày cấp giấy tờ tuỳ thân. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
79	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0011	Quan hệ với chủ hộ	Quan hệ với chủ hộ	Quan hệ với chủ hộ. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa ngoại → NTM_DM_QuanHeChuHo	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
80	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0012	Là chủ hộ	Là chủ hộ	TRUE nếu là chủ hộ; mỗi hộ chỉ có một thành viên hoạt động là chủ hộ. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
81	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0013	Tình trạng việc làm	Tình trạng việc làm	Tình trạng việc làm. Ràng buộc: tùy chọn.	Khóa ngoại → NTM_DM_TinhTrangViecLam	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
82	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0014	Trình độ văn hóa	Trình độ văn hóa	Trình độ văn hóa. Ràng buộc: tùy chọn.	Khóa ngoại → NTM_DM_TrinhDoVanHoa	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
83	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0015	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm y tế. Ràng buộc: tùy chọn.	Khóa ngoại → NTM_DM_BaoHiemYTe	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
84	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0016	Số điện thoại	Số điện thoại	Số điện thoại. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
85	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0017	Ngày tham gia hộ	Ngày tham gia hộ	Ngày tham gia hộ. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
86	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0018	Ngày rời hộ	Ngày rời hộ	Ngày rời hộ. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
87	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0019	Trạng thái thành viên	Trạng thái thành viên	Trạng thái thành viên. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
88	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0020	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
89	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0022	Trình độ đào tạo	Trình độ đào tạo	Trình độ đào tạo (giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, đại học và trình độ cao hơn) của thành viên. Khai thác, đối soát từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành khi đã kết nối. Ràng buộc: tùy chọn.	Khóa ngoại → NTM_DM_TrinhDoDaoTao	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
90	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0023	Số định danh cá nhân	Số định danh cá nhân	Số định danh cá nhân 12 chữ số của thành viên là công dân Việt Nam; lưu tách biệt với số giấy tờ tùy thân khác (soGiayTo); để trống khi thành viên chưa có số định danh cá nhân hoặc không phải công dân Việt Nam. Quy tắc hợp lệ: đúng 12 ký tự số; duy nhất trong tập thành viên đang hoạt động. Khi trao đổi qua API truyền dạng chuỗi 12 ký tự số, giữ nguyên chữ số 0 ở đầu. Ràng buộc: tùy chọn.	Liên kết Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
91	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0024	Trạng thái xác thực định danh	Trạng thái xác thực định danh	Trạng thái xác thực với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, xem TrangThaiXacThucDinhDanh. Việc chưa xác thực không chặn rà soát; trạng thái phải là KHOP trước khi chia sẻ dữ liệu cần định danh. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
92	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0025	Thời điểm xác thực định danh	Thời điểm xác thực định danh	Thời điểm nhận kết quả xác thực gần nhất; bắt buộc khi trạng thái xác thực là KHOP hoặc SAI_LECH. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
93	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0026	Nguồn xác thực định danh	Nguồn xác thực định danh	Nguồn, dịch vụ trả kết quả xác thực: CSDLQG_DAN_CU (qua nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu), VNEID hoặc nguồn khác theo quy định; bắt buộc khi đã có kết quả xác thực. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
94	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0027	Mã giao dịch xác thực	Mã giao dịch xác thực	Mã giao dịch, mã phản hồi do dịch vụ xác thực trả về để truy vết; nội dung đối soát chi tiết (trường sai lệch, người đối soát, kết quả giải quyết) lưu tại NTM_SDL_NguonGiaTri. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh

Nhóm G04 – Rà soát và chấm điểm

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
95	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0001	ID kết quả rà soát	ID kết quả rà soát	ID kết quả rà soát. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa chính	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
96	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0002	Phiếu rà soát	Phiếu rà soát	Phiếu rà soát. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa ngoại → NTM_GD_PhieuRaSoat	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
97	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0003	Hộ gia đình	Hộ gia đình	Hộ gia đình. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa ngoại → NTM_DLC_HoGiaDinh	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
98	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0004	Đợt rà soát	Đợt rà soát	Đợt rà soát. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa ngoại → NTM_GD_DotRaSoat	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
99	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0005	Tiêu chí rà soát	Tiêu chí rà soát	Tiêu chí rà soát. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa ngoại → NTM_KS_TieuChiRaSoat	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
100	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0006	Quy ước rà soát	Quy ước rà soát	Quy ước rà soát. Ràng buộc: tùy chọn.	Khóa ngoại → NTM_KS_QuyUocRaSoat	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
101	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0007	Thành viên hộ	Thành viên hộ	Thành viên hộ. Ràng buộc: tùy chọn.	Khóa ngoại → NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
102	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0008	Chỉ số dòng lặp	Chỉ số dòng lặp	Chỉ số dòng lặp. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
103	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0009	Chỉ số lựa chọn	Chỉ số lựa chọn	Chỉ số lựa chọn. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
104	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0010	Giá trị chuỗi	Giá trị chuỗi	Giá trị chuỗi. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
105	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0011	Giá trị số	Giá trị số	Giá trị số. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
106	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0012	Giá trị ngày	Giá trị ngày	Giá trị ngày. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
107	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0013	Giá trị đúng/sai	Giá trị đúng/sai	Giá trị đúng/sai. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
108	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0014	Giá trị JSON	Giá trị JSON	Giá trị JSON. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
109	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0015	Giá trị hiển thị	Giá trị hiển thị	Giá trị hiển thị. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
110	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0016	Điểm quy đổi	Điểm quy đổi	Điểm quy đổi. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
111	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0017	Phiên bản dữ liệu	Phiên bản dữ liệu	Phiên bản dữ liệu. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
112	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0018	Dữ liệu phiên bản	Dữ liệu phiên bản	Dữ liệu phiên bản. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
113	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0019	Dữ liệu thay đổi	Dữ liệu thay đổi	Dữ liệu thay đổi. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
114	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0020	Mã băm dữ liệu	Mã băm dữ liệu	Mã băm dữ liệu. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
115	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0021	Là dữ liệu hiệu lực	Là dữ liệu hiệu lực	Là dữ liệu hiệu lực. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
116	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0022	Nguồn dữ liệu	Nguồn dữ liệu	Nguồn dữ liệu. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
117	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0023	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat

Thành phần dùng chung (siêu dữ liệu, nhật ký, vận hành hệ thống; kho tệp, văn bản số)

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
118	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0001	ID tệp đính kèm	ID tệp đính kèm	ID tệp đính kèm. Ràng buộc: bắt buộc.	Khóa chính	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
119	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0002	Mã tệp/văn bản	Mã tệp/văn bản	Mã tệp/văn bản. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
120	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0003	Tên tệp/văn bản	Tên tệp/văn bản	Tên tệp/văn bản. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
121	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0004	Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
122	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0005	Số, ký hiệu văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Số, ký hiệu văn bản. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
123	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0006	Ngày ban hành	Ngày ban hành	Ngày ban hành. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
124	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0007	Loại tệp/văn bản	Loại tệp/văn bản	Loại tệp/văn bản. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
125	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0008	Đường dẫn tệp	Đường dẫn tệp	Đường dẫn tệp. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
126	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0009	Tên hệ thống phát hành	Tên hệ thống phát hành	Tên hệ thống phát hành. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
127	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0010	Mã hệ thống phát hành	Mã hệ thống phát hành	Mã hệ thống phát hành. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
128	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0011	Mã liên kết với hệ thống phát hành	Mã liên kết với hệ thống phát hành	Mã liên kết với hệ thống phát hành. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
129	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0012	Đường dẫn trên hệ thống phát hành	Đường dẫn trên hệ thống phát hành	Đường dẫn trên hệ thống phát hành. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
130	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0013	Tên tệp gốc	Tên tệp gốc	Tên tệp gốc. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
131	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0014	Phần mở rộng	Phần mở rộng	Phần mở rộng. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
132	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0015	Dung lượng byte	Dung lượng byte	Dung lượng byte. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
133	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0016	Trạng thái đồng bộ	Trạng thái đồng bộ	Trạng thái đồng bộ. Ràng buộc: bắt buộc.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
134	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0017	Ngày đồng bộ	Ngày đồng bộ	Ngày đồng bộ. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
135	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0018	Mô tả	Mô tả	Mô tả. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
136	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0019	Loại bản ghi mà tệp thuộc về	Loại bản ghi mà tệp thuộc về	LoaiDoiTuongDinhKem. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
137	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0020	Khóa chính của bản ghi mà tệp thuộc về.	Khóa chính của bản ghi mà tệp thuộc về.	Khóa chính của bản ghi mà tệp thuộc về. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
138	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0021	Mã băm tệp	Mã băm tệp	Giá trị băm của nội dung tệp tại thời điểm lưu (chuỗi thập lục phân); bắt buộc đối với phiếu đã ký số, biên bản, quyết định, giấy chứng nhận và văn bản số khác thuộc lớp dữ liệu gốc; được tính lại khi kiểm tra toàn vẹn định kỳ và khi truy xuất. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
139	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0022	Thuật toán băm	Thuật toán băm	Thuật toán dùng để tính mã băm tệp, mặc định SHA-256; bắt buộc khi có mã băm. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
140	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0023	Trạng thái kiểm tra chữ ký số	Trạng thái kiểm tra chữ ký số	xem TrangThaiChuKySo. Trường hợp kho tệp sử dụng dịch vụ quản lý tệp, ký số dùng chung thì ghi kết quả do dịch vụ trả về. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
141	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0024	Thời điểm kiểm tra chữ ký số	Thời điểm kiểm tra chữ ký số	Thời điểm kiểm tra chữ ký số, chứng thư số gần nhất. Ràng buộc: tùy chọn.		NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem

2.2. Định nghĩa kỹ thuật

Nhóm G01 – Đơn vị hành chính và địa bàn rà soát

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0001	ID thôn	thonID	RAW(16)	NOT NULL	PK	Thuộc tính ứng dụng: ThonId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0002	Xã/phường chủ quản	xaPhuongID	RAW(16)	NOT NULL	FK → NTM_DLC_XaPhuong	Thuộc tính ứng dụng: XaPhuongId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
3	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0003	Mã thôn	maThon	NVARCHAR2(32)	NOT NULL	UK(xaPhuongID, maThon)	Thuộc tính ứng dụng: MaThon; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
4	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0004	Tên thôn	tenThon	NVARCHAR2(256)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: TenThon; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
5	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0005	Loại thôn	loaiThon	NVARCHAR2(32)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: LoaiThon; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
6	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0006	Khu vực địa bàn	khuVuc	NVARCHAR2(32)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: KhuVuc; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
7	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0007	Thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn	diaBanDacBiet	NUMBER(1)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: DiaBanDacBiet; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
8	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0008	Địa điểm sinh hoạt cộng đồng	diaDiemSinhHoat	NVARCHAR2(512)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: DiaDiemSinhHoat; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
9	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0009	Kinh độ/tọa độ X	kinhDo	NUMBER(18,8)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: KinhDo; mức bảo mật: thấp; mức chia sẻ: công khai	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
10	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0010	Vĩ độ/tọa độ Y	viDo	NUMBER(18,8)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: ViDo; mức bảo mật: thấp; mức chia sẻ: công khai	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
11	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0011	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayHieuLuc; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
12	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0012	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayHetHieuLuc; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
13	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0013	Mô tả	moTa	CLOB	NULL		Thuộc tính ứng dụng: MoTa; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
14	NNMT-NTM-DLC-TV-001-0014	Số thứ tự	soThuTu	NUMBER(10)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: SoThuTu; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-001	NTM_DLC_Thon
15	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0001	ID tỉnh/thành	tinhThanhID	RAW(16)	NOT NULL	PK	Thuộc tính ứng dụng: TinhThanhId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
16	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0002	Mã tỉnh/thành	maTinhThanh	NVARCHAR2(32)	NOT NULL	UK(maTinhThanh, ngayHieuLuc)	Thuộc tính ứng dụng: MaTinhThanh; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
17	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0003	Tên tỉnh/thành	tenTinhThanh	NVARCHAR2(256)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: TenTinhThanh; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
18	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0004	Tên viết tắt	tenVietTat	NVARCHAR2(64)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: TenVietTat; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
19	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0005	Vùng kinh tế - xã hội	maVung	NVARCHAR2(32)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: MaVung; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
20	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0006	Kinh độ/tọa độ X	kinhDo	NUMBER(18,8)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: KinhDo; mức bảo mật: thấp; mức chia sẻ: công khai	NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
21	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0007	Vĩ độ/tọa độ Y	viDo	NUMBER(18,8)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: ViDo; mức bảo mật: thấp; mức chia sẻ: công khai	NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
22	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0008	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayHieuLuc; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
23	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0009	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayHetHieuLuc; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
24	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0010	Mô tả	moTa	CLOB	NULL		Thuộc tính ứng dụng: MoTa; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
25	NNMT-NTM-DLC-TV-002-0011	Số thứ tự	soThuTu	NUMBER(10)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: SoThuTu; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-002	NTM_DLC_TinhThanh
26	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0001	ID xã/phường	xaPhuongID	RAW(16)	NOT NULL	PK	Thuộc tính ứng dụng: XaPhuongId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
27	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0002	Tỉnh/thành	tinhThanhID	RAW(16)	NOT NULL	FK → NTM_DLC_TinhThanh	Thuộc tính ứng dụng: TinhThanhId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
28	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0003	Mã xã/phường	maXaPhuong	NVARCHAR2(32)	NOT NULL	UK(maXaPhuong, ngayHieuLuc)	Thuộc tính ứng dụng: MaXaPhuong; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
29	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0004	Tên xã/phường	tenXaPhuong	NVARCHAR2(256)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: TenXaPhuong; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
30	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0005	Loại đơn vị	loaiDonVi	NVARCHAR2(32)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: LoaiDonVi; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
31	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0006	Địa chỉ trụ sở	diaChiTruSo	NVARCHAR2(512)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: DiaChiTruSo; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
32	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0007	Kinh độ/tọa độ X	kinhDo	NUMBER(18,8)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: KinhDo; mức bảo mật: thấp; mức chia sẻ: công khai	NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
33	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0008	Vĩ độ/tọa độ Y	viDo	NUMBER(18,8)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: ViDo; mức bảo mật: thấp; mức chia sẻ: công khai	NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
34	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0009	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayHieuLuc; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
35	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0010	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayHetHieuLuc; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
36	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0011	Mô tả	moTa	CLOB	NULL		Thuộc tính ứng dụng: MoTa; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
37	NNMT-NTM-DLC-TV-003-0012	Số thứ tự	soThuTu	NUMBER(10)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: SoThuTu; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-003	NTM_DLC_XaPhuong
38	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0001	ID bản ghi gán địa bàn	canBoDiaBanID	RAW(16)	NOT NULL	PK	Thuộc tính ứng dụng: CanBoDiaBanId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
39	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0002	Người dùng được gán	nguoiDungID	RAW(16)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: NguoiDungId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
40	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0003	Vai trò nghiệp vụ	vaiTroDiaBan	NVARCHAR2(32)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: VaiTroDiaBan; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
41	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0004	Xã/phường phụ trách	xaPhuongID	RAW(16)	NOT NULL	FK → NTM_DLC_XaPhuong	Thuộc tính ứng dụng: XaPhuongId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
42	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0005	Thôn phụ trách	thonID	RAW(16)	NULL	FK → NTM_DLC_Thon	Thuộc tính ứng dụng: ThonId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
43	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0006	Chức vụ nghiệp vụ dùng khi in biên bản, ký giấy tờ	chucVuID	RAW(16)	NULL	FK → NTM_DM_ChucVu	Thuộc tính ứng dụng: ChucVuId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
44	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0007	Họ tên	hoTen	NVARCHAR2(256)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: HoTen; mức bảo mật: cao – DLCN; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
45	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0008	Số điện thoại	soDienThoai	NVARCHAR2(32)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: SoDienThoai; mức bảo mật: cao – DLCN; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
46	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0009	Email	email	NVARCHAR2(256)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: Email; mức bảo mật: cao – DLCN; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
47	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0010	Là người phụ trách chính của địa bàn	laChinh	NUMBER(1)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: LaChinh; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
48	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0011	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayHieuLuc; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
49	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0012	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayHetHieuLuc; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan
50	NNMT-NTM-DLC-TV-004-0013	Ghi chú	ghiChu	CLOB	NULL		Thuộc tính ứng dụng: GhiChu; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-004	NTM_HT_CanBoDiaBan

Nhóm G02 – Hộ gia đình và thành viên hộ

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
51	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0001	ID hộ gia đình	hoGiaDinhID	RAW(16)	NOT NULL	PK	Thuộc tính ứng dụng: HoGiaDinhId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
52	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0002	Mã hộ gia đình	maHoGiaDinh	NVARCHAR2(64)	NOT NULL	UK	Thuộc tính ứng dụng: MaHoGiaDinh; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
53	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0003	Xã/phường	xaPhuongID	RAW(16)	NOT NULL	FK → NTM_DLC_XaPhuong	Thuộc tính ứng dụng: XaPhuongId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
54	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0004	Loại hộ hiện tại	loaiHoGiaDinhID	RAW(16)	NULL	FK → NTM_DM_LoaiHoGiaDinh	Thuộc tính ứng dụng: LoaiHoGiaDinhId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
55	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0005	Kết quả phân loại hiệu lực	ketQuaPhanLoaiHieuLucID	RAW(16)	NULL	FK → NTM_GD_KetQuaPhanLoai	Thuộc tính ứng dụng: KetQuaPhanLoaiHieuLucId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
56	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0006	Đợt rà soát gần nhất	dotRaSoatGanNhatID	RAW(16)	NULL	FK → NTM_GD_DotRaSoat	Thuộc tính ứng dụng: DotRaSoatGanNhatId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
57	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0007	Địa chỉ chi tiết	diaChiChiTiet	NVARCHAR2(1024)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: DiaChiChiTiet; mức bảo mật: cao – DLCN; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
58	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0008	Khu vực cư trú	khuVucCuTru	NVARCHAR2(32)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: KhuVucCuTru; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
59	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0009	Kinh độ/tọa độ X	kinhDo	NUMBER(18,8)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: KinhDo; mức bảo mật: cao – DLCN nhạy cảm; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
60	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0010	Vĩ độ/tọa độ Y	viDo	NUMBER(18,8)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: ViDo; mức bảo mật: cao – DLCN nhạy cảm; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
61	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0011	Ngày cập nhật phân loại	ngayCapNhatPhanLoai	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayCapNhatPhanLoai; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
62	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0012	Năm phân loại hiện tại	namPhanLoaiHienTai	NUMBER(10)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NamPhanLoaiHienTai; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
63	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0013	Ngày bắt đầu quản lý	ngayBatDauQuanLy	TIMESTAMP(7)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayBatDauQuanLy; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
64	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0014	Ngày kết thúc quản lý	ngayKetThucQuanLy	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayKetThucQuanLy; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
65	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0015	Trạng thái hộ	trangThaiHo	NVARCHAR2(32)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: TrangThaiHo; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
66	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0016	Phiên bản dữ liệu	phienBanDuLieu	NUMBER(10)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: PhienBanDuLieu; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
67	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0017	Ghi chú	ghiChu	CLOB	NULL		Thuộc tính ứng dụng: GhiChu; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
68	NNMT-NTM-DLC-TV-005-0018	Thôn nơi hộ cư trú	thonID	RAW(16)	NULL	FK → NTM_DLC_Thon	Thuộc tính ứng dụng: ThonId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-005	NTM_DLC_HoGiaDinh
69	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0001	ID thành viên hộ	thanhVienHoGiaDinhID	RAW(16)	NOT NULL	PK	Thuộc tính ứng dụng: ThanhVienHoGiaDinhId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
70	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0002	Mã thành viên hộ	maThanhVienHoGiaDinh	NVARCHAR2(64)	NOT NULL	UK	Thuộc tính ứng dụng: MaThanhVienHoGiaDinh; mức bảo mật: cao – DLCN; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
71	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0003	Hộ gia đình	hoGiaDinhID	RAW(16)	NOT NULL	FK → NTM_DLC_HoGiaDinh	Thuộc tính ứng dụng: HoGiaDinhId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
72	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0004	Họ và tên	hoTen	NVARCHAR2(256)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: HoTen; mức bảo mật: cao – DLCN; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
73	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0005	Ngày sinh	ngaySinh	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgaySinh; mức bảo mật: cao – DLCN; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
74	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0006	Giới tính	gioiTinh	NUMBER(1)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: GioiTinh; mức bảo mật: cao – DLCN; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
75	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0007	Dân tộc	danTocID	RAW(16)	NULL	FK → NTM_DM_DanToc	Thuộc tính ứng dụng: DanTocId; mức bảo mật: cao – DLCN nhạy cảm; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
76	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0008	Loại giấy tờ	giayToTuyThanID	RAW(16)	NULL	FK → NTM_DM_GiayToTuyThan	Thuộc tính ứng dụng: GiayToTuyThanId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
77	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0009	Số giấy tờ	soGiayTo	NVARCHAR2(20)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: SoGiayTo; mức bảo mật: cao – DLCN; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
78	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0010	Ngày cấp giấy tờ tuỳ thân.	ngayCapGiayTo	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayCapGiayTo; mức bảo mật: cao – DLCN; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
79	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0011	Quan hệ với chủ hộ	quanHeChuHoID	RAW(16)	NOT NULL	FK → NTM_DM_QuanHeChuHo	Thuộc tính ứng dụng: QuanHeChuHoId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
80	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0012	Là chủ hộ	laChuHo	NUMBER(1)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: LaChuHo; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
81	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0013	Tình trạng việc làm	tinhTrangViecLamID	RAW(16)	NULL	FK → NTM_DM_TinhTrangViecLam	Thuộc tính ứng dụng: TinhTrangViecLamId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
82	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0014	Trình độ văn hóa	trinhDoVanHoaID	RAW(16)	NULL	FK → NTM_DM_TrinhDoVanHoa	Thuộc tính ứng dụng: TrinhDoVanHoaId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
83	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0015	Bảo hiểm y tế	baoHiemYTeID	RAW(16)	NULL	FK → NTM_DM_BaoHiemYTe	Thuộc tính ứng dụng: BaoHiemYTeId; mức bảo mật: cao – DLCN nhạy cảm; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
84	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0016	Số điện thoại	soDienThoai	NVARCHAR2(32)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: SoDienThoai; mức bảo mật: cao – DLCN; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
85	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0017	Ngày tham gia hộ	ngayThamGiaHo	TIMESTAMP(7)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayThamGiaHo; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
86	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0018	Ngày rời hộ	ngayRoiHo	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayRoiHo; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
87	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0019	Trạng thái thành viên	trangThaiThanhVien	NVARCHAR2(32)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: TrangThaiThanhVien; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
88	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0020	Ghi chú	ghiChu	CLOB	NULL		Thuộc tính ứng dụng: GhiChu; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
89	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0022	Trình độ đào tạo	trinhDoDaoTaoID	RAW(16)	NULL	FK → NTM_DM_TrinhDoDaoTao	Thuộc tính ứng dụng: TrinhDoDaoTaoId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
90	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0023	Số định danh cá nhân	soDinhDanhCaNhan	NVARCHAR2(12)	NULL	UK có điều kiện (giá trị khác rỗng; thành viên đang hoạt động)	Thuộc tính ứng dụng: SoDinhDanhCaNhan; mức bảo mật: cao – DLCN; mức chia sẻ: hạn chế – theo thẩm quyền	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
91	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0024	Trạng thái xác thực định danh	trangThaiXacThucDinhDanh	NVARCHAR2(32)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: TrangThaiXacThucDinhDanh; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
92	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0025	Thời điểm xác thực định danh	thoiDiemXacThuc	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: ThoiDiemXacThuc; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh
93	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0026	Nguồn xác thực định danh	nguonXacThuc	NVARCHAR2(64)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NguonXacThuc; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
94	NNMT-NTM-DLC-TV-006-0027	Mã giao dịch xác thực	maGiaoDichXacThuc	NVARCHAR2(128)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: MaGiaoDichXacThuc; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLC-TV-006	NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh

Nhóm G04 – Rà soát và chấm điểm

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
95	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0001	ID kết quả rà soát	ketQuaRaSoatID	RAW(16)	NOT NULL	PK	Thuộc tính ứng dụng: KetQuaRaSoatId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
96	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0002	Phiếu rà soát	phieuRaSoatID	RAW(16)	NOT NULL	FK → NTM_GD_PhieuRaSoat	Thuộc tính ứng dụng: PhieuRaSoatId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
97	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0003	Hộ gia đình	hoGiaDinhID	RAW(16)	NOT NULL	FK → NTM_DLC_HoGiaDinh	Thuộc tính ứng dụng: HoGiaDinhId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
98	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0004	Đợt rà soát	dotRaSoatID	RAW(16)	NOT NULL	FK → NTM_GD_DotRaSoat	Thuộc tính ứng dụng: DotRaSoatId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
99	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0005	Tiêu chí rà soát	tieuChiRaSoatID	RAW(16)	NOT NULL	FK → NTM_KS_TieuChiRaSoat	Thuộc tính ứng dụng: TieuChiRaSoatId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
100	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0006	Quy ước rà soát	quyUocRaSoatID	RAW(16)	NULL	FK → NTM_KS_QuyUocRaSoat	Thuộc tính ứng dụng: QuyUocRaSoatId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
101	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0007	Thành viên hộ	thanhVienHoGiaDinhID	RAW(16)	NULL	FK → NTM_GD_ThanhVienHoGiaDinh	Thuộc tính ứng dụng: ThanhVienHoGiaDinhId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
102	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0008	Chỉ số dòng lặp	chiSoDongLap	NUMBER(10)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: ChiSoDongLap; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
103	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0009	Chỉ số lựa chọn	chiSoLuaChon	NUMBER(10)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: ChiSoLuaChon; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
104	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0010	Giá trị chuỗi	giaTriChuoi	CLOB	NULL		Thuộc tính ứng dụng: GiaTriChuoi; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
105	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0011	Giá trị số	giaTriSo	NUMBER(24,4)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: GiaTriSo; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
106	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0012	Giá trị ngày	giaTriNgay	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: GiaTriNgay; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
107	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0013	Giá trị đúng/sai	giaTriBoolean	NUMBER(1)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: GiaTriBoolean; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
108	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0014	Giá trị JSON	giaTriJSON	CLOB	NULL		Thuộc tính ứng dụng: GiaTriJSON; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
109	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0015	Giá trị hiển thị	giaTriHienThi	CLOB	NULL		Thuộc tính ứng dụng: GiaTriHienThi; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
110	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0016	Điểm quy đổi	diemQuyDoi	NUMBER(24,2)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: DiemQuyDoi; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
111	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0017	Phiên bản dữ liệu	phienBanDuLieu	NUMBER(10)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: PhienBanDuLieu; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
112	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0018	Dữ liệu phiên bản	duLieuPhienBan	CLOB	NULL		Thuộc tính ứng dụng: DuLieuPhienBan; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
113	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0019	Dữ liệu thay đổi	duLieuThayDoi	CLOB	NULL		Thuộc tính ứng dụng: DuLieuThayDoi; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
114	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0020	Mã băm dữ liệu	maBamDuLieu	NVARCHAR2(64)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: MaBamDuLieu; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
115	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0021	Là dữ liệu hiệu lực	laDuLieuHieuLuc	NUMBER(1)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: LaDuLieuHieuLuc; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat
116	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0022	Nguồn dữ liệu	nguonDuLieu	NVARCHAR2(32)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: NguonDuLieu; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
117	NNMT-NTM-DLG-TV-001-0023	Ghi chú	ghiChu	CLOB	NULL		Thuộc tính ứng dụng: GhiChu; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-001	NTM_KS_KetQuaRaSoat

Thành phần dùng chung (siêu dữ liệu, nhật ký, vận hành hệ thống; kho tệp, văn bản số)

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
118	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0001	ID tệp đính kèm	tepDinhKemID	RAW(16)	NOT NULL	PK	Thuộc tính ứng dụng: TepDinhKemId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
119	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0002	Mã tệp/văn bản	maTep	NVARCHAR2(128)	NOT NULL	UK	Thuộc tính ứng dụng: MaTep; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
120	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0003	Tên tệp/văn bản	tenTep	NVARCHAR2(512)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: TenTep; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
121	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0004	Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	NVARCHAR2(512)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: CoQuanBanHanh; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
122	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0005	Số, ký hiệu văn bản	soKyHieu	NVARCHAR2(128)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: SoKyHieu; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
123	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0006	Ngày ban hành	ngayBanHanh	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayBanHanh; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
124	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0007	Loại tệp/văn bản	loaiTepVanBan	NVARCHAR2(64)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: LoaiTepVanBan; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
125	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0008	Đường dẫn tệp	duongDan	CLOB	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: DuongDan; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
126	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0009	Tên hệ thống phát hành	tenHeThongPhatHanh	NVARCHAR2(256)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: TenHeThongPhatHanh; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
127	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0010	Mã hệ thống phát hành	maHeThongPhatHanh	NVARCHAR2(128)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: MaHeThongPhatHanh; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
128	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0011	Mã liên kết với hệ thống phát hành	maLienKetHeThongPhatHanh	NVARCHAR2(256)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: MaLienKetHeThongPhatHanh; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
129	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0012	Đường dẫn trên hệ thống phát hành	duongDanHeThongPhatHanh	CLOB	NULL		Thuộc tính ứng dụng: DuongDanHeThongPhatHanh; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
130	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0013	Tên tệp gốc	tenTepGoc	NVARCHAR2(512)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: TenTepGoc; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
131	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0014	Phần mở rộng	phanMoRong	NVARCHAR2(16)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: PhanMoRong; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
132	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0015	Dung lượng byte	dungLuongByte	NUMBER(19)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: DungLuongByte; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
133	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0016	Trạng thái đồng bộ	trangThaiDongBo	NVARCHAR2(32)	NOT NULL		Thuộc tính ứng dụng: TrangThaiDongBo; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
134	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0017	Ngày đồng bộ	ngayDongBo	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: NgayDongBo; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
135	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0018	Mô tả	moTa	CLOB	NULL		Thuộc tính ứng dụng: MoTa; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
136	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0019	Loại bản ghi mà tệp thuộc về	loaiDoiTuong	NVARCHAR2(50)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: LoaiDoiTuong; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
137	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0020	Khóa chính của bản ghi mà tệp thuộc về.	doiTuongID	RAW(16)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: DoiTuongId; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
138	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0021	Mã băm tệp	maBamTep	NVARCHAR2(128)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: MaBamTep; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
139	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0022	Thuật toán băm	thuatToanBam	NVARCHAR2(16)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: ThuatToanBam; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem
140	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0023	Trạng thái kiểm tra chữ ký số	trangThaiChuKySo	NVARCHAR2(32)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: TrangThaiChuKySo; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
141	NNMT-NTM-DLG-TV-002-0024	Thời điểm kiểm tra chữ ký số	thoiDiemKiemTraChuKy	TIMESTAMP(7)	NULL		Thuộc tính ứng dụng: ThoiDiemKiemTraChuKy; mức bảo mật: trung bình; mức chia sẻ: chia sẻ có điều kiện	NNMT-NTM-DLG-TV-002	NTM_TP_TepDinhKem

Phụ lục XVI
CẤU TRÚC SIÊU DỮ LIỆU LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. Mô hình tổng quát siêu dữ liệu giảm nghèo

Siêu dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo được tổ chức theo 06 nhóm thông tin, triển khai thành 10 bảng NTM_SDL_*. Dữ liệu vị trí sử dụng thống nhất Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; mức độ bảo mật, mức độ chia sẻ tham chiếu danh mục dùng chung cấp Bộ. Khi có biến động dữ liệu (thêm mới, cập nhật, xóa), hệ thống tự động ghi nhận vào lớp siêu dữ liệu, không nhập thủ công; siêu dữ liệu được đồng bộ hai chiều với NNMT_SDL_Chung của Bộ qua LDOP.

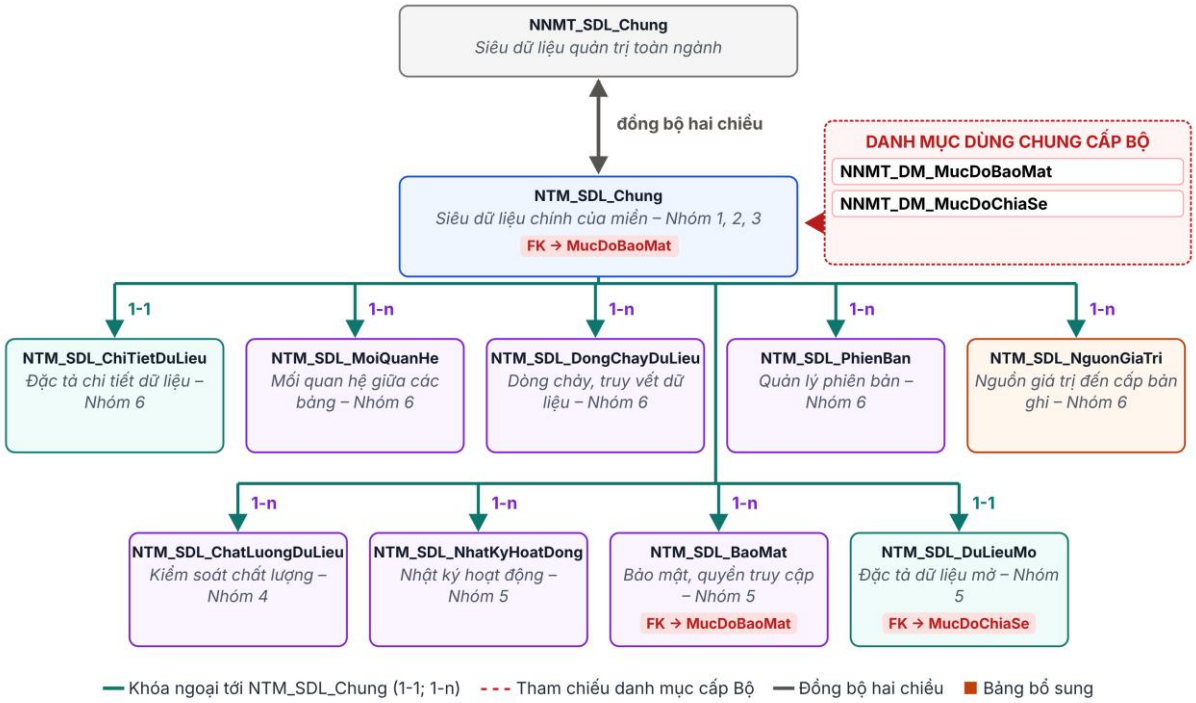

Hình 15. *Sơ đồ quan hệ các bảng siêu dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo (NTM_SDL_*)*

STT	Tên nhóm	Nội dung chính	Bảng siêu dữ liệu tương ứng
1	Thông tin chung về siêu dữ liệu	Định danh bản ghi siêu dữ liệu, liên kết Từ điển dữ liệu, loại đối tượng bảng/trường, lớp, nhóm dữ liệu, hiệu lực, lưu trữ.	NTM_SDL_Chung (đồng bộ NNMT_SDL_Chung)
2	Thông tin hệ quy chiếu	Hệ quy chiếu VN-2000 của trường vị trí.	NTM_SDL_Chung; NTM_SDL_ChiTietDuLieu
3	Nhận dạng và mô tả dữ liệu	Tên đối tượng, kiểu dữ liệu, khóa chính, khóa ngoại, bắt buộc, phân loại dữ liệu cá nhân, mức bảo vệ, độ mật, nguồn tạo lập dự kiến.	NTM_SDL_Chung

STT	Tên nhóm	Nội dung chính	Bảng siêu dữ liệu tương ứng
4	Chất lượng dữ liệu	Chiều chất lượng, chỉ số, kết quả, ngày và người kiểm tra.	NTM_SDL_ChatLuongDuLieu
5	Phân phối, chia sẻ và bảo mật	Nhật ký hoạt động, bảo mật, quyền truy cập, dữ liệu mở.	NTM_SDL_NhatKyHoatDong; NTM_SDL_BaoMat; NTM_SDL_DuLieuMo
6	Đặc tả chi tiết, quan hệ, phiên bản, dòng chảy và nguồn giá trị	Đặc tả có cấu trúc, vị trí, phi cấu trúc; quan hệ bảng; phiên bản; dòng chảy dữ liệu; nguồn thực tế của giá trị.	NTM_SDL_ChiTietDuLieu; NTM_SDL_MoiQuanHe; NTM_SDL_PhienBan; NTM_SDL_DongChayDuLieu; NTM_SDL_NguonGiaTri

II. Danh mục bảng siêu dữ liệu lĩnh vực giảm nghèo

Mỗi bản ghi siêu dữ liệu mô tả bảng hoặc trường phải điền đầy đủ các trường bắt buộc của NTM_SDL_Chung.

STT	Tên bảng	Mục đích	Nhóm trường thông tin tối thiểu
1	NTM_SDL_Chung	Lưu siêu dữ liệu kỹ thuật mô tả mọi bảng, trường (thực thể, phần tử) của CSDL lĩnh vực giảm nghèo; liên kết Từ điển dữ liệu; đồng bộ lên NNMT_SDL_Chung (Siêu dữ liệu chính của miền – Nhóm 1, 2, 3).	maSieuDuLieu, maTuDien, phienBanTuDien, loaiDoiTuong, tenDoiTuong, maLopDuLieu, batBuoc, duyNhat, khoaChinh, maPhanLoaiDuLieuCaNhan, doMatNhaNuoc, ngayHieuLuc, nguoiTao, ngayTao, phuongPhapLuuTru, nguonTaoLap
2	NTM_SDL_ChiTietDuLieu	Đặc tả kỹ thuật cho từng trường theo loại hình: có cấu trúc, vị trí, phi cấu trúc (phiếu ký số, biên bản, quyết định) (Đặc tả chi tiết dữ liệu – Nhóm 6).	maChiTietDuLieu, kieuDuLieuChinh, phuongPhapLuuTru
3	NTM_SDL_MoiQuanHe	Mô tả quan hệ khóa ngoại: bảng, trường nguồn; bảng, trường đích; lực lượng (1-0..1, 1-1, 1-N, N-N); bắt buộc hoặc tùy chọn; tự tham chiếu; quy tắc cập nhật, xóa (Mối quan hệ giữa các bảng – Nhóm 6).	maQuanHe, truongKhoaNgoai, truongThamChieu, loaiQuanHe, batBuoc, laTuThamChieu, quyTacCapNhat, quyTacXoa

STT	Tên bảng	Mục đích	Nhóm trường thông tin tối thiểu
4	NTM_SDL_DongChayDuLieu	Theo dõi dòng chảy từ dữ liệu gốc tới các lớp DLC, GD, TH, MO và tới hệ thống nhận chia sẻ (Dòng chảy, truy vết dữ liệu – Nhóm 6).	maLineage, loaiBienDoi, ngayThucHien, nguoiThucHien
5	NTM_SDL_PhienBan	Quản lý phiên bản cấu trúc, từ điển, danh mục, phiên bản chuẩn nghèo, mẫu phiếu, cấu hình đợt; phân biệt thay đổi cấu trúc với phiên bản dữ liệu nghiệp vụ (Quản lý phiên bản – Nhóm 6).	maPhienBan, loaiPhienBan, soPhienBan, ngayPhatHanh, noiDungThayDoi
6	NTM_SDL_ChatLuongDuLieu	Ghi nhận kết quả kiểm tra 06 chiều chất lượng và KPI (Kiểm soát chất lượng – Nhóm 4).	maChatLuong, chiSoChatLuong, ketQuaDanhGia, ngayKiemTra, nguoiKiemTra
7	NTM_SDL_NhatKyHoatDong	Ghi nhận mọi hoạt động INSERT, UPDATE, DELETE, SELECT, EXPORT trên dữ liệu và siêu dữ liệu; bắt buộc với DLCN (Nhật ký hoạt động – Nhóm 5).	maNhatKy, maDoiTuong, loaiHoatDong, nguoiThucHien, thoiGianThucHien, ketQua
8	NTM_SDL_BaoMat	Quản lý độ mật nhà nước, phân loại dữ liệu cá nhân, mức bảo vệ kỹ thuật, chính sách bảo mật, vai trò và mục đích được phép truy cập theo từng bảng, trường (Bảo mật và quyền truy cập – Nhóm 5).	maBaoMat, doMatNhaNuoc
9	NTM_SDL_DuLieuMo	Siêu dữ liệu đặc tả tập dữ liệu mở (Đặc tả dữ liệu mở – Nhóm 5).	maDuLieuMo, maTapDuLieu, capPhepMo, dinhDangCongBo, ngayCongBo, phienBanCongBo, quyTacChongSuyNguoc, trangThaiCongKhai, nguoiCongBo, ngayCapNhat, nguoiCapNhat

STT	Tên bảng	Mục đích	Nhóm trường thông tin tối thiểu
10	NTM_SDL_NguonGiaTri	Ghi nhận nguồn thực tế, thời điểm, phương thức tiếp nhận, kết quả xác thực, đối soát của dữ liệu đến cấp bản ghi, giá trị trường (Nguồn giá trị dữ liệu – Nhóm 6).	maNguonGiaTri, maDoiTuong, nguonThucTe, phuongThucTiepNhan, thoiDiemThuThap, ketQuaDoiSoat, hieuLuc
11	NNMT_DM_MucDoBaoMat	Danh mục mức độ bảo mật (dùng chung cấp Bộ) (Danh mục dùng chung).	maMucDoBaoMat, tenMucDo, trangThai
12	NNMT_DM_MucDoChiaSe	Danh mục mức độ chia sẻ (dùng chung cấp Bộ) (Danh mục dùng chung).	maMucDoChiaSe, tenMucDo, trangThai

III. Cấu trúc bảng NTM_SDL_Chung

Siêu dữ liệu chính của miền (Nhóm 1, 2, 3). Lưu siêu dữ liệu kỹ thuật mô tả mọi bảng, trường (thực thể, phần tử) của CSDL lĩnh vực giảm nghèo; liên kết Từ điển dữ liệu; đồng bộ lên NNMT_SDL_Chung.

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
1	maSieuDuLieu	VARCHAR(30)	PK, Unique	Mã định danh bản ghi siêu dữ liệu
2	maTuDien	VARCHAR(50)	Not Null; UK(maTuDien, phienBanTuDien)	Mã từ vựng NNMT-NTM-… của thực thể hoặc phần tử; là liên kết mã có kiểm tra tới Từ điển dữ liệu được đăng ký tại hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung, không phải khóa ngoại vật lý
3	phienBanTuDien	VARCHAR(20)	Not Null	Số phiên bản Từ điển dữ liệu của bản ghi siêu dữ liệu
4	loaiDoiTuong	VARCHAR(10)	Not Null	BANG / TRUONG
5	maCha	VARCHAR(30)	FK → NTM_SDL_Chung (maSieuDuLieu)	Mã siêu dữ liệu của bảng cha (đối với trường); bảng cha phải cùng phiên bản Từ điển dữ liệu (phienBanTuDien)

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
6	tenDoiTuong	VARCHAR(100)	Not Null	Tên bảng hoặc trường vật lý
7	maLopDuLieu	VARCHAR(5)	Not Null	SDL/DLG/DM/DLC/GD/TH/MO
8	maNhomDuLieu	VARCHAR(5)		G01–G08; để trống đối với thành phần dùng chung
9	kieuDuLieu	VARCHAR(50)		Kiểu dữ liệu vật lý
10	batBuoc	BIT	Not Null, default 0	1 = bắt buộc
11	duyNhat	BIT	Not Null, default 0	1 = duy nhất
12	khoaChinh	BIT	Not Null, default 0	1 = khóa chính
13	thamChieuKhoaNgoai	VARCHAR(100)		Bảng được tham chiếu
14	mucDoNhayCam	VARCHAR(20)	FK → NNMT_DM_MucDoBaoMat	Mức bảo vệ kỹ thuật: THAP / TRUNG_BINH / CAO; không thể hiện độ mật nhà nước
15	maPhanLoaiDuLieuCaNhan	TINYINT	Not Null, default 0; chỉ nhận giá trị 0, 1, 2	Mã phân loại dữ liệu cá nhân: 0 = không phải dữ liệu cá nhân; 1 = dữ liệu cá nhân cơ bản; 2 = dữ liệu cá nhân nhạy cảm (theo Nghị định số 356/2025/NĐ-CP)
16	doMatNhaNuoc	VARCHAR(20)	Not Null, default KHONG_MAT	Độ mật theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước: KHONG_MAT / MAT / TOI_MAT / TUYET_MAT; độc lập với phân loại dữ liệu cá nhân và mức bảo vệ kỹ thuật
17	heQuyChieu	VARCHAR(20)	Default VN-2000	Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000 (đối với trường vị trí) – Nhóm 2
18	ngayHieuLuc	DATE	Not Null	Ngày cấu trúc có hiệu lực
19	ngayHetHieuLuc	DATE		Ngày hết hiệu lực

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
20	nguoiTao	VARCHAR(50)	Not Null	Người tạo
21	ngayTao	DATETIME	Not Null	Ngày tạo (giờ Việt Nam, UTC+07:00)
22	nguoiSua	VARCHAR(50)		Người sửa cuối
23	ngaySua	DATETIME		Ngày sửa cuối (giờ Việt Nam, UTC+07:00)
24	lyDoXoa	NVARCHAR(500)		Lý do xóa (nếu có)
25	phuongPhapLuuTru	VARCHAR(30)	Not Null	RDBMS / GIS_DB / OBJECT_STORAGE / DATA_LAKE
26	dungLuongUocTinh	BIGINT		Dung lượng ước tính (byte)
27	nguonTaoLap	VARCHAR(30)	Not Null	Nguồn, phương thức tạo lập dự kiến của trường: THU_THAP_TRUC_TIEP / KHAI_THAC_CSDL / HE_THONG_TINH_TOAN / VAN_BAN_CO_THAM_QUYEN; nguồn thực tế của từng giá trị ghi tại NTM_SDL_NguonGiaTri
28	coSoDuLieuNguon	NVARCHAR(200)		Tên cơ sở dữ liệu nguồn dự kiến khi trường được khai thác, đối soát từ cơ sở dữ liệu khác

IV. Cấu trúc bảng NTM_SDL_ChiTietDuLieu

Đặc tả chi tiết dữ liệu (Nhóm 6). Đặc tả kỹ thuật cho từng trường theo loại hình: có cấu trúc, vị trí, phi cấu trúc (phiếu ký số, biên bản, quyết định).

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
1	maChiTietDuLieu	VARCHAR(30)	PK, Unique	Mã chi tiết

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
2	maSieuDuLieu	VARCHAR(30)	FK → NTM_SDL_Chung, Unique	Liên kết 1-1
3	kieuDuLieuChinh	VARCHAR(20)	Not Null	CO_CAU_TRUC / KHONG_GIAN / PHI_CAU_TRUC
4	kieuDuLieuKhongGian	VARCHAR(30)		Point / Polygon…
5	heQuyChieuKhongGian	VARCHAR(20)	Default VN-2000	Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; múi chiếu, kinh tuyến trục theo quy định
6	dinhDangFile	VARCHAR(50)		PDF/A, JPG…
7	quyTacHopLe	NVARCHAR(1000)		Quy tắc kiểm tra hợp lệ
8	phuongPhapLuuTru	VARCHAR(30)	Not Null	Phương pháp lưu trữ
9	dungLuongUocTinh	BIGINT		Dung lượng ước tính (byte)
10	viTriLuuTru	NVARCHAR(500)		Đường dẫn lưu trữ

V. Cấu trúc bảng NTM_SDL_MoiQuanHe

Mối quan hệ giữa các bảng (Nhóm 6). Mô tả quan hệ khóa ngoại giữa các bảng: trường nguồn, trường đích, lực lượng, tính bắt buộc, tự tham chiếu, quy tắc cập nhật, xóa.

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
1	maQuanHe	VARCHAR(30)	PK, Unique	Mã quan hệ
2	maThucTheCha	VARCHAR(30)	FK → NTM_SDL_Chung	Bảng đích (cha)
3	maThucTheCon	VARCHAR(30)	FK → NTM_SDL_Chung	Bảng nguồn (con)
4	truongKhoaNgoai	VARCHAR(50)	Not Null	Trường nguồn (khóa ngoại) tại bảng con

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
5	truongThamChieu	VARCHAR(50)	Not Null	Trường đích tại bảng cha (khóa chính kỹ thuật hoặc khóa duy nhất)
6	loaiQuanHe	VARCHAR(20)	Not Null	1-0..1 / 1-1 / 1-N / N-N; CON_TRO (khóa ngoại tùy chọn trỏ bản ghi hiện hành)
7	batBuoc	BIT	Not Null	1 = bắt buộc (khóa ngoại không được để trống); 0 = tùy chọn
8	laTuThamChieu	BIT	Not Null, default 0	1 = bảng nguồn và bảng đích là một
9	quyTacCapNhat	VARCHAR(20)	Not Null, default NO_ACTION	Quy tắc khi cập nhật khóa bảng cha: NO_ACTION (không cập nhật khóa chính)
10	quyTacXoa	VARCHAR(20)	Not Null, default RESTRICT	Quy tắc khi xóa bản ghi cha: RESTRICT (từ chối xóa bản ghi đã được tham chiếu; ngừng sử dụng bằng trạng thái, ngày hết hiệu lực)
11	moTaQuanHe	NVARCHAR(300)		Ý nghĩa nghiệp vụ

VI. Cấu trúc bảng NTM_SDL_DongChayDuLieu

Dòng chảy, truy vết dữ liệu (Nhóm 6). Theo dõi dòng chảy từ dữ liệu gốc tới các lớp DLC, GD, TH, MO và tới hệ thống nhận chia sẻ.

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
1	maLineage	VARCHAR(36)	PK, Unique	Mã dòng chảy (UUID)
2	maNguon	VARCHAR(30)	FK → NTM_SDL_Chung	Siêu dữ liệu nguồn
3	maDich	VARCHAR(30)	FK → NTM_SDL_Chung	Siêu dữ liệu đích

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
4	loaiBienDoi	VARCHAR(50)	Not Null	COPY / TRANSFORM / AGGREGATE / JOIN / SHARE / REPLICA (bản sao được kiểm soát: sao lưu, dự phòng, đồng bộ, ngoại tuyến, kho tổng hợp)
5	moTaBienDoi	NVARCHAR(500)		Mô tả phép biến đổi
6	heThongDich	VARCHAR(100)		Hệ thống nhận (CSDLQG, CSDL chuyên ngành…)
7	ngayThucHien	DATE	Not Null	Ngày thực hiện
8	nguoiThucHien	VARCHAR(50)	Not Null	Người/hệ thống thực hiện

VII. Cấu trúc bảng NTM_SDL_PhienBan

Quản lý phiên bản (Nhóm 6). Quản lý phiên bản cấu trúc, từ điển, danh mục, phiên bản chuẩn nghèo, mẫu phiếu, cấu hình đợt; phân biệt thay đổi cấu trúc với phiên bản dữ liệu nghiệp vụ.

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
1	maPhienBan	VARCHAR(30)	PK, Unique	Mã phiên bản
2	maSieuDuLieu	VARCHAR(30)	FK → NTM_SDL_Chung	Liên kết
3	loaiPhienBan	VARCHAR(30)	Not Null	CAU_TRUC / TU_DIEN / DANH_MUC / CHUAN_NGHEO / MAU_PHIEU / CAU_HINH_DOT / DU_LIEU_NGHIEP_VU; phân biệt thay đổi cấu trúc với phiên bản dữ liệu nghiệp vụ
4	soPhienBan	VARCHAR(20)	Not Null	1.0, 1.1…
5	ngayPhatHanh	DATE	Not Null	Ngày ban hành

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
6	noiDungThayDoi	NVARCHAR(1000)	Not Null	Nội dung thay đổi
7	canCuPheDuyet	NVARCHAR(300)		Văn bản phê duyệt

VIII. Cấu trúc bảng NTM_SDL_ChatLuongDuLieu

Kiểm soát chất lượng (Nhóm 4). Ghi nhận kết quả kiểm tra 06 chiều chất lượng và KPI.

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
1	maChatLuong	VARCHAR(30)	PK, Unique	Mã kiểm tra
2	maSieuDuLieu	VARCHAR(30)	FK → NTM_SDL_Chung	Liên kết
3	chiSoChatLuong	VARCHAR(50)	Not Null	Chiều chất lượng (06 chiều chất lượng dữ liệu) hoặc mã KPI
4	phamViKiemTra	VARCHAR(50)		Mã xã, tỉnh, đợt rà soát
5	ketQuaDanhGia	NVARCHAR(200)	Not Null	Đạt / Không đạt / tỷ lệ
6	ngayKiemTra	DATE	Not Null	Ngày kiểm tra
7	nguoiKiemTra	VARCHAR(50)	Not Null	Người kiểm tra
8	moTaKetQua	NVARCHAR(500)		Mô tả chi tiết

IX. Cấu trúc bảng NTM_SDL_NhatKyHoatDong

Nhật ký hoạt động (Nhóm 5). Ghi nhận mọi hoạt động INSERT, UPDATE, DELETE, SELECT, EXPORT trên dữ liệu và siêu dữ liệu; bắt buộc với DLCN.

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
1	maNhatKy	VARCHAR(36)	PK, Unique	UUID

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
2	maSieuDuLieu	VARCHAR(30)	FK → NTM_SDL_Chung	Bảng/trường bị tác động
3	maDoiTuong	VARCHAR(50)	Not Null	Mã bản ghi
4	loaiHoatDong	VARCHAR(30)	Not Null	INSERT/UPDATE/DELETE/SELECT/EXPORT
5	nguoiThucHien	VARCHAR(50)	Not Null	Người dùng / dịch vụ
6	thoiGianThucHien	DATETIME(3)	Not Null	Đến mili-giây, giờ Việt Nam (UTC+07:00)
7	giaTriCu	NVARCHAR(MAX)		JSON; kế thừa mức bảo vệ cao nhất của dữ liệu được ghi
8	giaTriMoi	NVARCHAR(MAX)		JSON; kế thừa mức bảo vệ cao nhất của dữ liệu được ghi
9	lyDo	NVARCHAR(500)		Bắt buộc khi DELETE, EXPORT
10	ipAddress	VARCHAR(45)		Địa chỉ IP
11	ketQua	VARCHAR(20)	Not Null	SUCCESS / FAILED
12	moTaLoi	NVARCHAR(500)		Mô tả lỗi

X. Cấu trúc bảng NTM_SDL_BaoMat

Bảo mật và quyền truy cập (Nhóm 5). Quản lý độ mật nhà nước, mức bảo vệ kỹ thuật, chính sách bảo mật, vai trò và mục đích được phép truy cập theo từng bảng, trường; phân loại dữ liệu cá nhân kế thừa từ NTM_SDL_Chung.

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
1	maBaoMat	VARCHAR(30)	PK, Unique	Mã chính sách
2	maSieuDuLieu	VARCHAR(30)	FK → NTM_SDL_Chung	Liên kết

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
3	mucDoBaoMat	VARCHAR(20)	FK → NNMT_DM_MucDoBaoMat	Mức bảo vệ kỹ thuật: THAP / TRUNG_BINH / CAO
4	doMatNhaNuoc	VARCHAR(20)	Not Null, default KHONG_MAT	Độ mật: KHONG_MAT / MAT / TOI_MAT / TUYET_MAT theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước
5	bienPhapBaoVe	NVARCHAR(300)		Mã hóa, che giấu, thay thế bằng mã theo vai trò, phạm vi, mục đích khai thác, kiểm soát truy cập theo dòng; chia sẻ nguyên dạng qua kênh được kiểm soát khi có căn cứ pháp lý; xác định theo độ mật, maPhanLoaiDuLieuCaNhan và mức bảo vệ kỹ thuật
6	danhSachQuyenTruyCap	NVARCHAR(500)		Vai trò và mục đích khai thác được phép
7	ngayHetHan	DATE		Ngày hết hạn quyền

XI. Cấu trúc bảng NTM_SDL_DuLieuMo

Đặc tả dữ liệu mở (Nhóm 5). Siêu dữ liệu đặc tả tập dữ liệu mở.

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
1	maDuLieuMo	VARCHAR(30)	PK, Unique	Mã đặc tả
2	maSieuDuLieu	VARCHAR(30)	FK → NTM_SDL_Chung, Unique	Liên kết 1-1
3	maTapDuLieu	VARCHAR(20)	Not Null	DS-NTM-MO-xxx
4	capPhepMo	VARCHAR(50)	Not Null	Giấy phép dữ liệu mở theo Nghị định số 194/2025/NĐ-CP (mã, tên, phiên bản giấy phép áp dụng)

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
5	mucDoChiaSe	VARCHAR(20)	FK → NNMT_DM_MucDoChiaSe	Mức chia sẻ
6	dinhDangCongBo	VARCHAR(50)	Not Null	CSV, JSON, GeoJSON…
7	ngayCongBo	DATE	Not Null	Ngày công bố
8	phienBanCongBo	VARCHAR(20)	Not Null	Số phiên bản công bố; phiên bản điều chỉnh không ghi đè phiên bản đã công bố, ghi ngày, lý do điều chỉnh
9	quyTacChongSuyNguoc	NVARCHAR(500)	Not Null	Quy tắc ẩn ô, gộp nhóm đã áp dụng; tử số, mẫu số, thời điểm chốt số liệu đối với chỉ tiêu tỷ lệ
10	moTaCongKhai	NVARCHAR(500)		Mô tả
11	urlCongKhai	NVARCHAR(300)		URL
12	trangThaiCongKhai	VARCHAR(20)	Not Null	DANG_CONG_KHAI / DA_CONG_KHAI / TU_CHOI / DA_DIEU_CHINH
13	nguoiCongBo	VARCHAR(50)	Not Null	Người công bố
14	ngayCapNhat	DATETIME	Not Null	Ngày cập nhật
15	nguoiCapNhat	VARCHAR(50)	Not Null	Người cập nhật

XII. Cấu trúc bảng NTM_SDL_NguonGiaTri

Nguồn giá trị dữ liệu (Nhóm 6). Ghi nhận nguồn thực tế của dữ liệu đến cấp bản ghi, giá trị trường: nguồn, phương thức, thời điểm tiếp nhận, kết quả xác thực, đối soát, người đối soát và kết quả giải quyết sai lệch. Bảng chỉ ghi thêm; khi giá trị thay đổi nguồn, bản ghi cũ chuyển hieuLuc = 0.

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
1	maNguonGiaTri	VARCHAR(36)	PK, Unique	Mã bản ghi (UUID)

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
2	maSieuDuLieu	VARCHAR(30)	FK → NTM_SDL_Chung	Trường dữ liệu (loại TRUONG)
3	maDoiTuong	VARCHAR(50)	Not Null	Khóa kỹ thuật của bản ghi (chuỗi UUID)
4	nguonThucTe	VARCHAR(30)	Not Null	THU_THAP_TRUC_TIEP / KHAI_THAC_CSDL / HE_THONG_TINH_TOAN / VAN_BAN_CO_THAM_QUYEN
5	coSoDuLieuNguon	NVARCHAR(200)		Cơ sở dữ liệu, hệ thống nguồn (khi khai thác, đối soát)
6	maGiaoDichNguon	VARCHAR(128)		Mã giao dịch, mã thông điệp, mã hồ sơ nguồn
7	phuongThucTiepNhan	VARCHAR(30)	Not Null	TRUC_TUYEN / NGOAI_TUYEN / API / TAP_TIN / NHAP_TAY
8	thoiDiemThuThap	DATETIME(3)	Not Null	Thời điểm thu thập, tiếp nhận giá trị (UTC+07:00)
9	nguoiThuThap	VARCHAR(50)		Người, dịch vụ thu thập, tiếp nhận
10	ketQuaDoiSoat	VARCHAR(20)	Not Null, default CHUA_DOI_SOAT	CHUA_DOI_SOAT / KHOP / SAI_LECH
11	noiDungSaiLech	NVARCHAR(1000)		Giá trị nguồn, giá trị hiện có khi sai lệch (JSON; kế thừa mức bảo vệ cao nhất)
12	nguoiDoiSoat	VARCHAR(50)		Người đối soát
13	thoiDiemDoiSoat	DATETIME(3)		Thời điểm đối soát
14	ketQuaGiaiQuyet	NVARCHAR(500)		Kết quả giải quyết sai lệch (giữ giá trị, cập nhật theo nguồn, chuyển cơ quan có thẩm quyền)

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
15	hieuLuc	BIT	Not Null, default 1	1 = nguồn của giá trị hiện hành

XIII. Cấu trúc bảng NNMT_DM_MucDoBaoMat

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
1	maMucDoBaoMat	VARCHAR(20)	PK	THAP, TRUNG_BINH, CAO – mức bảo vệ kỹ thuật; không dùng để thể hiện độ mật nhà nước (quản lý tại trường doMatNhaNuoc)
2	tenMucDo	NVARCHAR(100)	Not Null	
3	moTa	NVARCHAR(500)		Biện pháp tối thiểu
4	trangThai	VARCHAR(20)	Not Null	

XIV. Cấu trúc bảng NNMT_DM_MucDoChiaSe

STT	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Ràng buộc	Mô tả chi tiết
1	maMucDoChiaSe	VARCHAR(20)	PK	CONG_KHAI, CO_DIEU_KIEN, HAN_CHE, NOI_BO
2	tenMucDo	NVARCHAR(100)	Not Null	
3	moTa	NVARCHAR(500)		
4	trangThai	VARCHAR(20)	Not Null	